

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3692 /BTC-ĐT
V/v tình hình thực hiện kế
hoạch đầu tư công nguồn NSNN
02 tháng, ước 3 tháng kế hoạch
năm 2025

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ...C... Ngày... 21/3/2025
Kính chuyển... TTĐT

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ...C...
Ngày... 21/3/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 02 tháng, ước 3 tháng kế hoạch năm 2025 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn

1. Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025

1.1. Tổng số vốn năm 2025 được Quốc hội quyết nghị¹ và phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 829.365 tỷ đồng², bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 353.638 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong nước là 329.038 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.600 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 25.405 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong nước là 25.200 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 205 tỷ đồng).

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, thực hiện quy định tại Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 825.922,3 tỷ đồng (chưa giao 3.443,2 tỷ đồng³), bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong

¹ Tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội

² Không bao gồm 19.480 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công (bao gồm thanh toán bù giá cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư) và 520 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng.

³ Vốn CTMTQG còn lại chưa giao chi tiết là 3.443,2 tỷ đồng (vốn trong nước: 3.432,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 10,7 tỷ đồng)

nước là 325.605,7 tỷ đồng⁴, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng) và vốn NSDP là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, số vốn tối thiểu NSTW phải bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **132.323,37 tỷ đồng**; bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là: **21.962 tỷ đồng**.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **50.716,0 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **11.449,7 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 8.518,4 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 6.976,5 tỷ đồng; CTMTQG là 1.937,2 tỷ đồng), NSDP là 2.931,3 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **888.087,9 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tính đến hết ngày 15/3/2025, tổng số vốn đã phân bổ là **814.623 tỷ đồng**, đạt 98,63% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**825.922,3 tỷ đồng**). Bao gồm NSTW là 324.740,1 tỷ đồng (vốn trong nước là 301.561 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 23.179 tỷ đồng), NSDP là 489.882,9 tỷ đồng.

Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là 763.907,03 tỷ đồng, đạt 92,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **141.000 tỷ đồng**.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Có **21/47⁵** bộ, cơ quan trung ương và **35/63** địa phương chưa phân bổ hoặc phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng

⁴ Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁵ Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội.

số vốn chưa phân bổ chi tiết là **62.015,2 tỷ đồng**, chiếm 7,51% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: *vốn NSTW là 25.454,8 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 36.560,4 tỷ đồng.*

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn NSTW

Tại Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/3/2025 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 02/2025, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương *“chậm nhất đến ngày 15 tháng 3 năm 2025 phải phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún, phù hợp với khả năng thực hiện, giải ngân, đúng quy định pháp luật. Trường hợp sau thời điểm nêu trên không phân bổ hết thì Chính phủ sẽ thu hồi vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ để bố trí cho các dự án cần vốn để đẩy nhanh tiến độ, đồng thời xem xét kiểm điểm xử lý theo quy định của Đảng và Nhà nước về trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xảy ra chậm trễ, gây lãng phí nguồn lực Nhà nước”*. Tuy nhiên, đến thời điểm hết ngày 15/3/2025, nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương vẫn chưa phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch năm 2025 do các nguyên nhân như sau:

Tính đến hết ngày 15/3/2025 có 21/47 bộ, cơ quan trung ương và 29/63 địa phương chưa phân bổ với số vốn là 25.454,8 tỷ đồng/350.195 tỷ đồng (chiếm 7,27% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), cụ thể:

- Vốn theo ngành, lĩnh vực chưa phân bổ là 24.368,3 tỷ đồng trong đó:
Vốn trong nước là 22.972,1 tỷ đồng; Vốn nước ngoài là 1.396,2 tỷ đồng

Các nguyên nhân chủ yếu do: (1) Nhiều dự án khởi công mới chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư nên chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn⁶; (2) dự án chờ điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025⁷; (3) dự án chưa được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện⁸; (4) một số dự án ODA chưa ký kết hoặc chờ gia hạn vay nước ngoài⁹; (5) dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau¹⁰; (6) dự án đã hoàn thiện thủ tục nhưng phải điều chỉnh do thực hiện đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy dẫn

⁶ Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Điện Biên, Thành phố Hồ Chí Minh,...

⁷ Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW Đảng; Long An,...

⁸ Quảng Bình,...

⁹ Quảng Nam, Sóc Trăng

¹⁰ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

đến không kịp phân bổ đến ngày 15/3¹¹; (7) một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị trả vốn (bao gồm cả vốn trong nước và vốn nước ngoài) do không có nhu cầu sử dụng¹²;...

- **Vốn CTMTQG chưa phân bổ là 1.086,5 tỷ đồng** của 01/02 bộ ngành và 15/48 địa phương:

Nguyên nhân chủ yếu do: (1) các cơ quan trung ương và địa phương chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án¹³; (2) một số địa phương không còn nhu cầu sử dụng vốn¹⁴; (3) một số địa phương phân bổ đến các đơn vị trực thuộc¹⁵ hiện đang rà soát lại đối tượng và nội dung hỗ trợ, trên cơ sở đó sẽ tiếp tục phân bổ khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Đối với nguồn vốn NSDP:

Vốn cân đối NSDP là 36.560,4 tỷ đồng của 16/63 địa phương do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư do một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa thu được nguồn thu sử dụng đất,...

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn (Phụ lục II đính kèm)

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là 45.008,6 tỷ đồng, đạt 5,07% tổng kế hoạch (888.087,93 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là 79.395,3 tỷ đồng, đạt 8,94% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là 197,4 tỷ đồng, đạt 1,72% kế hoạch (11.449,7 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là 683,3 tỷ đồng, đạt 5,97% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 28/02/2025 là **44.811,2 tỷ đồng**, đạt 5,11% kế hoạch (876.638,2 tỷ đồng), đạt 5,43% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, CTMTQG là 2.191,5 tỷ đồng (đạt 9,98% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là **78.712 tỷ đồng**, đạt 8,98% kế hoạch, **đạt 9,53% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (cùng kỳ năm 2024 đạt 11,64% kế hoạch và đạt 12,27% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ

¹¹ Tòa án nhân dân tối cao

¹² Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đài Tiếng nói, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Bình

¹³ Ủy ban dân tộc, Tuyên Quang, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Điện Biên, Đồng Tháp..

¹⁴ Hòa Bình, Kiên Giang, Đắk Nông

¹⁵ Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, ...

giao). Trong đó, CTMTQG là 3.638,8 tỷ đồng (đạt 16,57% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/3/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) (so với KH TTg giao)	Cùng kỳ năm 2024		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao
	TỔNG SỐ	78.712	8,98%	9,53%	80.689	11,64%	12,27%
	VỐN TRONG NƯỚC	78.712	8,98%	9,53%	80.024,6	11,89%	12,56%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	78.071,7	9,16%	9,74%	664,4	3,32%	3,32%
A	VỐN NSDP	640,3	2,6%	2,6%	53.949,6	11,52%	12,48%
B	VỐN NSTW	44.753,2	8,5%	9,41%	26.739,4	11,88%	11,88%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	33.958,7	9,7%	9,7%	22.814,2	11,54%	11,54%
+	<i>Vốn trong nước</i>	30.320	9,24%	9,24%	22.171,7	12,41%	12,41%
+	<i>Vốn nước ngoài</i>	622,1	2,55%	2,55%	642,5	3,35%	3,35%
-	Vốn Chương trình MTQG	3.638,8	16,57%	16,57%	3.925,2	14,42%	14,42%
	<i>Vốn trong nước</i>	3.620,5	16,63%	16,63%	3.903,4	14,79%	14,79%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	18,2	9,38%	9,38%	21,9	2,67%	2,67%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Ước giải ngân đến ngày 31/3/2025 đạt 9,53% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2024 đạt 12,27%.

- Kết quả trong 3 tháng năm 2025, có 13/47 Bộ, cơ quan trung ương và 36/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt (trên 20%) như: Đài tiếng nói Việt Nam (73,82%), Ngân hàng Chính sách xã hội (41,16%), Bộ Công an (23,73%), Hội Liên hiệp phụ nữ (20,37%); Phú Thọ (35,04), Bắc Kạn (28,85%), Tuyên Quang (28,14%), Hà Nam (25,58%), Lào Cai (22,89%), Hà Giang (21,75%), Bình Định (20,25%).

Tuy nhiên, trong 3 tháng đầu năm, nhiều các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa giải ngân (17 bộ, cơ quan trung ương, bao gồm: Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Thanh tra Chính

phủ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Kiểm toán nhà nước,...) hoặc giải ngân rất thấp (16 bộ, cơ quan trung ương và 06 địa phương giải ngân dưới 5%, bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Công thương, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hà Nội, Bình Phước, Cà Mau, Quảng Ninh,...).

III. Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công

1. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế chính sách:

- Luật Đầu tư công năm 2024 (điểm a khoản 1 Điều 44) quy định việc lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư phải căn cứ vào nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định. Tuy nhiên, Luật Đầu tư công và các nghị định hướng dẫn chưa có quy định cụ thể về nội dung nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; thẩm quyền, trình tự lập, thẩm định, quyết định nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Việc lập, xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn của dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng gặp nhiều khó khăn do nhiều lĩnh vực không có quy định về cụ thể về định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn như lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, tài nguyên và môi trường,...

- Quy định thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch là chưa phù hợp, chưa tạo sự linh hoạt cho các địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện, khó bảo đảm việc giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công năm 2024 và Luật Sửa đổi Luật Ngân sách chưa được ban hành, do đó một số nhiệm vụ, quy định chưa có cơ sở triển khai thực hiện.

- Luật Đất đai năm 2024 mới có hiệu lực thi hành; các quy định, hướng dẫn về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh cũng được ban hành mới với nhiều nội dung thay đổi, quy định chưa rõ nên ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng các dự án.

2. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến phân bổ vốn:

- Việc chưa phân bổ một lượng vốn tương đối lớn đã ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN những tháng đầu năm 2025 (tính đến ngày 15/3/2025 còn khoảng 62.015,2 tỷ đồng, chiếm 7,51% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao); trong đó, chủ yếu số vốn chưa phân bổ dự kiến bố trí cho các dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Một số bộ, cơ quan trung ương đã phân bổ chi tiết cho các dự án không đủ điều kiện phân bổ và giải ngân như: chưa được phê duyệt dự toán chuẩn bị

đầu tư, chưa có quyết định đầu tư, bố trí vượt tổng mức đầu tư đã duyệt, vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn, vượt thời gian bố trí vốn,... Bộ Tài chính đã có văn bản kiểm tra, nhận xét chi tiết đến từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị điều chỉnh, hoàn thiện.

3. Khó khăn, vướng mắc khác trong tổ chức thực hiện:

- Liên quan tới việc thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng:

+ Hiện nay, để sử dụng hiệu quả kinh phí nhà nước, tránh lãng phí, phù hợp với nhu cầu các đơn vị sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy, một số đơn vị phải tạm dừng khởi công mới năm 2025 đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn đầu tư công (bao gồm cả các dự án có vốn địa phương hỗ trợ) cho đến khi có quyết định về phương án tổ chức, sắp xếp bộ máy;

+ Một số dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư phải điều chỉnh do thực hiện đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy dẫn đến chưa đủ điều kiện phân bổ vốn;

+ Công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng bị kéo dài; công tác thanh toán, quyết toán bị gián đoạn do có sự thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình tại địa phương và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, tổ chức lại bộ máy;

- Công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án còn chậm do vướng mắc như chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân trong công tác GPMB, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước,...

- Về nguyên vật liệu: nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án;

- Quy hoạch khoáng sản theo Quyết định 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhiều loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 được ban hành dẫn đến nhiều dự án của địa phương không thể tiếp tục triển khai thực hiện do chồng lấn ranh giới quy hoạch;...

4. Khó khăn, vướng mắc về nguồn thu NSDP:

Các khó khăn liên quan đến nguồn thu sử dụng đất do chưa đảm bảo so với dự toán được cấp thẩm quyền giao, một số địa phương có số thu từ đất lớn nhưng từ đầu năm chưa thu được dẫn đến chậm phân bổ nguồn thu sử dụng đất,

ảnh hưởng việc triển khai thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn này.

5. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến CTMTQG:

- Đến nay, Thủ tướng Chính phủ chưa ký ban hành Quyết định phê duyệt điều chỉnh CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các hướng dẫn thực hiện tiêu chí của các Bộ, ngành Trung ương còn chưa kịp thời, có nhiều nội dung hướng dẫn mang tính chuyên ngành sâu

- Các địa phương còn tâm lý sợ sai, chưa quyết liệt trong thực hiện và giải ngân nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư nên ảnh hưởng đến việc phân bổ kế hoạch vốn.

- Quỹ đất của một số địa phương để giải quyết đất ở, đất sản xuất cho người dân còn hạn chế; định mức hỗ trợ theo quy định để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất rất thấp so với chi phí thực tế.

IV. Tình hình thực hiện các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải (Phụ lục III đính kèm)

- Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 11/11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 87.533,1 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 74.538,7 tỷ đồng; vốn NSDP là 12.994,4 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

- Đến hết ngày 28/02/2025, tổng số vốn giải ngân của 11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 2.771,5 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 3,2% kế hoạch được giao (87.533,1 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 2.375,6 tỷ đồng, đạt 3,2%; vốn NSDP là 395,9 tỷ đồng, đạt 3%.

Như vậy, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân 02 tháng của cả nước (5,43%).

- Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, thời gian qua các địa phương, các chủ đầu tư đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục tập trung tháo gỡ, cụ thể:

+ Về giải phóng mặt bằng: nhiều địa phương đã có chuyên biến tích cực; tuy nhiên tại một số địa phương vẫn chưa đáp ứng tiến độ yêu cầu, nhất là các tỉnh Tuyên Quang, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Dương. Một số địa phương chậm bàn giao mặt bằng xây dựng trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đặc biệt là các tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Nghệ An, Đồng Nai.

+ Về vật liệu xây dựng: các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Đồng Nai triển khai thủ tục cấp mỏ, chưa đáp ứng tiến độ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà ảnh hưởng đến tiến độ thi công và kế hoạch hoàn thành các dự án.

+ Về triển khai thi công tại một số dự án còn chậm, chưa có chuyển biến rõ rệt như: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua Cần Thơ, Sóc Trăng, Vành đai 4 Hà Nội đoạn qua Bắc Ninh; đặc biệt tại các dự án có kế hoạch hoàn thành năm 2025 gồm: Biên Hòa - Vũng Tàu đoạn qua Đồng Nai, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Đồng Nai, Bình Dương, DATP 1 và 3 dự án Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột,...;

+ Về lựa chọn nhà đầu tư: DATP 3 Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội phải điều chỉnh hồ sơ mời thầu, dự kiến ký hợp đồng và khởi công trong quý II năm 2025.

V. Một số kiến nghị và giải pháp của Bộ Tài chính

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu trên 95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đề xuất triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm sau:

(1) Đối với số vốn đã phân bổ, tiếp tục thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025 về đôn đốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025 về thành lập các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công hằng năm tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Đối với số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết sau ngày 15/3/2025 sẽ thực hiện thu hồi để bố trí cho các dự án cần vốn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/3/2025 của Chính phủ.

(2) Rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai, đặc biệt đối với các dự án có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp, trải dài trên nhiều địa phương, thời gian thi công gấp rút, điều kiện địa hình, thời tiết khó khăn, thiếu thôn nguyên vật liệu..., cần phải tăng cường kiểm tra, giám sát, phân công rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đảm bảo khoa học, hiệu quả công việc... theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 673/TTg-CN ngày 05/9/2024 về triển khai các nhiệm vụ trọng tâm để phấn đấu hoàn thành 3.000km đường bộ cao tốc vào cuối năm 2025;

(3) Đối với số vốn đã phân bổ chi tiết theo đúng quy định của pháp luật, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương triển khai công

văn số 423/BTC-ĐT ngày 14/01/2025 của Bộ Tài chính về việc đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(4) Chỉ đạo chủ đầu tư ngay sau khi ký hợp đồng, phối hợp với nhà thầu để triển khai các thủ tục tạm ứng theo quy định để các nhà thầu có vốn chuẩn bị ngay các điều kiện cần thiết, vật tư, vật liệu phục vụ công tác thi công thực hiện dự án; đẩy nhanh quá trình nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ thanh toán ngay sau khi có khối lượng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, đảm bảo đến hết thời hạn thanh toán theo quy định (31/01/2026) các dự án giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2025 được giao.

(5) Xây dựng kế hoạch giải ngân và yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân theo từng tháng, quý, làm cơ sở để rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án giải ngân chậm để bổ sung cho các dự án khác có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu đẩy nhanh tiến độ, đặc biệt là các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án hạ tầng chiến lược; ...


(6) Đối với vốn NSDP, đề nghị các địa phương đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách địa phương, đặc biệt là thu sử dụng đất để đảm bảo tiến độ phân bổ vốn.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TH, KTN, KTĐP, NSNN, CĐCTC, I, KBNN, QLN;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b). / *[Signature]*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến hết ngày 15/3/2025)

(Kèm theo công văn số: 3892 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	825.922,3	814.623,0	50.716	98,63%	62.015,2	7,51%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	801.333,0	791.444,1	50.716	98,77%	60.604,8	7,56%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.589,3	23.178,9	-	94,26%	1.410,4	5,74%	
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	475.727,3	489.882,9	50.716	102,98%	36.560,4	7,69%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	350.195,0	324.740,1	-	92,73%	25.454,8	7,27%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	328.233,1	303.864,8	-	92,58%	24.368,3	7,42%	
	Vốn trong nước	303.838,1	280.866,0	-	92,44%	22.972,1	7,56%	
	Vốn nước ngoài	24.395,0	22.998,8	-	94,28%	1.396,2	5,72%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.961,8	20.875,3	-	95,05%	1.086,5	4,95%	
	Vốn trong nước	21.767,5	20.695,2	-	95,07%	1.072,3	4,93%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904,5	158.778,1	-	94,56%	9.126,5	5,44%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	155.848,2	147.703,7	-	94,77%	8.144,5	5,23%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.910,4	158.592,6	-	95,02%	8.317,9	4,98%	
	Vốn trong nước	154.854,0	147.518,2	-	95,26%	7.335,9	4,74%	
	Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994,1	185,5	-	18,66%	808,6	81,34%	
	Vốn trong nước	994,1	185,5	-	18,66%	808,6	81,34%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14,99	14,99	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	14,99	14,99	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Chính phủ	74,93	74,93	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	74,93	74,93	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Quốc hội	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
a	Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900,76	345,71	-	38,38%	555,05	61,62%	
a	Vốn trong nước	900,76	345,71	-	38,38%	555,05	61,62%	
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325,17	325,17	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	325,17	325,17	-	100,00%	-	0,00%	
6	Toà án nhân dân tối cao	1.221,00	730,69	-	59,84%	490,31	40,16%	
a	Vốn trong nước	1.221,00	730,69	-	59,84%	490,31	40,16%	
7	Viện KSND tối cao	275,05	275,05	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	275,05	275,05	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Công an	4.090,94	3.324,15	-	81,26%	766,79	18,74%	
a	Vốn trong nước	4.090,94	3.324,15	-	81,26%	766,79	18,74%	
9	Bộ Quốc phòng	23.070,00	23.070,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	22.074,00	22.074,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	996,00	996,00	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Ngoại giao	508,88	508,88	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	416,97	416,97	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339,17	18.702,17	-	83,72%	3.637,00	16,28%	
a	Vốn trong nước	21.111,67	18.456,67	-	87,42%	2.655,00	12,58%	
b	Vốn nước ngoài	1.227,50	245,50	-	20,00%	982,00	80,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
12	Bộ Giao thông vận tải	81.124,35	80.529,26	-	99,27%	595,09	0,73%	
a	Vốn trong nước	74.865,95	74.270,86	-	99,21%	595,09	0,79%	
b	Vốn nước ngoài	6.258,40	6.258,40	-	100,00%	-	0,00%	
13	Bộ Công thương	423,51	423,51	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	423,51	423,51	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Xây dựng	260,02	260,02	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	260,02	260,02	-	100,00%	-	0,00%	
15	Bộ Y tế	5.757,97	5.757,97	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.357,87	5.357,87	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	400,11	400,11	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924,15	2.801,08	-	95,79%	123,07	4,21%	
a	Vốn trong nước	2.002,82	1.879,75	-	93,86%	123,07	6,14%	
b	Vốn nước ngoài	921,34	921,34	-	100,00%	-	0,00%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738,65	2.615,58	-	95,51%	123,07	4,49%	
+	Vốn trong nước	1.817,32	1.694,25	-	93,23%	123,07	6,77%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	185,50	185,50	-	100,00%	-	0,00%	
+	Vốn trong nước	185,50	185,50	-	100,00%	-	0,00%	
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
a	Vốn trong nước	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
a	Vốn trong nước	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
19	Bộ Lao động - TB XH	187,70	187,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	187,70	187,70	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tài chính	1.515,29	1.218,34	-	80,40%	296,95	19,60%	
a	Vốn trong nước	1.515,29	1.218,34	-	80,40%	296,95	19,60%	
21	Bộ Tư pháp	746,62	746,62	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	746,62	746,62	-	100,00%	-	0,00%	
22	Ngân hàng nhà nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
a	Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588,99	348,65	-	59,19%	240,34	40,81%	
a	Vốn trong nước	588,99	348,65	-	59,19%	240,34	40,81%	
24	Bộ Nội vụ	381,16	381,16	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	381,16	381,16	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042,20	828,84	-	79,53%	213,36	20,47%	
a	Vốn trong nước	997,20	783,84	-	78,60%	213,36	21,40%	
b	Vốn nước ngoài	45,00	45,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
a	Vốn trong nước	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
27	Ủy ban dân tộc	906,47	22,34	-	2,46%	884,13	97,54%	
a	Vốn trong nước	906,47	22,34	-	2,46%	884,13	97,54%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
+	Vốn trong nước	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808,62	-	-	0,00%	808,62	100,00%	
+	Vốn trong nước	808,62	-	-	0,00%	808,62	100,00%	
28	Thanh tra Chính phủ	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
a	Vốn trong nước	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
29	Kiểm toán nhà nước	6,37	6,37	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6,37	6,37	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171,08	171,08	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	171,08	171,08	-	100,00%	-	0,00%	
31	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142,39	142,39	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	142,39	142,39	-	100,00%	-	0,00%	
32	Thông tấn xã VN	87,88	87,88	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	87,88	87,88	-	100,00%	-	0,00%	
33	Đài Truyền hình VN	191,53	191,53	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	191,53	191,53	-	100,00%	-	0,00%	
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
a	Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
35	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459,28	2.437,28	-	99,11%	22,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
b	Vốn nước ngoài	1.157,71	1.157,71	-	100,00%	-	0,00%	
36	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
a	Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249,94	1.249,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	998,49	998,49	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	251,45	251,45	-	100,00%	-	0,00%	
38	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101,50	2.101,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.394,52	1.394,52	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	706,97	706,97	-	100,00%	-	0,00%	
39	Tổng liên đoàn LDVN	144,10	144,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	144,10	144,10	-	100,00%	-	0,00%	
40	Liên minh HTX VN	107,02	107,02	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	107,02	107,02	-	100,00%	-	0,00%	
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
a	Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195,76	195,76	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	195,76	195,76	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nông dân VN	9,02	9,02	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,02	9,02	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13,70	13,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	13,70	13,70	-	100,00%	-	0,00%	
45	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
1	Vốn trong nước	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875,10	5.875,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.875,10	5.875,10	-	100,00%	-	0,00%	
47	Tập đoàn Điện lực	2.526,16	2.526,16	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.526,16	2.526,16	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	658.017,7	655.845,0	50.716,0	99,67%	52.888,8	8,04%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.484,8	643.740,4	50.716,0	99,73%	52.460,4	8,13%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.532,9	12.104,5	-	96,58%	428,4	3,42%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	475.727,3	489.882,9	50.716,0	102,98%	36.560,4	7,69%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	182.290,4	165.962,1	-	91,04%	16.328,4	8,96%	
	Vốn trong nước	169.757,5	153.857,5	-	90,63%	15.900,0	9,37%	
	Vốn nước ngoài	12.532,9	12.104,5	-	96,58%	428,4	3,42%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.322,7	145.272,2	-	90,05%	16.050,5	9,95%	
	Vốn trong nước	148.984,1	133.347,8	-	89,50%	15.636,2	10,50%	
	Vốn nước ngoài	12.338,6	11.924,4	-	96,64%	414,2	3,36%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.967,7	20.689,8	-	98,67%	277,9	1,33%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	20.773,4	20.509,7	-	98,73%	263,7	1,27%	
	Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
1.	HÀ GIANG	3.103,45	4.828,19	1.828,70	155,57%	103,97	3,35%	
a	Vốn trong nước	2.581,40	4.306,13	1.828,70	166,81%	103,97	4,03%	
b	Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.189,59	3.018,29	1.828,70	253,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.913,86	1.809,89	-	94,57%	103,97	5,43%	
c	Vốn trong nước	1.391,81	1.287,84	-	92,53%	103,97	7,47%	
d	Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,09	673,12	-	86,62%	103,97	13,38%	
	Vốn trong nước	255,04	151,07	-	59,23%	103,97	40,77%	
	Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	4.147,37	5.257,65	1.115,30	126,77%	5,01	0,12%	
a	Vốn trong nước	4.110,32	5.220,61	1.115,30	127,01%	5,01	0,12%	
b	Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827,71	2.943,01	1.115,30	161,02%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.319,66	2.314,65	-	99,78%	5,01	0,22%	
c	Vốn trong nước	2.282,61	2.277,60	-	99,78%	5,01	0,22%	
d	Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596,46	1.596,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.575,95	1.575,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	20,51	20,51	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723,20	718,19	-	99,31%	5,01	0,69%	
e	Vốn trong nước	706,66	701,65	-	99,29%	5,01	0,71%	
f	Vốn nước ngoài	16,54	16,54	-	100,00%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	4.391,91	4.391,91	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.360,27	4.360,27	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.028,94	1.028,94	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.362,97	3.362,97	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.331,33	3.331,33	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431,54	2.431,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.399,91	2.399,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	5.710,22	5.674,25	-	99,37%	35,97	0,63%	
a	Vốn trong nước	5.481,42	5.445,44	-	99,34%	35,97	0,66%	
b	Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.401,00	1.401,00	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.309,22	4.273,25	-	99,17%	35,97	0,83%	
c	Vốn trong nước	4.080,42	4.044,44	-	99,12%	35,97	0,88%	
d	Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.545,23	3.545,23	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	3.316,43	3.316,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	763,99	728,01	-	95,29%	35,98	4,71%	
c	Vốn trong nước	763,99	728,01	-	95,29%	35,98	4,71%	
5	LÀO CAI	4.863,08	5.351,12	488,24	110,04%	0,20	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.863,08	5.351,12	488,24	110,04%	0,20	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.390,81	3.879,05	488,24	114,40%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.472,27	1.472,07	-	99,99%	0,20	0,01%	
c	Vốn trong nước	1.472,27	1.472,07	-	99,99%	0,20	0,01%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699,84	699,64	-	99,97%	0,20	0,03%	
e	Vốn trong nước	699,84	699,64	-	99,97%	0,20	0,03%	
6	YÊN BÁI	3.557,36	3.870,44	432,71	108,80%	119,64	3,36%	
a	Vốn trong nước	3.232,97	3.546,04	432,71	109,68%	119,64	3,70%	
b	Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.739,11	2.171,82	432,71	124,88%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.818,25	1.698,62	-	93,42%	119,64	6,58%	
c	Vốn trong nước	1.493,86	1.374,23	-	91,99%	119,64	8,01%	
d	Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294,69	1.175,05	-	90,76%	119,64	9,24%	
	Vốn trong nước	970,29	850,66	-	87,67%	119,64	12,33%	
	Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	523,57	523,57	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	523,57	523,57	-	100,00%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	5.584,08	6.625,23	1.041,30	118,65%	0,14	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.512,83	6.553,99	1.041,30	118,89%	0,14	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.841,70	5.883,00	1.041,30	121,51%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	742,38	742,23	-	99,98%	0,14	0,02%	
c	Vốn trong nước	671,13	670,99	-	99,98%	0,14	0,02%	
d	Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385,42	385,28	-	99,96%	0,14	0,04%	
	Vốn trong nước	314,18	314,04	-	99,95%	0,14	0,05%	
	Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	3.266,15	3.401,90	135,76	104,16%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.170,17	3.305,93	135,76	104,28%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	669,28	805,04	135,76	120,28%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.596,87	2.596,87	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.500,89	2.500,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044,08	2.044,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.948,10	1.948,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BÒ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%
9		PHÚ THỌ	2.624,57	2.641,57	17,00	100,65%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	2.524,91	2.541,91	17,00	100,67%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.864,13	1.881,13	17,00	100,91%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	760,44	760,44	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	660,78	660,78	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259,45	259,45	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	178,01	178,01	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	81,44	81,44	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	500,99	500,99	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	482,78	482,78	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	18,21	18,21	-	100,00%	-	0,00%
10		BẮC GIANG	7.444,31	7.444,31	-	100,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	7.437,21	7.437,21	-	100,00%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.784,17	6.784,17	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	660,14	660,14	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	653,04	653,04	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462,15	462,15	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	455,06	455,06	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%
11		HOÀ BÌNH	9.118,17	9.124,80	7,00	100,07%	0,38	0,00%
a		Vốn trong nước	8.898,00	8.904,62	7,00	100,07%	0,38	0,00%
b		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.527,74	2.534,74	7,00	100,28%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.590,43	6.590,06	-	99,99%	0,38	0,01%
c		Vốn trong nước	6.370,26	6.369,88	-	99,99%	0,38	0,01%
d		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.068,24	6.068,24	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	5.848,06	5.848,06	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522,20	521,82	-	99,93%	0,38	0,07%
e		Vốn trong nước	522,20	521,82	-	99,93%	0,38	0,07%
12		SƠN LA	6.282,67	6.301,67	19,00	100,30%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	6.222,67	6.241,67	19,00	100,31%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.897,43	1.916,43	19,00	101,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.385,24	4.385,24	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	4.325,24	4.325,24	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,39	3.490,39	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	3.430,39	3.430,39	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%
13		LAI CHÂU	3.761,72	3.792,68	51,70	100,82%	20,74	0,55%
a		Vốn trong nước	3.557,60	3.588,56	51,70	100,87%	20,74	0,58%
b		Vốn nước ngoài	204,12	204,12	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	809,70	861,40	51,70	106,39%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952,02	2.931,28	-	99,30%	20,74	0,70%
c		Vốn trong nước	2.747,90	2.727,16	-	99,25%	20,74	0,75%
d		Vốn nước ngoài	204,12	204,12	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,53	2.177,53	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.979,53	1.979,53	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	198,00	198,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774,50	753,75	-	97,32%	20,74	2,68%
e		Vốn trong nước	768,38	747,64	-	97,30%	20,74	2,70%
f		Vốn nước ngoài	6,12	6,12	-	100,00%	-	0,00%
14		ĐIÊN BIÊN	3.196,68	3.105,86	-	97,16%	90,82	2,84%
a		Vốn trong nước	3.094,99	3.018,34	-	97,52%	76,64	2,48%
b		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	988,00	960,85	-	97,25%	27,15	2,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.208,68	2.145,00	-	97,12%	63,68	2,88%
c		Vốn trong nước	2.106,99	2.057,49	-	97,65%	49,50	2,35%
d		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,20	1.269,68	-	98,79%	15,53	1,21%
		Vốn trong nước	1.199,49	1.183,97	-	98,71%	15,52	1,29%
		Vốn nước ngoài	85,71	85,71	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	923,48	875,33	-	94,79%	48,15	5,21%
e		Vốn trong nước	907,49	873,52	-	96,26%	33,97	3,74%
f		Vốn nước ngoài	15,99	1,81	-	11,30%	14,18	88,70%
15		HÀ NỘI	87.130,26	87.130,26	-	100,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	85.069,73	85.069,73	-	100,00%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706,99	72.706,99	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	14.423,27	14.423,27	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	12.362,74	12.362,74	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.423,27	14.423,27	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	12.362,74	12.362,74	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%
16		HẢI PHÒNG	25.440,61	25.425,83	-	99,94%	14,77	0,06%
a		Vốn trong nước	25.440,61	25.425,83	-	99,94%	14,77	0,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981,36	24.966,59	-	99,94%	14,77	0,06%
	2	Vốn ngân sách trung ương	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%
17		QUẢNG NINH	11.906,18	11.906,18	-	100,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	11.906,18	11.906,18	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.348,29	11.348,29	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
18	HẢI DƯƠNG	10.452,60	10.013,91	-	95,80%	438,68	4,20%	
a	Vốn trong nước	10.340,66	9.901,97	-	95,76%	438,68	4,24%	
b	Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.403,62	8.964,94	-	95,33%	438,68	4,67%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.048,98	1.048,98	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	937,04	937,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048,98	1.048,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	937,04	937,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
19	HƯNG YÊN	28.781,57	17.875,95	-	62,11%	10.905,62	37,89%	
a	Vốn trong nước	28.781,57	17.875,95	-	62,11%	10.905,62	37,89%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563,84	17.658,22	-	61,82%	10.905,62	38,18%	
2	Vốn ngân sách trung ương	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
20	VĨNH PHÚC	6.898,37	6.898,37	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.748,37	6.748,37	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.748,37	5.748,37	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
21	BẮC NINH	7.618,24	7.384,18	-	96,93%	234,06	3,07%	
a	Vốn trong nước	7.618,24	7.384,18	-	96,93%	234,06	3,07%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.930,17	6.696,11	-	96,62%	234,06	3,38%	
2	Vốn ngân sách trung ương	688,07	688,07	-	100,00%	0,00	0,00%	
c	Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	0,00	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	688,07	688,07	-	100,00%	0,00	0,00%	
	Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	0,00	0,00%	
22	HÀ NAM	10.664,98	15.596,98	4.932,00	146,24%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.664,98	15.596,98	4.932,00	146,24%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.664,98	15.596,98	4.932,00	146,24%	-	0,00%	
23	NAM ĐỊNH	8.041,64	12.142,14	4.100,50	150,99%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.041,64	12.142,14	4.100,50	150,99%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.763,40	11.863,90	4.100,50	152,82%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BÒ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
24	NINH BÌNH	9.755,09	10.350,78	595,69	106,11%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9.647,62	10.243,31	595,69	106,17%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.206,92	6.802,61	595,69	109,60%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
25	THÁI BÌNH	11.238,81	9.879,46	-	87,90%	1.359,35	12,10%	
a	Vốn trong nước	11.183,81	9.824,46	-	87,85%	1.359,35	12,15%	
b	Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.052,57	3.709,99	-	73,43%	1.342,58	26,57%	
2	Vốn ngân sách trung ương	6.186,24	6.169,47	-	99,73%	16,77	0,27%	
c	Vốn trong nước	6.131,24	6.114,47	-	99,73%	16,77	0,27%	
d	Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031,27	6.014,50	-	99,72%	16,77	0,28%	
	Vốn trong nước	5.976,27	5.959,50	-	99,72%	16,77	0,28%	
	Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
26	THANH HOÁ	13.308,81	14.218,25	909,44	106,83%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.955,80	13.865,24	909,44	107,02%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.428,52	11.337,96	909,44	108,72%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.880,29	2.880,29	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.527,28	2.527,28	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841,87	1.841,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.488,86	1.488,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.038,42	1.038,42	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.038,42	1.038,42	-	100,00%	-	0,00%	
27	NGHỆ AN	10.003,95	9.070,26	-	90,67%	933,70	9,33%	
a	Vốn trong nước	9.560,59	8.632,69	-	90,29%	927,90	9,71%	
b	Vốn nước ngoài	443,36	437,57	-	98,69%	5,80	1,31%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254,67	6.326,77	-	87,21%	927,90	12,79%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.749,28	2.743,49	-	99,79%	5,80	0,21%	
c	Vốn trong nước	2.305,92	2.305,92	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	443,36	437,57	-	98,69%	5,80	1,31%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.602,23	1.596,44	-	99,64%	5,80	0,36%	
	Vốn trong nước	1.183,07	1.183,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	419,16	413,36	-	98,62%	5,79	1,38%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147,05	1.147,05	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.122,85	1.122,85	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	24,21	24,21	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
28	HÀ TĨNH	4.556,53	4.528,81	66,93	99,39%	94,65	2,08%	
a	Vốn trong nước	3.790,81	3.855,27	66,93	101,70%	2,47	0,07%	
b	Vốn nước ngoài	765,72	673,54	-	87,96%	92,19	12,04%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.707,03	2.773,96	66,93	102,47%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,50	1.754,85	-	94,88%	94,65	5,12%	
c	Vốn trong nước	1.083,78	1.081,31	-	99,77%	2,47	0,23%	
d	Vốn nước ngoài	765,72	673,54	-	87,96%	92,19	12,04%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637,78	1.545,59	-	94,37%	92,18	5,63%	
	Vốn trong nước	888,57	888,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,21	657,03	-	87,70%	92,18	12,30%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,73	209,26	-	98,83%	2,47	1,17%	
e	Vốn trong nước	195,21	192,74	-	98,74%	2,47	1,26%	
f	Vốn nước ngoài	16,51	16,51	-	100,00%	-	0,00%	
29	QUẢNG BÌNH	4.471,44	4.468,06	0,27	99,92%	3,65	0,08%	
a	Vốn trong nước	4.244,98	4.241,60	0,27	99,92%	3,65	0,09%	
b	Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.825,33	2.825,60	0,27	100,01%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.646,11	1.642,46	-	99,78%	3,65	0,22%	
c	Vốn trong nước	1.419,65	1.416,00	-	99,74%	3,65	0,26%	
d	Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,24	1.273,59	-	99,71%	3,65	0,29%	
	Vốn trong nước	1.050,78	1.047,13	-	99,65%	3,65	0,35%	
	Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
30	QUẢNG TRỊ	4.829,82	4.973,71	151,10	102,98%	7,21	0,15%	
a	Vốn trong nước	4.161,32	4.305,21	151,10	103,46%	7,21	0,17%	
b	Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.541,47	1.692,57	151,10	109,80%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.288,35	3.281,14	-	99,78%	7,21	0,22%	
c	Vốn trong nước	2.619,85	2.612,64	-	99,72%	7,21	0,28%	
d	Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.973,86	2.973,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.305,37	2.305,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
e	Vốn trong nước	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
31	THỪA THIÊN HUỆ	4.521,30	4.537,30	16,00	100,35%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.349,31	4.365,31	16,00	100,37%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.348,20	3.364,20	16,00	100,48%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.173,10	1.173,10	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.001,11	1.001,11	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970,31	970,31	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	798,31	798,31	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
32	ĐÀ NẴNG	8.720,60	8.744,40	23,80	100,27%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.720,60	8.744,40	23,80	100,27%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.844,17	6.867,97	23,80	100,35%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
33	QUẢNG NAM	7.111,95	7.526,94	590,00	105,84%	175,01	2,46%	
a	Vốn trong nước	6.675,95	7.229,79	590,00	108,30%	36,15	0,54%	
b	Vốn nước ngoài	436,00	297,15	-	68,15%	138,85	31,85%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.182,79	4.772,79	590,00	114,11%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.929,16	2.754,15	-	94,03%	175,01	5,97%	
c	Vốn trong nước	2.493,16	2.457,00	-	98,55%	36,15	1,45%	
d	Vốn nước ngoài	436,00	297,15	-	68,15%	138,85	31,85%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.227,77	2.088,92	-	93,77%	138,85	6,23%	
	Vốn trong nước	1.806,88	1.806,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	420,89	282,04	-	67,01%	138,85	32,99%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701,39	665,24	-	94,85%	36,15	5,15%	
e	Vốn trong nước	686,27	650,12	-	94,73%	36,15	5,27%	
f	Vốn nước ngoài	15,11	15,11	-	100,00%	-	0,00%	
34	QUẢNG NGÃI	5.329,08	5.308,02	-	99,60%	21,06	0,40%	
a	Vốn trong nước	5.313,77	5.292,71	-	99,60%	21,06	0,40%	
b	Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.108,93	4.108,93	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.220,15	1.199,09	-	98,27%	21,06	1,73%	
c	Vốn trong nước	1.204,84	1.183,78	-	98,25%	21,06	1,75%	
d	Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765,11	765,11	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	749,80	749,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455,04	433,98	-	95,37%	21,06	4,63%	
e	Vốn trong nước	455,04	433,98	-	95,37%	21,06	4,63%	
35	BÌNH ĐỊNH	8.412,55	7.747,17	-	92,09%	665,38	7,91%	
a	Vốn trong nước	8.242,25	7.576,87	-	91,93%	665,38	8,07%	
b	Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.201,04	6.535,66	-	90,76%	665,38	9,24%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.211,51	1.211,51	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.041,21	1.041,21	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946,48	946,48	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BÒ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	776,19	776,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265,02	265,02	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	265,02	265,02	-	100,00%	-	0,00%	
36	PHÚ YÊN	4.767,60	4.648,07	15,95	97,49%	135,48	2,84%	
a	Vốn trong nước	4.598,00	4.613,95	15,95	100,35%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	169,61	34,12	-	20,12%	135,48	79,88%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.769,12	2.785,07	15,95	100,58%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.998,48	1.863,00	-	93,22%	135,48	6,78%	
c	Vốn trong nước	1.828,88	1.828,88	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	169,61	34,12	-	20,12%	135,48	79,88%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,93	1.686,45	-	92,56%	135,48	7,44%	
	Vốn trong nước	1.660,84	1.660,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	161,09	25,61	-	15,90%	135,48	84,10%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	176,55	176,55	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	168,04	168,04	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	8,52	8,52	-	100,00%	-	0,00%	
37	KHÁNH HOÀ	10.095,93	10.044,89	-	99,49%	51,04	0,51%	
a	Vốn trong nước	10.058,68	10.007,64	-	99,49%	51,04	0,51%	
b	Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828,34	6.828,34	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.267,59	3.216,55	-	98,44%	51,04	1,56%	
c	Vốn trong nước	3.230,34	3.179,30	-	98,42%	51,04	1,58%	
d	Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119,45	3.119,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.082,21	3.082,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148,13	97,10	-	65,55%	51,04	34,45%	
e	Vốn trong nước	148,13	97,10	-	65,55%	51,04	34,45%	
38	NINH THUẬN	2.668,41	2.871,21	202,80	107,60%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.452,61	2.655,41	202,80	108,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.101,13	1.303,93	202,80	118,42%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.567,28	1.567,28	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.351,48	1.351,48	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.341,92	1.341,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.126,12	1.126,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
39	BÌNH THUẬN	4.942,42	5.032,82	90,40	101,83%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.854,26	4.944,66	90,40	101,86%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,48	3.570,88	90,40	102,60%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.461,94	1.461,94	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.373,78	1.373,78	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,14	1.256,14	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.167,98	1.167,98	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	205,80	205,80	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	205,80	205,80	-	100,00%	-	0,00%
40	ĐẮC LẮC	8.396,38	9.374,78	1.005,00	111,65%	26,60	0,32%	
a		Vốn trong nước	8.000,97	8.979,38	1.005,00	112,23%	26,60	0,33%
b		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.955,95	3.960,95	1.005,00	134,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.440,43	5.413,83	-	99,51%	26,60	0,49%
c		Vốn trong nước	5.045,02	5.018,43	-	99,47%	26,60	0,53%
d		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789,43	4.789,43	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	4.394,03	4.394,03	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	395,40	395,40	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	651,00	624,40	-	95,91%	26,60	4,09%
e		Vốn trong nước	651,00	624,40	-	95,91%	26,60	4,09%
41	ĐẮC NÔNG	3.387,09	3.653,94	270,39	107,88%	3,54	0,10%	
a		Vốn trong nước	3.125,48	3.392,32	270,39	108,54%	3,54	0,11%
b		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009,24	1.279,63	270,39	126,79%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.377,85	2.374,31	-	99,85%	3,54	0,15%
c		Vốn trong nước	2.116,24	2.112,70	-	99,83%	3,54	0,17%
d		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886,20	1.886,20	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.638,00	1.638,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	248,20	248,20	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491,65	488,11	-	99,28%	3,54	0,72%
e		Vốn trong nước	478,24	474,70	-	99,26%	3,54	0,74%
f		Vốn nước ngoài	13,41	13,41	-	100,00%	-	0,00%
42	GIA LAI	4.435,71	4.452,60	16,90	100,38%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	4.353,95	4.370,84	16,90	100,39%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.497,72	2.514,62	16,90	100,68%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.937,99	1.937,99	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.856,23	1.856,23	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219,75	1.219,75	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.147,06	1.147,06	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	72,69	72,69	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	718,24	718,24	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	709,17	709,17	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	9,07	9,07	-	100,00%	-	0,00%
43	KON TUM	2.434,98	3.956,95	1.521,98	162,50%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	2.428,66	3.950,64	1.521,98	162,67%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	982,09	2.504,07	1.521,98	254,97%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.452,89	1.452,89	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.446,57	1.446,57	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	628,82	628,82	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	622,51	622,51	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
44	LÂM ĐỒNG	7.241,42	7.701,42	460,00	106,35%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.228,42	7.688,42	460,00	106,36%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.326,21	5.786,21	460,00	108,64%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.915,21	1.915,21	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.902,21	1.902,21	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644,71	1.644,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.631,71	1.631,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
45	TP HỒ CHÍ MINH	85.517,05	67.395,86	-	78,81%	18.121,19	21,19%	
a	Vốn trong nước	85.417,05	67.295,86	-	78,79%	18.121,19	21,21%	
b	Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911,56	64.158,37	-	79,29%	16.753,19	20,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
c	Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
d	Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
	Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
	Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
46	ĐỒNG NAI	15.770,39	15.770,39	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	15.770,39	15.770,39	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.018,41	12.018,41	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
47	BÌNH DƯƠNG	19.595,36	36.000,00	16.404,64	183,72%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	19.014,00	35.418,64	16.404,64	186,28%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.463,27	28.867,91	16.404,64	231,62%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.132,09	7.132,09	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132,09	7.132,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	
48	BÌNH PHƯỚC	14.879,63	5.594,85	2.251,73	37,60%	11.536,50	77,53%	
a	Vốn trong nước	14.868,46	5.583,69	2.251,73	37,55%	11.536,50	77,59%	
b	Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.819,71	5.071,44	2.251,73	179,86%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	12.059,92	523,42	-	4,34%	11.536,50	95,66%	
c	Vốn trong nước	12.048,75	512,25	-	4,25%	11.536,50	95,75%	
d	Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723,20	186,70	-	1,59%	11.536,50	98,41%	
	Vốn trong nước	11.723,20	186,70	-	1,59%	11.536,50	98,41%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	336,72	336,72	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	325,55	325,55	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
49	TÂY NINH	6.010,91	6.042,29	31,39	100,52%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.004,74	6.036,13	31,39	100,52%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.056,76	4.088,15	31,39	100,77%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.954,15	1.954,15	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.947,98	1.947,98	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834,76	1.834,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.828,59	1.828,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.836,45	23.466,73	9.630,28	169,60%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	13.836,45	23.466,73	9.630,28	169,60%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.274,11	19.904,39	9.630,28	193,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
51	LONG AN	9.648,32	8.622,11	-	89,36%	1.026,21	10,64%	
a	Vốn trong nước	9.648,32	8.622,11	-	89,36%	1.026,21	10,64%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.092,87	7.206,30	-	89,04%	886,57	10,96%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.555,45	1.415,81	-	91,02%	139,64	8,98%	
c	Vốn trong nước	1.555,45	1.415,81	-	91,02%	139,64	8,98%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327,99	1.188,35	-	89,49%	139,64	10,51%	
	Vốn trong nước	1.327,99	1.188,35	-	89,49%	139,64	10,51%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
52	TIỀN GIANG	6.517,07	6.946,26	429,19	106,59%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	6.517,07	6.946,26	429,19	106,59%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.653,18	4.082,37	429,19	111,75%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
53	BẾN TRE	6.905,64	6.970,64	65,00	100,94%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.713,42	5.778,42	65,00	101,14%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.076,99	3.141,99	65,00	102,11%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.828,65	3.828,65	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.636,43	2.636,43	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555,40	3.555,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.363,17	2.363,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
54	TRÀ VINH	4.262,93	3.664,69	-	85,97%	598,24	14,03%	
a	Vốn trong nước	4.101,93	3.503,69	-	85,42%	598,24	14,58%	
b	Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288,24	2.691,00	-	81,84%	597,24	18,16%	
2	Vốn ngân sách trung ương	974,69	973,69	-	99,90%	1,00	0,10%	
c	Vốn trong nước	813,69	812,69	-	99,88%	1,00	0,12%	
d	Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776,00	776,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	615,00	615,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	198,69	197,69	-	99,50%	1,00	0,50%	
e	Vốn trong nước	198,69	197,69	-	99,50%	1,00	0,50%	
55	VĨNH LONG	5.839,27	6.878,08	1.038,81	117,79%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.059,27	6.098,08	1.038,81	120,53%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.857,91	4.896,72	1.038,81	126,93%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.981,36	1.981,36	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.201,36	1.201,36	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840,99	1.840,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.060,99	1.060,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
56	CẦN THƠ	12.097,73	10.443,35	-	86,32%	1.654,37	13,68%	
a	Vốn trong nước	12.097,73	10.443,35	-	86,32%	1.654,37	13,68%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.833,64	4.179,27	-	71,64%	1.654,37	28,36%	
2	Vốn ngân sách trung ương	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHỨA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
57	HẬU GIANG	6.604,05	7.122,05	518,00	107,84%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.474,71	6.992,71	518,00	108,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.125,12	3.643,12	518,00	116,58%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.478,93	3.478,93	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.349,59	3.349,59	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388,14	3.388,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.258,80	3.258,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	90,79	90,79	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	90,79	90,79	-	100,00%	-	0,00%	
58	SÓC TRĂNG	8.957,06	8.915,16	-	99,53%	41,90	0,47%	
a	Vốn trong nước	8.790,29	8.790,29	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	166,77	124,87	-	74,87%	41,90	25,13%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.496,07	3.496,07	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.460,99	5.419,09	-	99,23%	41,90	0,77%	
c	Vốn trong nước	5.294,22	5.294,22	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	166,77	124,87	-	74,87%	41,90	25,13%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205,81	5.163,90	-	99,20%	41,90	0,80%	
	Vốn trong nước	5.055,62	5.055,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	150,18	108,28	-	72,10%	41,90	27,90%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	255,19	255,19	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	238,60	238,60	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	16,59	16,59	-	100,00%	-	0,00%	
59	AN GIANG	9.903,92	10.145,02	241,11	102,43%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9.843,91	10.085,02	241,11	102,45%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.139,92	4.381,03	241,11	105,82%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.764,00	5.764,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	5.703,99	5.703,99	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464,47	5.464,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	5.404,47	5.404,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
60	ĐỒNG THÁP	7.197,38	6.216,28	-	86,37%	981,11	13,63%	
a	Vốn trong nước	7.197,38	6.216,28	-	86,37%	981,11	13,63%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.666,89	4.446,63	-	95,28%	220,26	4,72%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.530,49	1.769,65	-	69,93%	760,85	30,07%	
c	Vốn trong nước	2.530,49	1.769,65	-	69,93%	760,85	30,07%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.399,26	1.655,85	-	69,01%	743,41	30,99%	
	Vốn trong nước	2.399,26	1.655,85	-	69,01%	743,41	30,99%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131,24	113,80	-	86,72%	17,44	13,28%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	131,24	113,80	-	86,72%	17,44	13,28%	
61	KIÊN GIANG	8.617,50	6.161,68	-	71,50%	2.455,82	28,50%	
a	Vốn trong nước	8.523,65	6.067,83	-	71,19%	2.455,82	28,81%	
b	Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.292,96	5.270,07	-	83,75%	1.022,89	16,25%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.324,54	891,60	-	38,36%	1.432,93	61,64%	
c	Vốn trong nước	2.230,69	797,76	-	35,76%	1.432,93	64,24%	
d	Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151,67	719,67	-	33,45%	1.432,00	66,55%	
	Vốn trong nước	2.057,82	625,82	-	30,41%	1.432,00	69,59%	
	Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	172,87	171,94	-	99,46%	0,93	0,54%	
e	Vốn trong nước	172,87	171,94	-	99,46%	0,93	0,54%	
62	BẠC LIÊU	4.349,19	3.703,10	-	85,14%	646,10	14,86%	
a	Vốn trong nước	4.349,19	3.703,10	-	85,14%	646,10	14,86%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.609,51	1.963,42	-	75,24%	646,10	24,76%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.739,68	1.739,68	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.739,68	1.739,68	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674,28	1.674,28	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.674,28	1.674,28	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
63	CÀ MAU	6.328,68	5.949,04	-	94,00%	379,64	6,00%	
a	Vốn trong nước	6.086,00	5.706,37	-	93,76%	379,64	6,24%	
b	Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327,93	3.104,29	-	93,28%	223,64	6,72%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.000,75	2.844,75	-	94,80%	156,00	5,20%	
c	Vốn trong nước	2.758,07	2.602,07	-	94,34%	156,00	5,66%	
d	Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798,94	2.642,94	-	94,43%	156,00	5,57%	
	Vốn trong nước	2.565,73	2.409,73	-	93,92%	156,00	6,08%	
	Vốn nước ngoài	233,21	233,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201,81	201,81	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	192,35	192,35	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	9,47	9,47	-	100,00%	-	0,00%	
64	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	563.197	562.197	-	99,82%	1.000	0,18%	
a	Vốn trong nước	563.197	562.197	-	99,82%	1.000	0,18%	
2	Vốn ngân sách trung ương	563.197	562.197	-	99,82%	1.000	0,18%	
c	Vốn trong nước	563.197	562.197	-	99,82%	1.000	0,18%	

Ghi chú: BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 03/2025

(Kèm theo công văn số: 3892 /BTC-DT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
																					9=11+13
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	888.087.928	11.449.680	876.638.248	825.922.269	814.623.009	50.715.979	45.008.582	5,07%	197.383	1,72%	44.811.199	5,11%	5,43%	79.395.295	8,94%	683.309	5,97%	78.711.985	8,98%	9,53%
	VỐN TRONG NƯỚC	863.103.327	11.054.388	852.048.939	801.332.960	791.444.098	50.715.979	44.909.586	5,20%	187.124	1,69%	44.722.462	5,25%	5,58%	78.721.652	9,12%	649.968	5,88%	78.071.685	9,16%	9,74%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.984.602	395.293	24.589.309	24.589.309	23.178.911	-	98.996	0,40%	10.259	2,60%	88.737	0,36%	0,36%	673.642	2,70%	33.342	8,43%	640.300	2,60%	2,60%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	529.374.583	2.931.304	526.443.279	475.727.300	489.882.879	50.715.979	28.759.188	5,43%	67.102	2,29%	28.692.086	5,45%	6,03%	45.094.447	8,52%	341.207	11,64%	44.753.240	8,50%	9,41%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	358.713.345	8.518.376	350.194.969	350.194.969	324.740.130	-	16.249.394	4,53%	130.281	1,53%	16.119.113	4,60%	4,60%	34.300.848	9,56%	342.103	4,02%	33.958.745	9,70%	9,70%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	335.209.611	6.976.490	328.233.121	328.233.121	303.864.796	-	14.018.719	4,18%	91.096	1,31%	13.927.623	4,24%	4,24%	30.464.732	9,09%	144.760	2,07%	30.319.971	9,24%	9,24%
	Vốn trong nước	310.419.318	6.581.197	303.838.121	303.838.121	280.866.014	-	13.919.723	4,48%	80.837	1,23%	13.838.885	4,55%	4,55%	29.842.660	9,61%	144.760	2,20%	29.697.900	9,77%	9,77%
	Vốn nước ngoài	24.790.293	395.293	24.395.000	24.395.000	22.998.782	-	88.737	0,36%	10.259	2,60%	88.737	0,36%	0,36%	622.072	2,51%	-	0,00%	622.072	2,55%	2,55%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.899.027	1.937.179	21.961.848	21.961.848	20.875.334	-	2.240.934	9,38%	49.443	2,55%	2.191.491	9,98%	9,98%	3.836.116	16,05%	197.343	10,19%	3.638.774	16,57%	16,57%
	Vốn trong nước	23.309.426	1.541.887	21.767.539	21.767.539	20.695.205	-	2.230.675	9,57%	39.185	2,54%	2.191.491	10,07%	10,07%	3.784.546	16,24%	164.001	10,64%	3.620.545	16,63%	16,63%
	Vốn nước ngoài	589.602	395.293	194.309	194.309	180.129	-	10.259	1,74%	10.259	2,60%	-	0,00%	0,00%	51.571	8,75%	33.342	8,43%	18.229	9,38%	9,38%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	173.985.113	6.080.578	167.904.535	167.904.535	158.778.052	-	8.299.692	4,77%	72.696	1,20%	8.226.996	4,90%	4,90%	18.447.322	10,60%	116.602	1,92%	17.806.537	11,43%	11,43%
+	VỐN TRONG NƯỚC	161.928.732	6.080.578	155.848.154	155.848.154	147.703.671	-	8.258.776	5,10%	72.696	1,20%	8.186.080	5,25%	5,25%	17.923.139	11,07%	116.602	1,92%	17.806.537	11,43%	11,43%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.056.381	-	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	40.915	0,34%	-	0,00%	40.915	0,34%	0,34%	524.183	4,35%	-	0,00%	524.183	4,35%	4,35%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	172.990.997	6.080.578	166.910.419	166.910.419	158.592.552	-	8.299.692	4,80%	72.696	1,20%	8.226.996	4,93%	4,93%	18.447.322	10,66%	116.602	1,92%	18.330.720	10,98%	10,98%
1,1	Vốn trong nước	160.934.616	6.080.578	154.854.038	154.854.038	147.518.171	-	8.258.776	5,13%	72.696	1,20%	8.186.080	5,29%	5,29%	17.923.139	11,14%	116.602	1,92%	17.806.537	11,50%	11,50%
1,2	Vốn nước ngoài	12.056.381	-	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	40.915	0,34%	-	0,00%	40.915	0,34%	0,34%	524.183	4,35%	-	0,00%	524.183	4,35%	4,35%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	994.116	-	994.116	994.116	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2,1	Vốn trong nước	994.116	-	994.116	994.116	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	14.990	-	14.990	14.990	14.990	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2	Văn phòng Chính phủ	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
3	Văn phòng Quốc hội	9.558	-	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
a	Vốn trong nước	9.558	-	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	-	900.755	900.755	345.707	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.317	0,48%	-	0,00%	4.317	0,48%	0,48%
a	Vốn trong nước	900.755	-	900.755	900.755	345.707	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.317	0,48%	-	0,00%	4.317	0,48%	0,48%
5	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	9.584	2,95%	-	0,00%	9.584	2,95%	2,95%
a	Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	9.584	2,95%	-	0,00%	9.584	2,95%	2,95%
6	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	730.693	-	26.146	2,14%	-	0,00%	26.146	2,14%	2,14%	55.423	4,54%	-	0,00%	55.423	4,54%	4,54%
a	Vốn trong nước	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	730.693	-	26.146	2,14%	-	0,00%	26.146	2,14%	2,14%	55.423	4,54%	-	0,00%	55.423	4,54%	4,54%
7	Viện KSND tối cao	275.050	-	275.050	275.050	275.050	-	19.242	7,00%	-	0,00%	19.242	7,00%	7,00%	28.564	10,39%	-	0,00%	28.564	10,39%	10,39%
a	Vốn trong nước	275.050	-	275.050	275.050	275.050	-	19.242	7,00%	-	0,00%	19.242	7,00%	7,00%	28.564	10,39%	-	0,00%	28.564	10,39%	10,39%
8	Bộ Công an	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	3.324.151	-	548.667	13,41%	-	0,00%	548.667	13,41%	13,41%	970.650	23,73%	-	0,00%	970.650	23,73%	23,73%
a	Vốn trong nước	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	3.324.151	-	548.667	13,41%	-	0,00%	548.667	13,41%	13,41%	970.650	23,73%	-	0,00%	970.650	23,73%	23,73%
9	Bộ Quốc phòng	23.070.000	-	23.070.000	23.070.000	23.070.000	-	969.872	4,20%	-	0,00%	969.872	4,20%	4,20%	2.376.210	10,30%	-	0,00%	2.376.210	10,30%	10,30%
a	Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000	-	969.872	4,39%	-	0,00%	969.872	4,39%	4,39%	2.376.210	10,76%	-	0,00%	2.376.210	10,76%	10,76%
b	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Ngoại giao	508.883	-	508.883	508.883	508.883	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
a	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
11	Bộ Nông nghiệp và PTNT	23.339.167	-	23.339.167	23.339.167	18.702.167	-	889.729	3,98%	-	0,00%	889.729	3,98%	3,98%	1.615.505	7,23%	-	0,00%	1.615.505	7,23%	
a	Vốn trong nước	21.111.667	-	21.111.667	21.111.667	18.456.667	-	872.417	4,13%	-	0,00%	872.417	4,13%	4,13%	1.595.505	7,56%	-	0,00%	1.595.505	7,56%	
b	Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500	-	17.312	1,41%	-	0,00%	17.312	1,41%	1,41%	20.000	1,63%	-	0,00%	20.000	1,63%	
12	Bộ Giao thông vận tải	81.813.286	688.935	81.124.351	81.124.351	80.529.259	-	2.862.836	3,50%	1.268	0,18%	2.861.568	3,53%	3,53%	9.805.604	11,99%	5.359	0,78%	9.800.245	12,08%	
a	Vốn trong nước	75.554.887	688.935	74.865.952	74.865.952	74.270.860	-	2.839.233	3,76%	1.268	0,18%	2.837.965	3,79%	3,79%	9.305.604	12,32%	5.359	0,78%	9.300.245	12,42%	
b	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	23.603	0,38%	-	0,00%	23.603	0,38%	0,38%	500.000	7,99%	-	0,00%	500.000	7,99%	
13	Bộ Công thương	423.506	-	423.506	423.506	423.506	-	3.356	0,79%	-	0,00%	3.356	0,79%	0,79%	8.054	1,90%	-	0,00%	8.054	1,90%	
a	Vốn trong nước	423.506	-	423.506	423.506	423.506	-	3.356	0,79%	-	0,00%	3.356	0,79%	0,79%	8.054	1,90%	-	0,00%	8.054	1,90%	
14	Bộ Xây dựng	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	16.543	6,36%	-	0,00%	16.543	6,36%	6,36%	29.458	11,33%	-	0,00%	29.458	11,33%	
a	Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	16.543	6,36%	-	0,00%	16.543	6,36%	6,36%	29.458	11,33%	-	0,00%	29.458	11,33%	
15	Bộ Y tế	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	5.757.970	-	28.089	0,33%	27.884	0,99%	205	0,00%	0,00%	143.010	1,67%	48.756	1,74%	94.254	1,64%	
a	Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865	-	28.089	0,34%	27.884	0,99%	205	0,00%	0,00%	143.010	1,75%	48.756	1,74%	94.254	1,76%	
b	Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
16	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	-	2.924.153	2.924.153	2.801.084	-	26.163	0,89%	-	0,00%	26.163	0,89%	0,89%	144.231	4,93%	-	0,00%	144.231	4,93%	
a	Vốn trong nước	2.002.816	-	2.002.816	2.002.816	1.879.747	-	26.163	1,31%	-	0,00%	26.163	1,31%	1,31%	144.231	7,20%	-	0,00%	144.231	7,20%	
b	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738.653	-	2.738.653	2.738.653	2.615.584	-	26.163	0,96%	-	0,00%	26.163	0,96%	0,96%	144.231	5,27%	-	0,00%	144.231	5,27%	
1,1	Vốn trong nước	1.817.316	-	1.817.316	1.817.316	1.694.247	-	26.163	1,44%	-	0,00%	26.163	1,44%	1,44%	144.231	7,94%	-	0,00%	144.231	7,94%	
1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	185.500	-	185.500	185.500	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	185.500	-	185.500	185.500	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	-	330.000	330.000	129.661	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.325	1,31%	-	0,00%	4.325	1,31%	
a	Vốn trong nước	330.000	-	330.000	330.000	129.661	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.325	1,31%	-	0,00%	4.325	1,31%	
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	13.067	0,80%	-	0,00%	13.067	0,80%	0,80%	27.546	1,69%	-	0,00%	27.546	1,69%	
a	Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	13.067	0,80%	-	0,00%	13.067	0,80%	0,80%	27.546	1,69%	-	0,00%	27.546	1,69%	
19	Bộ Lao động - TB XH	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	21.487	11,45%	-	0,00%	21.487	11,45%	11,45%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	
a	Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	21.487	11,45%	-	0,00%	21.487	11,45%	11,45%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	
20	Bộ Tài chính	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.218.338	-	43.544	1,48%	43.544	3,06%	-	0,00%	0,00%	68.119	2,32%	62.487	4,40%	5.632	0,37%	
a	Vốn trong nước	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.218.338	-	43.544	1,48%	43.544	3,06%	-	0,00%	0,00%	68.119	2,32%	62.487	4,40%	5.632	0,37%	
21	Bộ Tư pháp	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	34.274	4,59%	-	0,00%	34.274	4,59%	4,59%	84.573	11,33%	-	0,00%	84.573	11,33%	
a	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	34.274	4,59%	-	0,00%	34.274	4,59%	4,59%	84.573	11,33%	-	0,00%	84.573	11,33%	
22	Ngân hàng nhà nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	1.095	0,29%	-	0,00%	1.095	0,56%	0,56%	7.554	1,99%	-	0,00%	7.554	3,88%	
a	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	1.095	0,29%	-	0,00%	1.095	0,56%	0,56%	7.554	1,99%	-	0,00%	7.554	3,88%	
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.994	160.000	588.994	588.994	348.654	-	2.194	0,29%	-	0,00%	2.194	0,37%	0,37%	5.143	0,69%	-	0,00%	5.143	0,87%	
a	Vốn trong nước	748.994	160.000	588.994	588.994	348.654	-	2.194	0,29%	-	0,00%	2.194	0,37%	0,37%	5.143	0,69%	-	0,00%	5.143	0,87%	
24	Bộ Nội vụ	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	-	1.042.200	1.042.200	828.842	-	58.585	5,62%	-	0,00%	58.585	5,62%	5,62%	106.452	10,21%	-	0,00%	106.452	10,21%	
a	Vốn trong nước	997.200	-	997.200	997.200	783.842	-	58.585	5,87%	-	0,00%	58.585	5,87%	5,87%	106.452	10,68%	-	0,00%	106.452	10,68%	
b	Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
26	Bộ Thông tin và Truyền thông	593.342	-	593.342	593.342	66.068	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	593.342	-	593.342	593.342	66.068	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
27	Lý han dân tộc	906.470	-	906.470	906.470	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	906.470	-	906.470	906.470	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808.616	-	808.616	808.616	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
2,1	Vốn trong nước	808.616	-	808.616	808.616	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2023						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/02/2023								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
																						9=11+13
28	Thao tra Chính phủ	2.611	-	2.611	2.611	149	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%		
29	Kiểm toán nhà nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
30	Lý ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
31	Bao Quân lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	-	142.390	142.390	142.390	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
32	Thông tin xã VN	87.880	-	87.880	87.880	87.880	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	87.880	-	87.880	87.880	87.880	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
33	Đại Truyền binh VN	191.530	-	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
34	Đại Tiếng nói Việt Nam	101.747	-	101.747	101.747	99.947	70.885	69,67%	-	0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%		
a	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947	70.885	69,67%	-	0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%		
35	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	-	2.459.277	2.459.277	2.437.277	569	0,02%	-	0,00%	569	0,02%	0,02%	12.475	0,51%	-	0,00%	12.475	0,51%	0,51%		
a	Vốn trong nước	1.301.572	-	1.301.572	1.301.572	1.279.572	569	0,04%	-	0,00%	569	0,04%	0,04%	12.475	0,96%	-	0,00%	12.475	0,96%	0,96%		
b	Vốn nước ngoài	1.157.705	-	1.157.705	1.157.705	1.157.705	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
36	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	-	216.868	216.868	195.737	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	216.868	-	216.868	216.868	195.737	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.749.936	500.000	1.249.936	1.249.936	1.249.936	5.462	0,31%	-	0,00%	5.462	0,44%	0,44%	18.459	1,05%	-	0,00%	18.459	1,48%	1,48%		
a	Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486	5.462	0,36%	-	0,00%	5.462	0,55%	0,55%	18.459	1,23%	-	0,00%	18.459	1,85%	1,85%		
b	Vốn nước ngoài	251.450	-	251.450	251.450	251.450	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
38	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	-	2.101.495	2.101.495	2.101.495	15.008	0,71%	-	0,00%	15.008	0,71%	0,71%	39.604	1,88%	-	0,00%	39.604	1,88%	1,88%		
a	Vốn trong nước	1.394.521	-	1.394.521	1.394.521	1.394.521	15.008	1,08%	-	0,00%	15.008	1,08%	1,08%	35.421	2,54%	-	0,00%	35.421	2,54%	2,54%		
b	Vốn nước ngoài	706.974	-	706.974	706.974	706.974	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.183	0,59%	-	0,00%	4.183	0,59%	0,59%		
39	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	-	144.104	144.104	144.104	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	144.104	-	144.104	144.104	144.104	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
40	Liên minh HTX VN	107.016	-	107.016	107.016	107.016	1.172	1,10%	-	0,00%	1.172	1,10%	1,10%	1.977	1,85%	-	0,00%	1.977	1,85%	1,85%		
a	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016	1.172	1,10%	-	0,00%	1.172	1,10%	1,10%	1.977	1,85%	-	0,00%	1.977	1,85%	1,85%		
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	-	409.583	409.583	374.132	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	-	195.764	195.764	195.764	20.046	10,24%	-	0,00%	20.046	10,24%	10,24%	39.875	20,37%	-	0,00%	39.875	20,37%	20,37%		
a	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	20.046	10,24%	-	0,00%	20.046	10,24%	10,24%	39.875	20,37%	-	0,00%	39.875	20,37%	20,37%		
43	Hội Nông dân VN	9.019	-	9.019	9.019	9.019	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	11,90%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
a	Vốn trong nước	9.019	-	9.019	9.019	9.019	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	11,90%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%		
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
a	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
45	BQL Lăng VHL các dân tộc VN	455.765	-	455.765	455.765	406.584	11.983	2,63%	-	0,00%	11.983	2,63%	2,63%	18.457	4,05%	-	0,00%	18.457	4,05%	4,05%		
a	Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584	11.983	2,63%	-	0,00%	11.983	2,63%	2,63%	18.457	4,05%	-	0,00%	18.457	4,05%	4,05%		
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%		
a	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%		
47	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	186.169	7,37%	-	-	186.169	7,37%	7,37%	292.546	11,58%	-	-	292.546	11,58%	11,58%		
a	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	186.169	7,37%	-	-	186.169	7,37%	7,37%	292.546	11,58%	-	-	292.546	11,58%	11,58%		
11	ĐỊA PHƯƠNG	714.102.815	5.369.102	708.733.713	658.017.734	655.844.957	50.715.979	36.708.890	5,14%	124.687	2,32%	36.584.204	5,16%	5,56%	60.947.973	8,53%	566.707	10,55%	60.381.265	8,52%	9,18%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	701.174.595	4.973.810	696.200.785	645.484.806	643.740.427	50.715.979	36.650.809	5,23%	114.428	2,30%	36.536.382	5,25%	5,66%	60.798.513	8,67%	533.366	10,72%	60.265.148	8,66%	9,34%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.928.221	395.293	12.532.928	12.532.928	12.104.530	-	58.081	0,45%	-	10.259	2,60%	47.822	0,38%	0,38%	149.459	1,16%	33.342	8,43%	116.117	0,93%	0,93%
1	Vốn cấu đối ngân sách địa phương	519.374.583	2.931.304	526.443.279	475.717.300	489.882.879	50.715.979	28.759.188	5,43%	67.102	2,29%	28.692.086	5,45%	6,03%	45.094.447	8,52%	341.207	11,64%	44.753.240	8,50%	9,41%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	184.728.232	2.437.798	182.290.434	182.290.434	165.961.078	-	7.949.702	4,30%	-	57.585	2,36%	7.892.118	4,33%	4,33%	15.853.526	8,58%	125.501	9,25%	15.628.025	8,57%	8,57%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/DỰA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đội ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ
	Vốn trong nước	171.800.011	2.042.505	169.757.506	169.757.506	153.857.548	-	7.891.622	4,59%	47.326	2,32%	7.844.296	4,62%	4,62%	15.704.067	9,14%	192.159	9,41%	15.511.908	9,14%	9,14%	
	Vốn nước ngoài	12.928.221	395.293	12.532.928	12.532.928	12.104.530	-	58.081	0,45%	10.259	2,60%	47.822	0,38%	0,38%	149.459	1,16%	33.342	8,43%	116.117	0,93%	0,93%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.823.321	500.619	161.322.702	161.322.702	145.272.244	-	5.708.768	3,53%	8.141	1,63%	5.700.627	3,53%	3,53%	12.017.410	7,43%	28.158	5,62%	11.989.251	7,43%	7,43%	
	Vốn trong nước	149.484.702	500.619	148.984.083	148.984.083	133.347.843	-	5.660.946	3,79%	8.141	1,63%	5.652.805	3,79%	3,79%	11.919.521	7,97%	28.158	5,62%	11.891.363	7,98%	7,98%	
	Vốn nước ngoài	12.338.619	-	12.338.619	12.338.619	11.924.401	-	47.822	0,39%	-	0,00%	47.822	0,39%	0,39%	97.889	0,79%	-	0,00%	97.889	0,79%	0,79%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.904.911	1.937.179	20.967.732	20.967.732	20.689.834	-	2.240.934	9,78%	49.443	2,55%	2.191.491	10,45%	10,45%	3.836.116	16,75%	197.343	10,19%	3.638.774	17,35%	17,35%	
	Vốn trong nước	22.315.310	1.541.887	20.773.423	20.773.423	20.509.705	-	2.230.675	10,00%	39.185	2,54%	2.191.491	10,55%	10,55%	3.784.546	16,96%	164.001	10,64%	3.620.545	17,43%	17,43%	
	Vốn nước ngoài	589.602	395.293	194.309	194.309	180.129	-	10.259	1,74%	10.259	2,60%	-	0,00%	0,00%	51.571	8,75%	33.342	8,43%	18.229	9,38%	9,38%	
1	HÀ GIANG	4.932.155	-	4.932.155	3.103.453	4.828.185	1.828.702	554.130	11,24%	-	0,00%	554.130	11,24%	17,86%	675.000	13,69%	-	0,00%	675.000	13,69%	21,75%	
a	Vốn trong nước	4.410.102	-	4.410.102	2.581.400	4.306.132	1.828.702	554.130	12,57%	-	0,00%	554.130	12,57%	21,47%	675.000	15,31%	-	0,00%	675.000	15,31%	26,15%	
b	Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.018.292	-	3.018.292	1.189.590	3.018.292	1.828.702	419.791	13,91%	-	0,00%	419.791	13,91%	35,29%	485.000	16,07%	-	0,00%	485.000	16,07%	40,77%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.913.863	-	1.913.863	1.913.863	1.809.893	-	134.339	7,02%	-	0,00%	134.339	7,02%	7,02%	190.000	9,93%	-	0,00%	190.000	9,93%	9,93%	
c	Vốn trong nước	1.391.810	-	1.391.810	1.391.810	1.287.840	-	134.339	9,65%	-	0,00%	134.339	9,65%	9,65%	190.000	13,65%	-	0,00%	190.000	13,65%	13,65%	
d	Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.094	-	777.094	777.094	673.124	-	49.855	6,42%	-	0,00%	49.855	6,42%	6,42%	65.000	8,36%	-	0,00%	65.000	8,36%	8,36%	
	Vốn trong nước	255.041	-	255.041	255.041	151.071	-	49.855	19,55%	-	0,00%	49.855	19,55%	19,55%	65.000	25,49%	-	0,00%	65.000	25,49%	25,49%	
	Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.136.769	-	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	84.484	7,43%	-	0,00%	84.484	7,43%	7,43%	125.000	11,00%	-	0,00%	125.000	11,00%	11,00%	
c	Vốn trong nước	1.136.769	-	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	84.484	7,43%	-	0,00%	84.484	7,43%	7,43%	125.000	11,00%	-	0,00%	125.000	11,00%	11,00%	
2	TUYÊN QUANG	5.823.496	560.833	5.262.663	4.147.365	5.257.653	1.115.298	295.216	5,07%	991	0,18%	294.225	5,59%	7,09%	1.286.184	22,09%	119.000	21,22%	1.167.184	22,18%	28,14%	
a	Vốn trong nước	5.709.505	483.888	5.225.617	4.110.319	5.220.607	1.115.298	295.216	5,17%	991	0,20%	294.225	5,63%	7,16%	1.263.284	22,13%	100.000	20,67%	1.163.284	22,26%	28,30%	
b	Vốn nước ngoài	113.992	76.946	37.046	37.046	37.046	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	22.900	20,09%	19.000	24,69%	3.900	10,53%	10,53%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.221.481	278.473	2.943.008	1.827.710	2.943.008	1.115.298	124.872	3,88%	991	0,36%	123.881	4,21%	6,78%	715.120	22,20%	50.000	17,96%	665.120	22,60%	36,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.602.015	282.360	2.319.655	2.319.655	2.314.645	-	170.344	6,55%	-	0,00%	170.344	7,34%	7,34%	571.064	21,95%	69.000	24,44%	502.064	21,64%	21,64%	
c	Vốn trong nước	2.488.023	205.414	2.282.609	2.282.609	2.277.599	-	170.344	6,85%	-	0,00%	170.344	7,46%	7,46%	548.164	22,03%	50.000	24,34%	498.164	21,82%	21,82%	
d	Vốn nước ngoài	113.992	76.946	37.046	37.046	37.046	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	22.900	20,09%	19.000	24,69%	3.900	10,53%	10,53%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596.456	-	1.596.456	1.596.456	1.596.456	-	136.591	8,56%	-	0,00%	136.591	8,56%	8,56%	356.164	22,31%	-	0,00%	356.164	22,31%	22,31%	
	Vốn trong nước	1.575.946	-	1.575.946	1.575.946	1.575.946	-	136.591	8,67%	-	0,00%	136.591	8,67%	8,67%	356.164	22,60%	-	0,00%	356.164	22,60%	22,60%	
	Vốn nước ngoài	20.510	-	20.510	20.510	20.510	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.005.559	282.360	723.199	723.199	718.189	-	33.753	3,36%	-	0,00%	33.753	4,67%	4,67%	214.900	21,37%	69.000	24,44%	145.900	20,17%	20,17%	
e	Vốn trong nước	912.077	205.414	706.663	706.663	701.653	-	33.753	3,70%	-	0,00%	33.753	4,78%	4,78%	192.000	21,05%	50.000	24,34%	142.000	20,09%	20,09%	
f	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	22.900	24,50%	19.000	24,69%	3.900	23,58%	23,58%	
3	CAO BANG	4.763.454	371.545	4.391.909	4.391.909	4.391.909	-	129.297	2,71%	19	0,01%	129.278	2,94%	2,94%	411.820	8,65%	2.701	0,73%	409.119	9,32%	9,32%	
a	Vốn trong nước	4.731.817	371.545	4.360.272	4.360.272	4.360.272	-	129.297	2,73%	19	0,01%	129.278	2,96%	2,96%	408.298	8,63%	2.701	0,73%	405.597	9,30%	9,30%	
b	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.062.432	33.492	1.028.940	1.028.940	1.028.940	-	14.640	1,38%	-	0,00%	14.640	1,42%	1,42%	89.027	8,38%	2.671	7,97%	86.356	8,39%	8,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.701.022	338.053	3.362.969	3.362.969	3.362.969	-	114.658	3,10%	19	0,01%	114.638	3,41%	3,41%	322.793	8,72%	30	0,01%	322.763	9,60%	9,60%	
e	Vốn trong nước	3.669.385	338.053	3.331.332	3.331.332	3.331.332	-	114.658	3,12%	19	0,01%	114.638	3,44%	3,44%	319.271	8,70%	30	0,01%	319.241	9,58%	9,58%	
d	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431.544	-	2.431.544	2.431.544	2.431.544	-	44.653	1,84%	-	0,00%	44.653	1,84%	1,84%	207.763	8,54%	-	0,00%	207.763	8,54%	8,54%	
	Vốn trong nước	2.399.907	-	2.399.907	2.399.907	2.399.907	-	44.653	1,86%	-	0,00%	44.653	1,86%	1,86%	204.241	8,51%	-	0,00%	204.241	8,51%	8,51%	
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.269.478	338.053	931.425	931.425	931.425	-	70.004	5,51%	19	0,01%	69.985	7,51%	7,51%	115.030	9,06%	30	0,01%	115.000	12,35%	12,35%	
e	Vốn trong nước	1.269.478	338.053	931.425	931.425	931.425	-	70.004	5,51%	19	0,01%	69.985	7,51%	7,51%	115.030	9,06%	30	0,01%	115.000	12,35%	12,35%	
4	LANG SON	5.710.221	-	5.710.221	5.710.221	5.674.246	-	309.972	5,43%	-	0,00%	309.972	5,43%	5,43%	696.800	12,20%	-	0,00%	696.800	12,20%	12,20%	
a	Vốn trong nước	5.481.418	-	5.481.418	5.481.418	5.445.443	-	309.972	5,65%	-	0,00%	309.972	5,65%	5,65%	696.800	12,71%	-	0,00%	696.800	12,71%	12,71%	
b	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.																	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 12/01/2023						ƯỚC TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2023								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỐ, NGÃN, ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP trên khai tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5			
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.401.000	-	1.401.000	1.401.000	1.401.000	-	89.622	6,40%	-	0,00%	89.622	6,40%	6,40%	149.800	10,69%	-	0,00%	149.800	10,69%	10,69%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.309.221	-	4.309.221	4.309.221	4.273.246	-	220.351	5,11%	-	0,00%	220.351	5,11%	5,11%	547.000	12,69%	-	0,00%	547.000	12,69%	12,69%
c		Vốn trong nước	4.080.418	-	4.080.418	4.080.418	4.044.443	-	220.351	5,40%	-	0,00%	220.351	5,40%	5,40%	547.000	13,41%	-	0,00%	547.000	13,41%	13,41%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.545.233	-	3.545.233	3.545.233	3.545.233	-	135.502	3,82%	-	0,00%	135.502	3,82%	3,82%	400.000	11,28%	-	0,00%	400.000	11,28%	11,28%
		Vốn trong nước	3.316.430	-	3.316.430	3.316.430	3.316.430	-	135.502	4,09%	-	0,00%	135.502	4,09%	4,09%	400.000	12,06%	-	0,00%	400.000	12,06%	12,06%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	763.988	-	763.988	763.988	728.013	-	84.849	11,11%	-	0,00%	84.849	11,11%	11,11%	147.000	19,24%	-	0,00%	147.000	19,24%	19,24%
c		Vốn trong nước	763.988	-	763.988	763.988	728.013	-	84.849	11,11%	-	0,00%	84.849	11,11%	11,11%	147.000	19,24%	-	0,00%	147.000	19,24%	19,24%
5	LÀO CAI	5.351.315	-	5.351.315	4.863.076	5.351.115	488.239	-	930.951	17,40%	-	0,00%	930.951	17,40%	19,14%	1.113.000	20,80%	-	0,00%	1.113.000	20,80%	22,89%
a		Vốn trong nước	5.351.315	-	5.351.315	4.863.076	5.351.115	488.239	930.951	17,40%	-	0,00%	930.951	17,40%	19,14%	1.113.000	20,80%	-	0,00%	1.113.000	20,80%	22,89%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.879.049	-	3.879.049	3.390.810	3.879.049	488.239	862.943	22,25%	-	0,00%	862.943	22,25%	25,45%	1.000.000	25,78%	-	0,00%	1.000.000	25,78%	29,49%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.472.266	-	1.472.266	1.472.266	1.472.066	-	68.006	4,62%	-	0,00%	68.006	4,62%	4,62%	113.000	7,68%	-	0,00%	113.000	7,68%	7,68%
c		Vốn trong nước	1.472.266	-	1.472.266	1.472.266	1.472.066	-	68.006	4,62%	-	0,00%	68.006	4,62%	4,62%	113.000	7,68%	-	0,00%	113.000	7,68%	7,68%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	772.428	-	772.428	772.428	772.428	-	5.601	0,73%	-	0,00%	5.601	0,73%	0,73%	20.000	2,59%	-	0,00%	20.000	2,59%	2,59%
		Vốn trong nước	772.428	-	772.428	772.428	772.428	-	5.601	0,73%	-	0,00%	5.601	0,73%	0,73%	20.000	2,59%	-	0,00%	20.000	2,59%	2,59%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699.838	-	699.838	699.838	699.638	-	62.405	8,92%	-	0,00%	62.405	8,92%	8,92%	93.000	13,29%	-	0,00%	93.000	13,29%	13,29%
c		Vốn trong nước	699.838	-	699.838	699.838	699.638	-	62.405	8,92%	-	0,00%	62.405	8,92%	8,92%	93.000	13,29%	-	0,00%	93.000	13,29%	13,29%
6	YÊN BÁI	4.006.801	16.730	3.990.071	3.557.364	3.870.436	432.707	-	191.043	4,77%	354	2,12%	190.689	4,78%	5,36%	580.024	14,48%	500	2,99%	579.524	15,81%	17,93%
a		Vốn trong nước	3.682.408	16.730	3.665.678	3.232.971	3.546.043	432.707	191.043	5,19%	354	2,12%	190.689	5,20%	5,90%	580.024	15,75%	500	2,99%	579.524	15,81%	17,93%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.188.547	16.730	2.171.817	1.739.110	2.171.817	432.707	96.772	4,42%	354	2,12%	96.418	4,44%	5,54%	350.500	16,02%	500	2,99%	350.000	16,12%	20,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.818.254	-	1.818.254	1.818.254	1.698.619	-	94.271	5,18%	-	0,00%	94.271	5,18%	5,18%	229.524	12,62%	-	0,00%	229.524	12,62%	12,62%
c		Vốn trong nước	1.493.861	-	1.493.861	1.493.861	1.374.226	-	94.271	6,31%	-	0,00%	94.271	6,31%	6,31%	229.524	15,36%	-	0,00%	229.524	15,36%	15,36%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294.686	-	1.294.686	1.294.686	1.175.051	-	37.353	2,89%	-	0,00%	37.353	2,89%	2,89%	145.000	11,20%	-	0,00%	145.000	11,20%	11,20%
		Vốn trong nước	970.293	-	970.293	970.293	850.658	-	37.353	3,85%	-	0,00%	37.353	3,85%	3,85%	145.000	14,94%	-	0,00%	145.000	14,94%	14,94%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	523.568	-	523.568	523.568	523.568	-	56.918	10,87%	-	0,00%	56.918	10,87%	10,87%	84.524	16,14%	-	0,00%	84.524	16,14%	16,14%
c		Vốn trong nước	523.568	-	523.568	523.568	523.568	-	56.918	10,87%	-	0,00%	56.918	10,87%	10,87%	84.524	16,14%	-	0,00%	84.524	16,14%	16,14%
7	THÁI NGUYÊN	7.166.627	541.254	6.625.373	5.584.073	6.625.230	1.041.298	-	495.576	6,92%	27.304	5,04%	468.272	7,07%	8,39%	757.500	10,57%	61.000	11,45%	695.500	10,50%	12,46%
a		Vốn trong nước	7.095.382	541.254	6.554.128	5.512.830	6.553.985	1.041.298	495.576	6,98%	27.304	5,04%	468.272	7,14%	8,49%	757.500	10,68%	62.000	11,45%	695.500	10,61%	12,62%
b		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.401.815	518.817	5.882.998	4.841.700	5.882.998	1.041.298	397.118	6,20%	27.304	5,26%	369.814	6,29%	7,64%	560.000	8,75%	60.000	11,56%	500.000	8,50%	10,33%
	2	Vốn ngân sách trung ương	764.812	22.437	742.375	742.375	742.232	-	98.458	12,87%	-	0,00%	98.458	12,66%	13,26%	197.500	25,82%	2.000	8,91%	195.500	26,33%	26,33%
c		Vốn trong nước	693.567	22.437	671.130	671.130	670.987	-	98.458	14,20%	-	0,00%	98.458	14,67%	14,67%	197.500	28,48%	2.000	8,91%	195.500	29,13%	29,13%
d		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385.424	-	385.424	385.424	385.281	-	46.560	12,08%	-	0,00%	46.560	12,08%	12,08%	100.000	25,95%	-	0,00%	100.000	25,95%	25,95%
		Vốn trong nước	314.179	-	314.179	314.179	314.036	-	46.560	14,82%	-	0,00%	46.560	14,82%	14,82%	100.000	31,83%	-	0,00%	100.000	31,83%	31,83%
		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	379.388	22.437	356.951	356.951	356.951	-	51.898	13,68%	-	0,00%	51.898	14,54%	14,54%	97.500	23,70%	2.000	8,91%	95.500	26,75%	26,75%
e		Vốn trong nước	379.388	22.437	356.951	356.951	356.951	-	51.898	13,68%	-	0,00%	51.898	14,54%	14,54%	97.500	23,70%	2.000	8,91%	95.500	26,75%	26,75%
8	BẮC KẠN	3.401.903	-	3.401.903	3.266.146	3.401.903	135.757	-	632.495	18,59%	-	0,00%	632.495	18,59%	19,37%	942.215	27,70%	-	0,00%	922.000	27,89%	29,08%
a		Vốn trong nước	3.305.926	-	3.305.926	3.170.169	3.305.926	135.757	612.281	18,52%	-	0,00%	612.281	18,52%	19,31%	922.000	27,89%	-	0,00%	922.000	27,89%	29,08%
b		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	805.037	-	805.037	669.280	805.037	135.757	64.863	8,06%	-	0,00%	64.863	8,06%	9,69%	150.000	18,63%	-	0,00%	150.000	18,63%	22,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.596.866	-	2.596.866	2.596.866	2.596.866	-	567.632	21,86%	-	0,00%	567.632	21,86%	21,86%	792.215	30,51%	-				

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP miễn khai tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
																						5=6+8
c	Vốn trong nước	2.500.889	-	2.500.889	2.500.889	2.500.889	2.500.889	-	547.418	21,89%	-	0,00%	547.418	21,89%	21,89%	772.000	30,87%	-	0,00%	772.000	30,87%	30,87%
d	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	95.977	-	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044.077	-	2.044.077	2.044.077	2.044.077	2.044.077	-	536.976	26,27%	-	0,00%	536.976	26,27%	26,27%	720.215	35,23%	-	0,00%	720.215	35,23%	35,23%
	Vốn trong nước	1.948.100	-	1.948.100	1.948.100	1.948.100	1.948.100	-	516.761	26,53%	-	0,00%	516.761	26,53%	26,53%	700.000	35,93%	-	0,00%	700.000	35,93%	35,93%
	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	95.977	-	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	552.789	-	552.789	552.789	552.789	552.789	-	30.657	5,55%	-	0,00%	30.657	5,55%	5,55%	72.000	13,02%	-	0,00%	72.000	13,02%	13,02%
e	Vốn trong nước	552.789	-	552.789	552.789	552.789	552.789	-	30.657	5,55%	-	0,00%	30.657	5,55%	5,55%	72.000	13,02%	-	0,00%	72.000	13,02%	13,02%
9	PHÚ THỌ	2.752.227	110.659	2.641.568	2.624.568	2.641.568	2.641.568	17.000	762.388	27,70%	10.011	9,05%	752.377	28,48%	28,67%	931.936	33,86%	12.250	11,07%	919.686	34,82%	35,04%
a	Vốn trong nước	2.584.876	42.963	2.541.913	2.524.913	2.541.913	2.541.913	17.000	762.388	29,49%	10.011	23,30%	752.377	29,60%	29,80%	931.936	36,05%	12.250	28,51%	919.686	36,18%	36,42%
b	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655	99.655	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.897.977	16.847	1.881.130	1.864.130	1.881.130	1.881.130	17.000	690.363	36,37%	9.864	58,55%	680.499	36,18%	36,50%	832.000	43,84%	12.000	71,23%	820.000	43,59%	43,99%
2	Vốn ngân sách trung ương	854.250	93.812	760.438	760.438	760.438	760.438	-	72.025	8,43%	147	0,16%	71.878	9,45%	9,45%	99.936	11,70%	250	0,27%	99.686	13,11%	13,11%
c	Vốn trong nước	686.899	26.116	660.783	660.783	660.783	660.783	-	72.025	10,49%	147	0,56%	71.878	10,88%	10,88%	99.936	14,55%	250	0,96%	99.686	15,09%	15,09%
d	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655	99.655	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259.450	-	259.450	259.450	259.450	259.450	-	2.400	0,93%	-	0,00%	2.400	0,93%	0,93%	3.500	1,35%	-	0,00%	3.500	1,35%	1,35%
	Vốn trong nước	178.007	-	178.007	178.007	178.007	178.007	-	2.400	1,35%	-	0,00%	2.400	1,35%	1,35%	3.500	1,97%	-	0,00%	3.500	1,97%	1,97%
	Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443	81.443	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	594.800	93.812	500.988	500.988	500.988	500.988	-	69.625	11,71%	147	0,16%	69.478	13,87%	13,87%	96.436	16,21%	250	0,27%	96.186	19,20%	19,20%
e	Vốn trong nước	508.892	26.116	482.776	482.776	482.776	482.776	-	69.625	13,68%	147	0,56%	69.478	14,39%	14,39%	96.436	18,95%	250	0,96%	96.186	19,92%	19,92%
f	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	18.212	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10	BẮC GIANG	7.474.768	30.461	7.444.307	7.444.307	7.444.307	7.444.307	-	467.339	6,25%	40	0,13%	467.299	6,28%	6,28%	656.513	8,78%	40	0,13%	656.473	8,82%	8,82%
a	Vốn trong nước	7.467.675	30.461	7.437.214	7.437.214	7.437.214	7.437.214	-	467.339	6,26%	40	0,13%	467.299	6,28%	6,28%	656.040	8,79%	40	0,13%	656.000	8,82%	8,82%
b	Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093	7.093	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	473	6,67%	-	0,00%	473	6,67%	6,67%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.788.084	3.914	6.784.170	6.784.170	6.784.170	6.784.170	-	411.935	6,07%	-	0,00%	411.935	6,07%	6,07%	560.000	8,25%	-	0,00%	560.000	8,25%	8,25%
2	Vốn ngân sách trung ương	686.684	26.547	660.137	660.137	660.137	660.137	-	55.404	8,07%	40	0,15%	55.364	8,39%	8,39%	96.513	14,05%	40	0,15%	96.473	14,61%	14,61%
c	Vốn trong nước	679.591	26.547	653.044	653.044	653.044	653.044	-	55.404	8,15%	40	0,15%	55.364	8,48%	8,48%	96.040	14,13%	40	0,15%	96.000	14,70%	14,70%
d	Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093	7.093	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	473	6,67%	-	0,00%	473	6,67%	6,67%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.985	-	197.985	197.985	197.985	197.985	-	32.803	16,57%	-	0,00%	32.803	16,57%	16,57%	44.000	22,22%	-	0,00%	44.000	22,22%	22,22%
	Vốn trong nước	197.985	-	197.985	197.985	197.985	197.985	-	32.803	16,57%	-	0,00%	32.803	16,57%	16,57%	44.000	22,22%	-	0,00%	44.000	22,22%	22,22%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	488.699	26.547	462.152	462.152	462.152	462.152	-	22.602	4,62%	40	0,15%	22.562	4,88%	4,88%	52.513	10,75%	40	0,15%	52.473	11,35%	11,35%
e	Vốn trong nước	481.606	26.547	455.059	455.059	455.059	455.059	-	22.602	4,69%	40	0,15%	22.562	4,96%	4,96%	52.040	10,81%	40	0,15%	52.000	11,43%	11,43%
f	Vốn nước ngoài	7.093	-	7.093	7.093	7.093	7.093	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	473	6,67%	-	0,00%	473	6,67%	6,67%
11	HOÀ BÌNH	9.228.970	103.797	9.125.173	9.118.173	9.124.796	9.124.796	7.000	710.051	7,69%	1.890	1,82%	708.161	7,76%	7,77%	834.991	9,05%	10.000	9,63%	824.991	9,04%	9,05%
a	Vốn trong nước	9.008.795	103.797	8.904.998	8.897.998	8.904.621	8.904.621	7.000	700.060	7,77%	1.890	1,82%	698.170	7,84%	7,85%	825.000	9,16%	10.000	9,63%	815.000	9,15%	9,16%
b	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	220.175	-	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.534.740	-	2.534.740	2.527.740	2.534.740	2.534.740	7.000	658.558	25,98%	-	0,00%	658.558	25,98%	26,05%	750.000	29,39%	-	0,00%	750.000	29,59%	29,67%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.694.230	103.797	6.590.433	6.590.433	6.590.056	6.590.056	-	51.493	0,77%	1.890	1,82%	49.603	0,75%	0,75%	84.991	1,27%	10.000	9,63%	74.991	1,14%	1,14%
c	Vốn trong nước	6.474.055	103.797	6.370.258	6.370.258	6.359.881	6.359.881	-	41.502	0,64%	1.890	1,82%	39.612	0,62%	0,62%	75.000	1,16%	10.000	9,63%	65.000	1,02%	1,02%
d	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	220.175	-	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.068.235	-	6.068.235	6.068.235	6.068.235	6.068.235	-	22.517	0,37%	-	0,00%	22.517	0,37%	0,37%	39.991	0,66%	-	0,00%	39.991	0,66%	0,66%
	Vốn trong nước	5.848.060	-	5.848.060	5.848.060	5.848.060	5.848.060	-	12.526	0,21%	-	0,00%	12.526	0,21%	0,21%	30.000	0,51%	-	0,00%	30.000	0,51%	0,51%
	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	220.175	-	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	625.995	103.797	522.198	522.198	521.821	521.821	-	28.976	4,63%	1.890	1,82%	27.086	5,19%	5,19%	45.000	7,19%	10.000	9,63%	35.000	6,70%	6,70%
e	Vốn trong nước	625.995	103.797	522.198	522.198	521.821	521.821	-	28.976	4,63%	1.890	1,82%	27.086	5,19%	5,19%	45.000	7,19%	10.000	9,63%	35.000	6,70%	6,70%
12	SƠN LA	6.301.669	-	6.301.669	6.282.669	6.301.669	6.301.669	19.000	343.055	5,44%	-	0,00%	343.055	5,44%	5,46%	530.000	8,41%	-	0,00%	530.000	8,41%	8,44%
a	Vốn trong nước	6.241.669	-	6.241.669	6.222.669	6.241.669	6.241.669	19.000	343.055	5,50%	-	0,00%	343.055	5,50%	5,51%	530.000	8,49%	-	0,00%	530.000	8,49%	8,52%
b																						

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/02/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đề: DP trên kênh tài khoản KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	Vốn cần đổi ngân sách địa phương	1.916.430	-	1.916.430	1.897.430	1.916.430	19.000	161.187	8,41%	-	0,00%	161.187	8,41%	8,50%	300.000	15,65%	-	0,00%	300.000	15,65%	15,81%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.385.239	-	4.385.239	4.385.239	4.385.239	-	181.868	4,15%	-	0,00%	181.868	4,15%	4,15%	230.000	5,24%	-	0,00%	230.000	5,24%	5,24%	
c	Vốn trong nước	4.325.239	-	4.325.239	4.325.239	4.325.239	-	181.868	4,20%	-	0,00%	181.868	4,20%	4,20%	230.000	5,32%	-	0,00%	230.000	5,32%	5,32%	
d	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490.394	-	3.490.394	3.490.394	3.490.394	-	83.418	2,39%	-	0,00%	83.418	2,39%	2,39%	90.000	2,58%	-	0,00%	90.000	2,58%	2,58%	
	Vốn trong nước	3.430.394	-	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	83.418	2,43%	-	0,00%	83.418	2,43%	2,43%	90.000	2,62%	-	0,00%	90.000	2,62%	2,62%	
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	894.845	-	894.845	894.845	894.845	-	98.450	11,00%	-	0,00%	98.450	11,00%	11,00%	140.000	15,65%	-	0,00%	140.000	15,65%	15,65%	
c	Vốn trong nước	894.845	-	894.845	894.845	894.845	-	98.450	11,00%	-	0,00%	98.450	11,00%	11,00%	140.000	15,65%	-	0,00%	140.000	15,65%	15,65%	
13	LAI CHÂU	3.814.394	973	3.813.421	3.761.721	3.792.679	51.700	182.843	4,79%	610	62,69%	182.233	4,78%	4,84%	350.973	9,20%	973	100,00%	350.000	9,18%	9,30%	
a	Vốn trong nước	3.610.276	973	3.609.303	3.557.603	3.588.561	51.700	182.843	5,06%	610	62,69%	182.233	5,05%	5,12%	350.973	9,72%	973	100,00%	350.000	9,70%	9,84%	
b	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	204.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cần đổi ngân sách địa phương	861.400	-	861.400	809.700	861.400	51.700	65.718	7,63%	-	0,00%	65.718	7,63%	8,12%	110.000	12,77%	-	0,00%	110.000	12,77%	13,59%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.952.994	973	2.952.021	2.952.021	2.931.279	-	117.125	3,97%	610	62,69%	116.515	3,95%	3,95%	240.973	8,16%	973	100,00%	240.000	8,13%	8,13%	
c	Vốn trong nước	2.748.876	973	2.747.903	2.747.903	2.727.161	-	117.125	4,26%	610	62,69%	116.515	4,24%	4,24%	240.973	8,77%	973	100,00%	240.000	8,73%	8,73%	
d	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	204.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177.526	-	2.177.526	2.177.526	2.177.526	-	13.251	0,61%	-	0,00%	13.251	0,61%	0,61%	30.000	1,38%	-	0,00%	30.000	1,38%	1,38%	
	Vốn trong nước	1.979.526	-	1.979.526	1.979.526	1.979.526	-	13.251	0,67%	-	0,00%	13.251	0,67%	0,67%	30.000	1,52%	-	0,00%	30.000	1,52%	1,52%	
	Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	198.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	775.468	973	774.495	774.495	753.733	-	103.874	13,40%	610	62,69%	103.264	13,33%	13,33%	210.973	27,21%	973	100,00%	210.000	27,11%	27,11%	
c	Vốn trong nước	769.350	973	768.377	768.377	747.635	-	103.874	13,50%	610	62,69%	103.264	13,44%	13,44%	210.973	27,42%	973	100,00%	210.000	27,33%	27,33%	
d	Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
14	DIỆN BIÊN	3.249.730	53.052	3.196.678	3.196.678	3.105.855	-	318.225	9,79%	8.584	16,18%	309.641	9,69%	9,69%	595.478	18,32%	12.119	22,84%	583.359	18,25%	18,25%	
a	Vốn trong nước	3.148.037	53.052	3.094.985	3.094.985	3.018.342	-	318.225	10,11%	8.584	16,18%	309.641	10,00%	10,00%	547.335	17,39%	12.119	22,84%	535.216	17,29%	17,29%	
b	Vốn nước ngoài	101.693	-	101.693	101.693	87.513	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	48.143	47,34%	-	0,00%	48.143	47,34%	47,34%	
1	Vốn cần đổi ngân sách địa phương	989.355	1.355	988.000	988.000	960.854	-	122.185	12,33%	-	0,00%	122.185	12,37%	12,37%	190.137	19,22%	136	10,00%	190.001	19,23%	19,23%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.260.375	51.697	2.208.678	2.208.678	2.145.001	-	196.040	8,67%	8.584	16,60%	187.456	8,49%	8,49%	405.341	17,93%	11.983	23,18%	393.358	17,81%	17,81%	
c	Vốn trong nước	2.158.682	51.697	2.106.985	2.106.985	2.057.488	-	196.040	9,08%	8.584	16,60%	187.456	8,90%	8,90%	357.198	16,55%	11.983	23,18%	345.215	16,38%	16,38%	
d	Vốn nước ngoài	101.693	-	101.693	101.693	87.513	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	48.143	47,34%	-	0,00%	48.143	47,34%	47,34%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285.200	-	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	63.248	4,92%	-	0,00%	63.248	4,92%	4,92%	207.841	16,17%	-	0,00%	207.841	16,17%	16,17%	
	Vốn trong nước	1.199.494	-	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	63.248	5,27%	-	0,00%	63.248	5,27%	5,27%	161.297	13,45%	-	0,00%	161.297	13,45%	13,45%	
	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	46.544	54,31%	-	0,00%	46.544	54,31%	54,31%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	975.175	51.697	923.478	923.478	875.326	-	132.792	13,62%	8.584	16,60%	124.208	13,45%	13,45%	197.500	20,23%	11.983	23,18%	185.516	20,09%	20,09%	
c	Vốn trong nước	959.188	51.697	907.491	907.491	873.519	-	132.792	13,84%	8.584	16,60%	124.208	13,69%	13,69%	195.901	20,42%	11.983	23,18%	183.918	20,27%	20,27%	
d	Vốn nước ngoài	15.987	-	15.987	15.987	1.807	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.599	10,00%	-	0,00%	1.599	10,00%	10,00%	
15	HÀ NỘI	87.136.097	5.834	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	3.221.521	3,70%	-	0,00%	3.221.521	3,70%	3,70%	3.551.408	4,08%	-	0,00%	3.551.408	4,08%	4,08%	
a	Vốn trong nước	85.075.563	5.834	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	3.221.521	3,79%	-	0,00%	3.221.521	3,79%	3,79%	3.551.408	4,17%	-	0,00%	3.551.408	4,17%	4,17%	
b	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cần đổi ngân sách địa phương	72.712.824	5.834	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	3.218.524	4,43%	-	0,00%	3.218.524	4,43%	4,43%	3.548.411	4,88%	-	0,00%	3.548.411	4,88%	4,88%	
2	Vốn ngân sách trung ương	14.423.273	-	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	
c	Vốn trong nước	12.362.739	-	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	
d	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.423.273	-	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	
	Vốn trong nước	12.362.739	-	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	2.997	0,02%	-	0,00%	2.997	0,02%	0,02%	
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
16	HẢI PHÒNG	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.425.831	-	1.895.990	7,45%	-	0,00%	1.895.990	7,45%	7,45%	2.500.000	9,83%	-	0,00%	2.500.000	9,83%	9,83%	
a	Vốn trong nước	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.425.831	-	1.895.990	7,45%	-	0,00%	1.895.990	7,45%	7,45%	2.500.000	9,83%	-	0,00%	2.500.000	9,83%	9,83%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			Tỷ lệ so với KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao															SỐ TIỀN	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21			
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981.360	-	24.981.360	24.981.360	24.966.586	-	1.436.745	5,75%	-	0,00%	1.436.745	5,75%	5,75%	2.040.755	8,17%	-	0,00%	2.040.755	8,17%	8,17%		
2	Vốn ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%		
c	Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%		
	Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245	-	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%		
17	QUẢNG NINH	12.983.352	1.077.175	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	320.210	2,47%	1.500	0,14%	318.710	2,68%	2,68%	519.000	4,00%	8.000	0,74%	511.000	4,29%	4,29%		
a	Vốn trong nước	12.983.352	1.077.175	11.906.177	11.906.177	11.906.177	-	320.210	2,47%	1.500	0,14%	318.710	2,68%	2,68%	519.000	4,00%	8.000	0,74%	511.000	4,29%	4,29%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.425.465	1.077.175	11.348.290	11.348.290	11.348.290	-	310.675	2,50%	1.500	0,14%	309.175	2,72%	2,72%	508.000	4,09%	8.000	0,74%	500.000	4,41%	4,41%		
2	Vốn ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	9.535	1,71%	-	0,00%	9.535	1,71%	1,71%	11.000	1,97%	-	0,00%	11.000	1,97%	1,97%		
c	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	9.535	1,71%	-	0,00%	9.535	1,71%	1,71%	11.000	1,97%	-	0,00%	11.000	1,97%	1,97%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	9.535	1,71%	-	0,00%	9.535	1,71%	1,71%	11.000	1,97%	-	0,00%	11.000	1,97%	1,97%		
	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	9.535	1,71%	-	0,00%	9.535	1,71%	1,71%	11.000	1,97%	-	0,00%	11.000	1,97%	1,97%		
18	HẢI DƯƠNG	10.452.595	-	10.452.595	10.452.595	10.013.914	-	571.944	5,47%	-	0,00%	571.944	5,47%	5,47%	1.292.500	12,37%	-	0,00%	1.292.500	12,37%	12,37%		
a	Vốn trong nước	10.340.655	-	10.340.655	10.340.655	9.901.974	-	571.944	5,53%	-	0,00%	571.944	5,53%	5,53%	1.292.500	12,50%	-	0,00%	1.292.500	12,50%	12,50%		
b	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.403.620	-	9.403.620	9.403.620	8.964.939	-	419.560	4,46%	-	0,00%	419.560	4,46%	4,46%	1.100.000	11,70%	-	0,00%	1.100.000	11,70%	11,70%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.048.975	-	1.048.975	1.048.975	1.048.975	-	152.384	14,53%	-	0,00%	152.384	14,53%	14,53%	192.500	18,35%	-	0,00%	192.500	18,35%	18,35%		
c	Vốn trong nước	937.035	-	937.035	937.035	937.035	-	152.384	16,26%	-	0,00%	152.384	16,26%	16,26%	192.500	20,54%	-	0,00%	192.500	20,54%	20,54%		
d	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048.975	-	1.048.975	1.048.975	1.048.975	-	152.384	14,53%	-	0,00%	152.384	14,53%	14,53%	192.500	18,35%	-	0,00%	192.500	18,35%	18,35%		
	Vốn trong nước	937.035	-	937.035	937.035	937.035	-	152.384	16,26%	-	0,00%	152.384	16,26%	16,26%	192.500	20,54%	-	0,00%	192.500	20,54%	20,54%		
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
19	HƯNG YÊN	28.781.567	-	28.781.567	28.781.567	17.875.951	-	1.333.282	4,63%	-	0,00%	1.333.282	4,63%	4,63%	2.950.000	10,25%	-	0,00%	2.950.000	10,25%	10,25%		
a	Vốn trong nước	28.781.567	-	28.781.567	28.781.567	17.875.951	-	1.333.282	4,63%	-	0,00%	1.333.282	4,63%	4,63%	2.950.000	10,25%	-	0,00%	2.950.000	10,25%	10,25%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563.840	-	28.563.840	28.563.840	17.658.224	-	1.263.918	4,42%	-	0,00%	1.263.918	4,42%	4,42%	2.842.500	9,95%	-	0,00%	2.842.500	9,95%	9,95%		
2	Vốn ngân sách trung ương	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	69.364	31,86%	-	0,00%	69.364	31,86%	31,86%	107.500	49,37%	-	0,00%	107.500	49,37%	49,37%		
c	Vốn trong nước	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	69.364	31,86%	-	0,00%	69.364	31,86%	31,86%	107.500	49,37%	-	0,00%	107.500	49,37%	49,37%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	69.364	31,86%	-	0,00%	69.364	31,86%	31,86%	107.500	49,37%	-	0,00%	107.500	49,37%	49,37%		
	Vốn trong nước	217.727	-	217.727	217.727	217.727	-	69.364	31,86%	-	0,00%	69.364	31,86%	31,86%	107.500	49,37%	-	0,00%	107.500	49,37%	49,37%		
20	VĨNH PHÚC	6.899.592	1.222	6.898.370	6.898.370	6.898.370	-	770.388	11,17%	-	0,00%	770.388	11,17%	11,17%	1.393.438	20,20%	103.050	8,43%	1.290.388	18,71%	18,71%		
a	Vốn trong nước	6.749.592	1.222	6.748.370	6.748.370	6.748.370	-	770.388	11,41%	-	0,00%	770.388	11,42%	11,42%	1.393.438	20,64%	103.050	8,43%	1.290.388	19,12%	19,12%		
b	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.749.592	1.222	5.748.370	5.748.370	5.748.370	-	719.658	12,52%	-	0,00%	719.658	12,52%	12,52%	1.322.708	23,01%	103.050	8,43%	1.219.658	21,22%	21,22%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000	1.150.000	-	50.730	4,41%	-	0,00%	50.730	4,41%	4,41%	70.730	6,15%	-	0,00%	70.730	6,15%	6,15%		
c	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	50.730	5,07%	-	0,00%	50.730	5,07%	5,07%	70.730	7,07%	-	0,00%	70.730	7,07%	7,07%		
d	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000	1.150.000	-	50.730	4,41%	-	0,00%	50.730	4,41%	4,41%	70.730	6,15%	-	0,00%	70.730	6,15%	6,15%		
	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	50.730	5,07%	-	0,00%	50.730	5,07%	5,07%	70.730	7,07%	-	0,00%	70.730	7,07%	7,07%		
	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%		
21	BẮC NINH	7.894.998	276.755	7.618.243	7.618.243	7.384.183	-	544.968	6,90%	6.537	2,36%	538.431	7,07%	7,07%	1.005.876	12,74%	17.295	6,25%	988.581	12,98%	12,98%		
a	Vốn trong nước	7.894.998	276.755	7.618.243	7.618.243	7.384.183	-	544.968	6,90%	6.537	2,36%	538.431	7,07%	7,07%	1.005.876	12,74%	17.295	6,25%	988.581	12,98%	12,98%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.936.642	6.472	6.930.170	6.930.170	6.696.111	-	472.506	6,81%	-	0,00%	472.506	6,82%	6,82%	901.295	12,99%	1.295	20,01%	900.000	12,99%	12,99%		
2	Vốn ngân sách trung ương	958.356	270.283	688.073	688.073	688.072	-	72.462	7,56%	6.537	2,42%	65.925	9,58%	9,58%	104.581	10,91%	16.000	5,92%	88.581	12,87%	12,87%		
c	Vốn trong nước	958.356	270.283	688.073	688.073	688.072	-	72.462	7,56%	6.537	2,42%	65.925	9,58%	9,58%	104.581	10,91%	16.000	5,92%	88.581	12,87%	12,87%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	958.356	270.283	688.073	688.073	688.072	-	72.462	7,56%	6.537	2,42%	65.925	9,58%	9,58%	104.581	10,91%	16.000	5,92%	88.581	12,87%	12,87%		
	Vốn trong nước	958.356	270.283	688.073	688.073	688.072	-	72.462	7,56%	6.537	2,42%	65.925	9,58%	9,58%	104.581	10,91%	16.000	5,92%	88.581	12,87%	12,87%		
22	HÀ NAM	15.670.150	73.170	15.596.980	15.596.980	15.596.980	4.932.000	272.144	1,74%	-	0,00%	272.144	1,74%	2,55%	2.748.107	17,54%	20.000	27,33%	2.728.107	17,49%	25,58%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/02/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP trên khai thông so với KH TTCP giao														SỐ TIỀN
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	Vốn trong nước	15.670.150	73.170	15.596.980	10.664.980	15.596.980	4.932.000	272.144	1,74%	-	0,00%	272.144	1,74%	2,55%	2.748.107	17,54%	20.000	27,33%	2.728.107	17,49%	25,58%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.670.150	73.170	15.596.980	10.664.980	15.596.980	4.932.000	272.144	1,74%	-	0,00%	272.144	1,74%	2,55%	2.748.107	17,54%	20.000	27,33%	2.728.107	17,49%	25,58%
13	NAM ĐỊNH	12.143.410	1.266	12.142.144	8.041.644	12.142.144	4.100.500	666.908	5,49%	-	0,00%	666.908	5,49%	8,29%	942.413	7,76%	317	25,00%	942.096	7,76%	11,72%
	Vốn trong nước	12.143.410	1.266	12.142.144	8.041.644	12.142.144	4.100.500	666.908	5,49%	-	0,00%	666.908	5,49%	8,29%	942.413	7,76%	317	25,00%	942.096	7,76%	11,72%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.863.900	-	11.863.900	7.763.400	11.863.900	4.100.500	663.625	5,59%	-	0,00%	663.625	5,59%	8,55%	892.242	7,52%	-	0,00%	892.242	7,52%	11,49%
	Vốn ngân sách trung ương	279.510	1.266	278.244	278.244	278.244	-	3.283	1,17%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	50.171	17,95%	317	25,00%	49.854	17,92%	17,92%
	Vốn trong nước	279.510	1.266	278.244	278.244	278.244	-	3.283	1,17%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	50.171	17,95%	317	25,00%	49.854	17,92%	17,92%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
	Vốn trong nước	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.949	1.266	155.683	155.683	155.683	-	3.283	2,09%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	21.888	13,95%	317	25,00%	21.571	13,86%	13,86%
	Vốn trong nước	156.949	1.266	155.683	155.683	155.683	-	3.283	2,09%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	21.888	13,95%	317	25,00%	21.571	13,86%	13,86%
24	NINH BÌNH	10.354.759	3.980	10.350.779	9.755.089	10.350.779	595.690	651.010	6,29%	3.200	80,40%	647.810	6,26%	6,64%	1.103.500	10,66%	3.500	87,94%	1.100.000	10,63%	11,28%
	Vốn trong nước	10.247.289	3.980	10.243.309	9.647.619	10.243.309	595.690	651.010	6,35%	3.200	80,40%	647.810	6,32%	6,71%	1.103.500	10,77%	3.500	87,94%	1.100.000	10,74%	11,40%
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.806.590	3.980	6.802.610	6.206.920	6.802.610	595.690	458.901	6,74%	3.200	80,40%	455.701	6,70%	7,34%	603.500	8,87%	3.500	87,94%	600.000	8,82%	9,67%
	Vốn ngân sách trung ương	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169	-	192.109	5,41%	-	0,00%	192.109	5,41%	5,41%	500.000	14,09%	-	0,00%	500.000	14,09%	14,09%
	Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	192.109	5,58%	-	0,00%	192.109	5,58%	5,58%	500.000	14,53%	-	0,00%	500.000	14,53%	14,53%
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169	-	192.109	5,41%	-	0,00%	192.109	5,41%	5,41%	500.000	14,09%	-	0,00%	500.000	14,09%	14,09%
	Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	192.109	5,58%	-	0,00%	192.109	5,58%	5,58%	500.000	14,53%	-	0,00%	500.000	14,53%	14,53%
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25	THÁI BÌNH	11.364.664	125.859	11.238.805	11.238.805	9.879.455	-	704.642	6,20%	19	0,02%	704.623	6,27%	6,27%	855.051	7,52%	9.346	7,43%	845.706	7,52%	7,52%
	Vốn trong nước	11.309.664	125.859	11.183.805	11.183.805	9.824.455	-	704.642	6,23%	19	0,02%	704.623	6,30%	6,30%	855.051	7,56%	9.346	7,43%	845.706	7,56%	7,56%
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.164.606	112.036	5.052.570	5.052.570	3.709.989	-	631.516	12,23%	19	0,02%	631.496	12,50%	12,50%	765.415	14,82%	9.082	8,11%	756.333	14,97%	14,97%
	Vốn ngân sách trung ương	6.200.058	13.823	6.186.235	6.186.235	6.169.466	-	73.126	1,18%	-	0,00%	73.126	1,18%	1,18%	89.636	1,45%	264	1,91%	89.372	1,44%	1,44%
	Vốn trong nước	6.143.058	13.823	6.131.235	6.131.235	6.114.466	-	73.126	1,19%	-	0,00%	73.126	1,19%	1,19%	89.636	1,46%	264	1,91%	89.372	1,46%	1,46%
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6.031.266	6.014.497	-	33.528	0,56%	-	0,00%	33.528	0,56%	0,56%	40.000	0,66%	-	0,00%	40.000	0,66%	0,66%
	Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.959.497	-	33.528	0,56%	-	0,00%	33.528	0,56%	0,56%	40.000	0,67%	-	0,00%	40.000	0,67%	0,67%
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	39.598	23,46%	-	0,00%	39.598	25,53%	25,53%	49.636	29,41%	264	1,91%	49.372	31,86%	31,86%
	Vốn trong nước	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	39.598	23,46%	-	0,00%	39.598	25,53%	25,53%	49.636	29,41%	264	1,91%	49.372	31,86%	31,86%
26	THANH HOÁ	14.224.370	6.123	14.218.247	13.308.805	14.218.247	909.442	1.905.474	13,40%	5.962	97,37%	1.899.512	13,36%	14,27%	2.311.022	16,25%	6.123	100,00%	2.304.899	16,21%	17,32%
	Vốn trong nước	13.871.365	6.123	13.865.242	12.955.800	13.865.242	909.442	1.905.474	13,74%	5.962	97,37%	1.899.512	13,70%	14,66%	2.311.022	16,66%	6.123	100,00%	2.304.899	16,62%	17,79%
	Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.337.962	-	11.337.962	10.428.520	11.337.962	909.442	1.515.466	13,37%	-	0,00%	1.515.466	13,37%	14,53%	1.654.887	14,60%	-	0,00%	1.654.887	14,60%	15,87%
	Vốn ngân sách trung ương	2.886.408	6.123	2.880.285	2.880.285	2.880.285	-	390.009	13,51%	5.962	97,37%	384.046	13,33%	13,33%	656.135	22,73%	6.123	100,00%	650.012	22,57%	22,57%
	Vốn trong nước	2.533.403	6.123	2.527.280	2.527.280	2.527.280	-	390.009	15,39%	5.962	97,37%	384.046	15,20%	15,20%	656.135	25,90%	6.123	100,00%	650.012	25,72%	25,72%
	Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841.866	-	1.841.866	1.841.866	1.841.866	-	84.716	4,60%	-	0,00%	84.716	4,60%	4,60%	200.000	10,86%	-	0,00%	200.000	10,86%	10,86%
	Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861	-	84.716	5,69%	-	0,00%	84.716	5,69%	5,69%	200.000	13,43%	-	0,00%	200.000	13,43%	13,43%
	Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.044.542	6.123	1.038.419	1.038.419	1.038.419	-	305.293	29,23%	5.962	97,37%	299.331	28,83%	28,83%	456.135	43,67%	6.123	100,00%	450.012	43,34%	43,34%
	Vốn trong nước	1.044.542	6.123	1.038.419	1.038.419	1.038.419	-	305.293	29,23%	5.962	97,37%	299.331	28,83%	28,83%	456.135	43,67%	6.123	100,00%	450.012	43,34%	43,34%
27	NGHỆ AN	10.003.954	-	10.003.954	10.003.954	9.070.259	-	875.881	8,76%	-	0,00%	875.881	8,76%	8,76%	1.718.780	17,18%	-	0,00%	1.718.780	17,18%	17,18%
	Vốn trong nước	9.560.592	-	9.560.592	9.560.592	8.632.692	-	875.881	9,16%	-	0,00%	875.881	9,16%	9,16%	1.710.551	17,89%	-	0,00%	1.710.551	17,89%	17,89%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
b	Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	437.567	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	1,86%	-	0,00%	8.229	1,86%	1,86%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254.670	-	7.254.670	7.254.670	6.326.770	-	649.520	8,95%	-	0,00%	649.520	8,95%	8,95%	1.047.444	14,44%	-	0,00%	1.047.444	14,44%	14,44%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.749.284	-	2.749.284	2.749.284	2.743.489	-	226.361	8,23%	-	0,00%	226.361	8,23%	8,23%	671.336	24,42%	-	0,00%	671.336	24,42%	24,42%
c	Vốn trong nước	2.305.922	-	2.305.922	2.305.922	2.305.922	-	226.361	9,82%	-	0,00%	226.361	9,82%	9,82%	663.107	28,76%	-	0,00%	663.107	28,76%	28,76%
d	Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	437.567	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	1,86%	-	0,00%	8.229	1,86%	1,86%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.602.231	-	1.602.231	1.602.231	1.596.436	-	10.147	0,63%	-	0,00%	10.147	0,63%	0,63%	285.236	17,80%	-	0,00%	285.236	17,80%	17,80%
	Vốn trong nước	1.183.074	-	1.183.074	1.183.074	1.183.074	-	10.147	0,86%	-	0,00%	10.147	0,86%	0,86%	285.236	24,11%	-	0,00%	285.236	24,11%	24,11%
	Vốn nước ngoài	419.157	-	419.157	419.157	413.362	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.053	-	1.147.053	1.147.053	1.147.053	-	216.214	18,85%	-	0,00%	216.214	18,85%	18,85%	386.100	33,66%	-	0,00%	386.100	33,66%	33,66%
e	Vốn trong nước	1.122.848	-	1.122.848	1.122.848	1.122.848	-	216.214	19,26%	-	0,00%	216.214	19,26%	19,26%	377.871	33,65%	-	0,00%	377.871	33,65%	33,65%
f	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	8.229	34,00%	-	0,00%	8.229	34,00%	34,00%	
28	HÀ TĨNH	4.706.543	83,077	4.623.466	4.556.534	4.528.812	66,932	425.832	9,05%	-	0,00%	425.832	9,21%	9,35%	777.500	16,52%	-	0,00%	777.500	16,82%	17,06%
a	Vốn trong nước	3.940.819	83,077	3.857.742	3.790.810	3.855.273	66,932	425.832	10,81%	-	0,00%	425.832	11,04%	11,23%	777.500	19,73%	-	0,00%	777.500	20,15%	20,51%
b	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	673.539	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.773.962	-	2.773.962	2.707.030	2.773.962	66,932	410.887	14,81%	-	0,00%	410.887	14,81%	15,18%	700.000	25,23%	-	0,00%	700.000	25,23%	25,86%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.932.581	83,077	1.849.504	1.849.504	1.754.850	-	14.945	0,77%	-	0,00%	14.945	0,81%	0,81%	77.500	4,01%	-	0,00%	77.500	4,19%	4,19%
c	Vốn trong nước	1.166.857	83,077	1.083.780	1.083.780	1.081.311	-	14.945	1,28%	-	0,00%	14.945	1,38%	1,38%	77.500	6,64%	-	0,00%	77.500	7,15%	7,15%
d	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	673.539	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637.779	-	1.637.779	1.637.779	1.545.594	-	7.776	0,47%	-	0,00%	7.776	0,47%	0,47%	50.000	3,05%	-	0,00%	50.000	3,05%	3,05%
	Vốn trong nước	888.567	-	888.567	888.567	888.567	-	7.776	0,88%	-	0,00%	7.776	0,88%	0,88%	50.000	5,63%	-	0,00%	50.000	5,63%	5,63%
	Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	657.027	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	294.802	83,077	211.725	211.725	209.256	-	7.169	2,43%	-	0,00%	7.169	3,39%	3,39%	27.500	9,33%	-	0,00%	27.500	12,99%	12,99%
e	Vốn trong nước	278.290	83,077	195.213	195.213	192.744	-	7.169	2,58%	-	0,00%	7.169	3,67%	3,67%	27.500	9,88%	-	0,00%	27.500	14,09%	14,09%
f	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
29	QUẢNG BÌNH	4.578.515	106,807	4.471.708	4.471.440	4.468.057	268	463.065	10,11%	1,739	1,63%	461.326	10,32%	10,32%	717.406	15,67%	5,095	4,77%	712.310	15,93%	15,93%
a	Vốn trong nước	4.352.059	106,807	4.245.252	4.244.984	4.241.601	268	463.065	10,64%	1,739	1,63%	461.326	10,87%	10,87%	717.406	16,48%	5,095	4,77%	712.310	16,78%	16,78%
b	Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.846.708	21,110	2.825.598	2.825.330	2.825.598	268	286.731	10,07%	655	3,10%	286.076	10,12%	10,13%	387.259	13,60%	2.111	10,00%	385.148	13,63%	13,63%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.731.807	85,697	1.646.110	1.646.110	1.642.459	-	176.334	10,18%	1.084	1,26%	175.250	10,65%	10,65%	330.147	19,06%	2.984	3,48%	327.162	19,87%	19,87%
c	Vốn trong nước	1.505.351	85,697	1.419.654	1.419.654	1.416.003	-	176.334	11,71%	1.084	1,26%	175.250	12,34%	12,34%	330.147	21,93%	2.984	3,48%	327.162	23,05%	23,05%
d	Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277.238	-	1.277.238	1.277.238	1.273.587	-	115.030	9,01%	542	0,00%	114.488	8,96%	8,96%	256.317	20,07%	1.492	0,00%	254.825	19,95%	19,95%
	Vốn trong nước	1.050.782	-	1.050.782	1.050.782	1.047.131	-	115.030	10,95%	542	0,00%	114.488	10,90%	10,90%	256.317	24,39%	1.492	0,00%	254.825	24,25%	24,25%
	Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	454.569	85,697	368.872	368.872	368.872	-	61.304	13,49%	542	0,63%	60.762	16,47%	16,47%	73.830	16,24%	1.492	1,74%	72.337	19,61%	19,61%
e	Vốn trong nước	454.569	85,697	368.872	368.872	368.872	-	61.304	13,49%	542	0,63%	60.762	16,47%	16,47%	73.830	16,24%	1.492	1,74%	72.337	19,61%	19,61%
30	QUẢNG TRỊ	5.001.301	20,382	4.980.919	4.829.819	4.973.706	151.100	226.389	4,53%	12.693	62,27%	213.696	4,29%	4,42%	659.061	13,18%	14.597	71,61%	644.464	12,94%	13,34%
a	Vốn trong nước	4.332.806	20,382	4.312.424	4.161.324	4.305.211	151.100	211.606	4,88%	12.693	62,27%	198.914	4,61%	4,78%	644.278	14,87%	14.597	71,61%	629.681	14,60%	15,13%
b	Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.710.193	17,623	1.692.570	1.541.470	1.692.570	151.100	70.538	4,12%	12.693	72,02%	57.846	3,42%	3,75%	126.352	7,39%	14.597	82,83%	111.756	6,60%	7,25%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.291.108	2,759	3.288.349	3.288.349	3.281.136	-	155.851	4,74%	-	0,00%	155.851	4,74%	4,74%	532.708	16,19%	-	0,00%	532.708	16,20%	16,20%
c	Vốn trong nước	2.622.613	2,759	2.619.854	2.619.854	2.612.641	-	141.068	5,38%	-	0,00%	141.068	5,38%	5,38%	517.925	19,75%	-	0,00%	517.925	19,77%	19,77%
d	Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.973.863	-	2.973.863	2.973.863	2.973.863	-	145.156	4,88%	-	0,00%	145.156	4,88%	4,88%	518.806	17,45%	-	0,00%	518.806	17,45%	17,45%
	Vốn trong nước	2.305.368	-	2.305.368	2.305.368	2.305.368	-	130.373	5,66%	-	0,00%	130.373	5,66%	5,66%	504.023	21,86%	-	0,00%	504.023	21,86%	21,86%
	Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	317.245	2,759	314.486	314.486	307.273	-	10.694	3,37%	-	0,00%	10.694	3,40%	3,40%	13.903	4,38%	-	0,00%	13.903	4,42%	4,42%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2023						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2023							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2023				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	T.đó: DP trên khai tăng so với KH TTCP giao														SỐ TIỀN
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
c	Vốn trong nước	317.245	2.759	314.486	314.486	307.273	-	10.694	3,37%	-	0,00%	10.694	3,40%	3,40%	13.903	4,38%	-	0,00%	13.903	4,42%	4,42%
31	THỪA THIÊN HUỆ	4.537.304	-	4.537.304	4.531.304	4.537.304	16.000	254.827	5,62%	-	0,00%	254.827	5,62%	5,64%	885.000	19,50%	-	0,00%	885.000	19,50%	19,57%
a	Vốn trong nước	4.365.312	-	4.365.312	4.349.312	4.365.312	16.000	254.827	5,84%	-	0,00%	254.827	5,84%	5,86%	885.000	20,27%	-	0,00%	885.000	20,27%	20,35%
b	Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	3.364.200	-	3.364.200	3.348.200	3.364.200	16.000	135.187	4,02%	-	0,00%	135.187	4,02%	4,04%	250.000	7,43%	-	0,00%	250.000	7,43%	7,47%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.173.104	-	1.173.104	1.173.104	1.173.104	-	119.639	10,20%	-	0,00%	119.639	10,20%	10,20%	635.000	54,13%	-	0,00%	635.000	54,13%	54,13%
c	Vốn trong nước	1.001.112	-	1.001.112	1.001.112	1.001.112	-	119.639	11,95%	-	0,00%	119.639	11,95%	11,95%	635.000	63,43%	-	0,00%	635.000	63,43%	63,43%
d	Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970.306	-	970.306	970.306	970.306	-	116.135	11,97%	-	0,00%	116.135	11,97%	11,97%	600.000	61,84%	-	0,00%	600.000	61,84%	61,84%
	Vốn trong nước	798.314	-	798.314	798.314	798.314	-	116.135	14,55%	-	0,00%	116.135	14,55%	14,55%	600.000	75,16%	-	0,00%	600.000	75,16%	75,16%
	Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	202.798	-	3.504	1,73%	-	0,00%	3.504	1,73%	1,73%	35.000	17,26%	-	0,00%	35.000	17,26%	17,26%
e	Vốn trong nước	202.798	-	202.798	202.798	202.798	-	3.504	1,73%	-	0,00%	3.504	1,73%	1,73%	35.000	17,26%	-	0,00%	35.000	17,26%	17,26%
32	ĐÀ NẴNG	8.744.395	-	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	251.323	2,87%	-	0,00%	251.323	2,87%	2,88%	995.880	11,39%	-	0,00%	995.880	11,39%	11,42%
a	Vốn trong nước	8.744.395	-	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	251.323	2,87%	-	0,00%	251.323	2,87%	2,88%	995.880	11,39%	-	0,00%	995.880	11,39%	11,42%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	6.867.968	-	6.867.968	6.844.170	6.867.968	23.798	135.187	1,97%	-	0,00%	135.187	1,97%	1,98%	825.880	12,03%	-	0,00%	825.880	12,03%	12,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	116.135	6,19%	-	0,00%	116.135	6,19%	6,19%	170.000	9,06%	-	0,00%	170.000	9,06%	9,06%
c	Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	116.135	6,19%	-	0,00%	116.135	6,19%	6,19%	170.000	9,06%	-	0,00%	170.000	9,06%	9,06%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	116.135	6,19%	-	0,00%	116.135	6,19%	6,19%	170.000	9,06%	-	0,00%	170.000	9,06%	9,06%
	Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	116.135	6,19%	-	0,00%	116.135	6,19%	6,19%	170.000	9,06%	-	0,00%	170.000	9,06%	9,06%
33	QUẢNG NAM	7.921.693	219.746	7.701.947	7.111.947	7.526.942	590.000	440.838	5,56%	-	0,00%	440.838	5,72%	6,20%	489.922	6,18%	5.000	2,28%	484.922	6,30%	6,82%
a	Vốn trong nước	7.390.470	124.524	7.265.946	6.675.946	7.229.794	590.000	440.838	5,96%	-	0,00%	440.838	6,07%	6,60%	489.922	6,63%	5.000	4,02%	484.922	6,67%	7,26%
b	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	297.148	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	4.772.790	-	4.772.790	4.182.790	4.772.790	590.000	288.827	6,05%	-	0,00%	288.827	6,05%	6,91%	317.709	6,66%	-	0,00%	317.709	6,66%	7,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.148.903	219.746	2.929.157	2.929.157	2.754.152	-	152.012	4,83%	-	0,00%	152.012	5,19%	5,19%	172.213	5,47%	5.000	2,28%	167.213	5,71%	5,71%
c	Vốn trong nước	2.617.680	124.524	2.493.156	2.493.156	2.457.004	-	152.012	5,81%	-	0,00%	152.012	6,10%	6,10%	172.213	6,58%	5.000	4,02%	167.213	6,71%	6,71%
d	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	297.148	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.352.294	124.524	2.227.770	2.227.770	2.088.917	-	132.036	5,61%	-	0,00%	132.036	5,93%	5,93%	150.239	6,39%	5.000	4,02%	145.239	6,52%	6,52%
	Vốn trong nước	1.931.406	124.524	1.806.882	1.806.882	1.806.882	-	132.036	6,84%	-	0,00%	132.036	7,31%	7,31%	150.239	7,78%	5.000	4,02%	145.239	8,04%	8,04%
	Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	282.035	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	796.609	95.222	701.387	701.387	665.235	-	19.976	2,51%	-	0,00%	19.976	2,85%	2,85%	21.974	2,76%	-	0,00%	21.974	3,13%	3,13%
e	Vốn trong nước	686.274	-	686.274	686.274	650.122	-	19.976	2,91%	-	0,00%	19.976	2,91%	2,91%	21.974	3,20%	-	0,00%	21.974	3,20%	3,20%
f	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
34	QUẢNG NGÃI	5.329.083	-	5.329.083	5.329.083	5.308.021	-	185.517	3,48%	-	0,00%	185.517	3,48%	3,48%	413.065	7,75%	-	0,00%	413.065	7,75%	7,75%
a	Vốn trong nước	5.313.773	-	5.313.773	5.313.773	5.292.711	-	185.517	3,49%	-	0,00%	185.517	3,49%	3,49%	413.065	7,77%	-	0,00%	413.065	7,77%	7,77%
b	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cần đối ngân sách địa phương	4.108.930	-	4.108.930	4.108.930	4.108.930	-	131.000	3,19%	-	0,00%	131.000	3,19%	3,19%	292.000	7,11%	-	0,00%	292.000	7,11%	7,11%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.220.153	-	1.220.153	1.220.153	1.199.091	-	54.517	4,47%	-	0,00%	54.517	4,47%	4,47%	121.065	9,92%	-	0,00%	121.065	9,92%	9,92%
c	Vốn trong nước	1.204.843	-	1.204.843	1.204.843	1.183.781	-	54.517	4,52%	-	0,00%	54.517	4,52%	4,52%	121.065	10,05%	-	0,00%	121.065	10,05%	10,05%
d	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765.112	-	765.112	765.112	765.112	-	32.000	4,18%	-	0,00%	32.000	4,18%	4,18%	95.000	12,42%	-	0,00%	95.000	12,42%	12,42%
	Vốn trong nước	749.802	-	749.802	749.802	749.802	-	32.000	4,27%	-	0,00%	32.000	4,27%	4,27%	95.000	12,67%	-	0,00%	95.000	12,67%	12,67%
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455.041	-	455.041	455.041	433.979	-	22.517	4,95%	-	0,00%	22.517	4,95%	4,95%	26.065	5,73%	-	0,00%	26.065	5,73%	5,73%
e	Vốn trong nước	455.041	-	455.041	455.041	433.979	-	22.517	4,95%	-	0,00%	22.517	4,95%	4,95%	26.065	5,73%	-	0,00%	26.065	5,73%	5,73%
35	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	-	8.412.548	8.412.548	7.747.167	-	971.748	11,55%	-	0,00%	971.748	11,55%	11,55%	1.703.744	20,25%	-	0,00%	1.703.744	20,25%	20,25%
a	Vốn trong nước	8.242.253	-	8.242.253	8.242.253	7.576.872	-	971.748	11,79%	-	0,00%	971.748	11,79%	11,79%	1.703.744	20,67%	-	0,00%	1.703.744	20,67%	20,67%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
b	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.201.040	-	7.201.040	7.201.040	6.535.659	-	847.623	11,77%	-	0,00%	847.623	11,77%	11,77%	1.476.090	20,50%	-	0,00%	1.476.090	20,50%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.211.508	-	1.211.508	1.211.508	1.211.508	-	124.125	10,25%	-	0,00%	124.125	10,25%	10,25%	227.654	18,79%	-	0,00%	227.654	18,79%	
c	Vốn trong nước	1.041.213	-	1.041.213	1.041.213	1.041.213	-	124.125	11,92%	-	0,00%	124.125	11,92%	11,92%	227.654	21,86%	-	0,00%	227.654	21,86%	
d	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.484	-	946.484	946.484	946.484	-	66.510	7,03%	-	0,00%	66.510	7,03%	7,03%	149.653	15,81%	-	0,00%	149.653	15,81%	
	Vốn trong nước	776.189	-	776.189	776.189	776.189	-	66.510	8,57%	-	0,00%	66.510	8,57%	8,57%	149.653	19,28%	-	0,00%	149.653	19,28%	
	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265.024	-	265.024	265.024	265.024	-	57.615	21,74%	-	0,00%	57.615	21,74%	21,74%	78.001	29,43%	-	0,00%	78.001	29,43%	
c	Vốn trong nước	265.024	-	265.024	265.024	265.024	-	57.615	21,74%	-	0,00%	57.615	21,74%	21,74%	78.001	29,43%	-	0,00%	78.001	29,43%	
36	PHÚ YÊN	4.843.539	59.986	4.783.553	4.767.602	4.648.069	15.951	215.405	4,45%	2.150	3,58%	213.255	4,46%	4,47%	370.200	7,64%	4.700	7,84%	365.500	7,64%	
a	Vốn trong nước	4.673.932	59.986	4.613.946	4.597.995	4.613.946	15.951	215.405	4,61%	2.150	3,58%	213.255	4,62%	4,64%	369.200	7,90%	4.700	7,84%	364.500	7,90%	
b	Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	169.607	34.123	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.791.501	6.430	2.785.071	2.769.120	2.785.071	15.951	123.520	4,42%	843	13,11%	122.677	4,40%	4,43%	201.200	7,21%	1.200	18,66%	200.000	7,18%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.052.038	53.556	1.998.482	1.998.482	1.862.998	-	91.885	4,48%	1.307	2,44%	90.578	4,53%	4,53%	169.000	8,24%	3.500	6,54%	165.500	8,28%	
c	Vốn trong nước	1.882.431	53.556	1.828.875	1.828.875	1.828.875	-	91.885	4,88%	1.307	2,44%	90.578	4,95%	4,95%	168.000	8,92%	3.500	6,54%	164.500	8,99%	
d	Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	169.607	34.123	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821.930	-	1.821.930	1.821.930	1.686.446	-	82.222	4,51%	-	0,00%	82.222	4,51%	4,51%	150.000	8,23%	-	0,00%	150.000	8,23%	
	Vốn trong nước	1.660.839	-	1.660.839	1.660.839	1.660.839	-	82.222	4,95%	-	0,00%	82.222	4,95%	4,95%	150.000	9,03%	-	0,00%	150.000	9,03%	
	Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	161.091	25.607	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	230.108	53.556	176.552	176.552	176.552	-	9.663	4,20%	1.307	2,44%	8.356	4,73%	4,73%	19.000	8,26%	3.500	6,54%	15.500	8,78%	
e	Vốn trong nước	221.592	53.556	168.036	168.036	168.036	-	9.663	4,36%	1.307	2,44%	8.356	4,97%	4,97%	18.000	8,12%	3.500	6,54%	14.500	8,63%	
f	Vốn nước ngoài	8.516	-	8.516	8.516	8.516	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	1.000	11,74%	-	0,00%	1.000	11,74%		
37	KHÁNH HOÀ	10.095.925	-	10.095.925	10.095.925	10.044.889	-	184.566	1,83%	-	0,00%	184.566	1,83%	1,83%	769.112	7,62%	-	0,00%	769.112	7,62%	
a	Vốn trong nước	10.058.676	-	10.058.676	10.058.676	10.007.640	-	184.566	1,83%	-	0,00%	184.566	1,83%	1,83%	769.112	7,65%	-	0,00%	769.112	7,65%	
b	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828.340	-	6.828.340	6.828.340	6.828.340	-	128.137	1,88%	-	0,00%	128.137	1,88%	1,88%	533.467	7,81%	-	0,00%	533.467	7,81%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.267.585	-	3.267.585	3.267.585	3.216.549	-	56.429	1,73%	-	0,00%	56.429	1,73%	1,73%	235.646	7,21%	-	0,00%	235.646	7,21%	
c	Vốn trong nước	3.230.336	-	3.230.336	3.230.336	3.179.300	-	56.429	1,75%	-	0,00%	56.429	1,75%	1,75%	235.646	7,29%	-	0,00%	235.646	7,29%	
d	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119.454	-	3.119.454	3.119.454	3.119.454	-	56.429	1,81%	-	0,00%	56.429	1,81%	1,81%	229.432	7,35%	-	0,00%	229.432	7,35%	
	Vốn trong nước	3.082.205	-	3.082.205	3.082.205	3.082.205	-	56.429	1,83%	-	0,00%	56.429	1,83%	1,83%	229.432	7,44%	-	0,00%	229.432	7,44%	
	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148.131	-	148.131	148.131	97.095	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	6.214	4,19%	-	0,00%	6.214	4,19%		
e	Vốn trong nước	148.131	-	148.131	148.131	97.095	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	6.214	4,19%	-	0,00%	6.214	4,19%		
38	NINH THUẬN	2.927.648	56.442	2.871.206	2.668.406	2.871.206	202.800	206.092	7,04%	1.062	1,88%	205.030	7,14%	7,68%	370.185	12,64%	1.154	2,04%	369.032	12,85%	
a	Vốn trong nước	2.711.848	56.442	2.655.406	2.452.606	2.655.406	202.800	203.259	7,50%	1.062	1,88%	202.197	7,61%	8,24%	367.352	13,55%	1.154	2,04%	366.198	13,79%	
b	Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.307.776	3.846	1.303.930	1.101.130	1.303.930	202.800	74.694	5,71%	-	0,00%	74.694	5,73%	6,78%	167.289	12,79%	1.154	30,00%	166.136	12,74%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.619.872	52.596	1.567.276	1.567.276	1.567.276	-	131.398	8,11%	1.062	2,02%	130.336	8,32%	8,32%	202.896	12,53%	-	0,00%	202.896	12,95%	
c	Vốn trong nước	1.404.072	52.596	1.351.476	1.351.476	1.351.476	-	128.565	9,16%	1.062	2,02%	127.502	9,43%	9,43%	200.063	14,25%	-	0,00%	200.063	14,80%	
d	Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.923	50.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923	-	74.738	5,37%	1.062	2,12%	73.676	5,49%	5,49%	122.833	8,82%	-	0,00%	122.833	9,15%	
	Vốn trong nước	1.176.123	50.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123	-	71.905	6,11%	1.062	2,12%	70.843	6,29%	6,29%	120.000	10,20%	-	0,00%	120.000	10,66%	
	Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227.949	2.596	225.353	225.353	225.353	-	56.660	24,86%	-	0,00%	56.660	25,14%	25,14%	80.063	35,12%	-	0,00%	80.063	35,53%	
c	Vốn trong nước	227.949	2.596	225.353	225.353	225.353	-	56.660	24,86%	-	0,00%	56.660	25,14%	25,14%	80.063	35,12%	-	0,00%	80.063	35,53%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VON GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VON NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ % KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ: DP trên khai tổng so với KH TTCP giao														SỐ TIỀN
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5				
39	BÌNH THUẬN	5.110.273	77.450	5.032.822	4.942.422	5.032.822	90.400	232.654	4,55%	7.402	9,56%	225.252	4,48%	4,56%	384.817	7,53%	13.769	17,78%	371.048	7,37%	7,51%
a	Vốn trong nước	4.972.578	27.918	4.944.660	4.854.260	4.944.660	90.400	225.963	4,54%	7.111	2,55%	225.252	4,56%	4,64%	374.232	7,53%	3.184	11,41%	371.048	7,50%	7,64%
b	Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162	-	6.691	4,86%	6.691	13,51%	-	0,00%	0,00%	10.585	7,69%	10.585	21,37%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.575.710	4.830	3.570.880	3.480.480	3.570.880	90.400	218.658	6,12%	61	1,26%	218.597	6,12%	6,28%	280.222	7,84%	495	10,24%	279.728	7,83%	8,04%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.534.562	72.620	1.461.942	1.461.942	1.461.942	-	13.996	0,91%	7.341	10,11%	6.655	0,46%	0,46%	104.595	6,82%	13.275	18,28%	91.320	6,25%	6,25%
c	Vốn trong nước	1.396.868	23.088	1.373.780	1.373.780	1.373.780	-	7.305	0,52%	650	2,82%	6.655	0,48%	0,48%	94.010	6,73%	2.690	11,65%	91.320	6,65%	6,65%
d	Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162	-	6.691	4,86%	6.691	13,51%	-	0,00%	0,00%	10.585	7,69%	10.585	21,37%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.142	-	1.256.142	1.256.142	1.256.142	-	3.542	0,28%	-	0,00%	3.542	0,28%	0,28%	80.371	6,40%	-	0,00%	80.371	6,40%	6,40%
	Vốn trong nước	1.167.980	-	1.167.980	1.167.980	1.167.980	-	3.542	0,30%	-	0,00%	3.542	0,30%	0,30%	80.371	6,88%	-	0,00%	80.371	6,88%	6,88%
	Vốn nước ngoài	88.162	-	88.162	88.162	88.162	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	278.420	72.620	205.800	205.800	205.800	-	10.454	3,75%	7.341	10,11%	3.113	1,51%	1,51%	24.224	8,70%	13.275	18,28%	10.949	5,32%	5,32%
c	Vốn trong nước	228.888	23.088	205.800	205.800	205.800	-	3.764	1,64%	650	2,82%	3.113	1,51%	1,51%	13.639	5,96%	2.690	11,65%	10.949	5,32%	5,32%
f	Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	6.691	13,51%	6.691	13,51%	-	0,00%	0,00%	10.585	21,37%	10.585	21,37%	-	0,00%	0,00%
40	ĐẮC LẮC	9.535.616	134.240	9.401.376	8.396.376	9.374.777	1.005.000	964.427	10,11%	2.340	1,74%	962.087	10,23%	11,46%	1.582.041	16,59%	12.094	9,01%	1.569.947	16,70%	16,70%
a	Vốn trong nước	9.140.214	134.240	9.005.974	8.000.974	8.979.375	1.005.000	964.427	10,55%	2.340	1,74%	962.087	10,68%	12,02%	1.582.041	17,31%	12.094	9,01%	1.569.947	17,43%	19,62%
b	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.038.196	77.246	3.960.950	2.955.950	3.960.950	1.005.000	307.768	7,62%	852	1,10%	306.916	7,75%	10,38%	418.850	10,37%	8.577	11,10%	410.273	10,36%	13,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.497.420	56.994	5.440.426	5.440.426	5.413.827	-	656.659	11,94%	1.488	2,61%	655.171	12,04%	12,04%	1.163.191	21,16%	3.517	6,17%	1.159.674	21,32%	21,32%
c	Vốn trong nước	5.102.018	56.994	5.045.024	5.045.024	5.018.425	-	656.659	12,87%	1.488	2,61%	655.171	12,99%	12,99%	1.163.191	22,80%	3.517	6,17%	1.159.674	22,99%	22,99%
d	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789.429	-	4.789.429	4.789.429	4.789.429	-	566.936	11,84%	-	0,00%	566.936	11,84%	11,84%	1.006.339	21,01%	-	0,00%	1.006.339	21,01%	21,01%
	Vốn trong nước	4.394.027	-	4.394.027	4.394.027	4.394.027	-	566.936	12,90%	-	0,00%	566.936	12,90%	12,90%	1.006.339	22,90%	-	0,00%	1.006.339	22,90%	22,90%
	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	395.402	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	707.991	56.994	650.997	650.997	624.398	-	89.723	12,67%	1.488	2,61%	88.235	13,55%	13,55%	156.852	22,15%	3.517	6,17%	153.335	23,55%	23,55%
c	Vốn trong nước	707.991	56.994	650.997	650.997	624.398	-	89.723	12,67%	1.488	2,61%	88.235	13,55%	13,55%	156.852	22,15%	3.517	6,17%	153.335	23,55%	23,55%
41	ĐẮC NÔNG	3.934.535	277.057	3.657.478	3.387.092	3.653.936	270.386	185.385	4,71%	1.083	0,39%	184.302	5,04%	5,44%	381.000	9,68%	46.000	16,60%	335.000	9,16%	9,89%
a	Vốn trong nước	3.672.922	277.057	3.395.865	3.125.479	3.392.323	270.386	185.385	5,05%	1.083	0,39%	184.302	5,43%	5,90%	381.000	10,37%	46.000	16,60%	335.000	9,86%	10,72%
b	Vốn nước ngoài	261.613	-	261.613	261.613	261.613	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.351.059	71.433	1.279.626	1.009.240	1.279.626	270.386	122.614	9,08%	-	0,00%	122.614	9,58%	12,15%	203.000	15,03%	3.000	4,20%	200.000	15,63%	19,82%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.583.476	205.624	2.377.852	2.377.852	2.374.310	-	62.772	2,43%	1.083	0,53%	61.689	2,59%	2,59%	178.000	6,89%	43.000	20,91%	135.000	6,38%	6,38%
c	Vốn trong nước	2.321.863	205.624	2.116.239	2.116.239	2.112.697	-	62.772	2,70%	1.083	0,53%	61.689	2,92%	2,92%	178.000	7,67%	43.000	20,91%	135.000	6,38%	6,38%
d	Vốn nước ngoài	261.613	-	261.613	261.613	261.613	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886.199	-	1.886.199	1.886.199	1.886.199	-	8.607	0,46%	-	0,00%	8.607	0,46%	0,46%	30.000	1,59%	-	0,00%	30.000	1,59%	1,59%
	Vốn trong nước	1.638.000	-	1.638.000	1.638.000	1.638.000	-	8.607	0,53%	-	0,00%	8.607	0,53%	0,53%	30.000	1,83%	-	0,00%	30.000	1,83%	1,83%
	Vốn nước ngoài	248.199	-	248.199	248.199	248.199	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	697.277	205.624	491.653	491.653	488.111	-	54.164	7,77%	1.083	0,53%	53.081	10,80%	10,80%	148.000	21,23%	43.000	20,91%	105.000	21,36%	21,36%
c	Vốn trong nước	683.863	205.624	478.239	478.239	474.697	-	54.164	7,92%	1.083	0,53%	53.081	11,10%	11,10%	148.000	21,64%	43.000	20,91%	105.000	21,96%	21,96%
f	Vốn nước ngoài	13.414	-	13.414	13.414	13.414	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
42	GIA LAI	4.603.542	150.940	4.452.602	4.435.707	4.452.602	16.895	256.970	5,58%	3.279	2,17%	253.691	5,70%	5,72%	404.000	8,78%	11.000	7,29%	393.000	8,83%	8,86%
a	Vốn trong nước	4.466.555	95.712	4.370.843	4.353.948	4.370.843	16.895	256.970	5,75%	3.279	3,43%	253.691	5,80%	5,83%	404.000	9,05%	11.000	11,49%	393.000	8,99%	9,03%
b	Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.543.355	28.740	2.514.615	2.497.720	2.514.615	16.895	117.546	4,62%	1.060	3,69%	116.486	4,63%	4,66%	195.000	7,67%	5.000	17,40%	190.000	7,56%	7,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.060.187	122.200	1.937.987	1.937.987	1.937.987	-	139.423	6,77%	2.219	1,82%	137.204	7,08%	7,08%	209.000	10,14%	6.000	4,91%	203.000	10,47%	10,47%
c	Vốn trong nước	1.923.201	66.973	1.856.228	1.856.228	1.856.228	-	139.423	7,25%	2.219	3,31%	137.204	7,39%	7,39%	209.000	10,87%	6.000	8,96%	203.000	10,94%	10,94%
d	Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219.750	-	1.219.750	1.219.750	1.219.750	-	115.924	9,50%	-	0,00%	115.924	9,50%	9,50%	170.000	13,94%	-	0,00%	170.000	13,94%	13,94%
	Vốn trong nước	1.147.058	-	1.147.058	1.147.058	1.147.058	-	115.924	10,11%	-	0,00%	115.924	10,11%	10,11%	170.000	14,82%	-	0,00%	170.000	14,82%	14,82%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KHV, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRÊN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21	
	Vốn nước ngoài	72.692	-	72.692	72.692	72.692	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	840.437	122.200	718.237	718.237	718.237	-	23.499	2,80%	2.219	1,82%	21.280	2,96%	2,96%	39.000	4,64%	6.000	4,91%	33.000	4,59%	4,59%
e	Vốn trong nước	776.143	66.973	709.170	709.170	709.170	-	23.499	3,03%	2.219	3,31%	21.280	3,00%	3,00%	39.000	5,02%	6.000	8,96%	33.000	4,65%	4,65%
f	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
43	KON TUM	3.986.846	29.892	3.956.954	2.434.977	3.956.954	1.521.977	206.119	5,17%	1.118	3,74%	205.001	5,18%	8,42%	366.973	9,20%	4.109	13,75%	362.864	9,17%	14,90%
a	Vốn trong nước	3.980.528	29.892	3.950.636	2.428.659	3.950.636	1.521.977	206.119	5,18%	1.118	3,74%	205.001	5,19%	8,44%	364.955	9,17%	4.109	13,75%	360.846	9,13%	14,86%
b	Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.507.048	2.981	2.504.067	982.090	2.504.067	1.521.977	132.476	5,28%	-	0,00%	132.476	5,29%	13,49%	188.824	7,53%	300	10,06%	188.524	7,53%	19,20%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.479.798	26.911	1.452.887	1.452.887	1.452.887	-	73.643	4,98%	1.118	4,15%	72.525	4,99%	4,99%	178.149	12,04%	3.809	14,15%	174.340	12,00%	12,00%
c	Vốn trong nước	1.473.480	26.911	1.446.569	1.446.569	1.446.569	-	73.643	5,00%	1.118	4,15%	72.525	5,01%	5,01%	176.131	11,95%	3.809	14,15%	172.322	11,91%	11,91%
d	Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	15.785	1,92%	-	0,00%	15.785	1,92%	1,92%	84.457	10,25%	-	0,00%	84.457	10,25%	10,25%
	Vốn trong nước	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	15.785	1,92%	-	0,00%	15.785	1,92%	1,92%	84.457	10,25%	-	0,00%	84.457	10,25%	10,25%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	655.734	26.911	628.823	628.823	628.823	-	57.858	8,82%	1.118	4,15%	56.740	9,02%	9,02%	93.692	14,29%	3.809	14,15%	89.883	14,29%	14,29%
c	Vốn trong nước	649.416	26.911	622.505	622.505	622.505	-	57.858	8,91%	1.118	4,15%	56.740	9,11%	9,11%	91.674	14,12%	3.809	14,15%	87.865	14,11%	14,11%
f	Vốn nước ngoài	6.318	-	6.318	6.318	6.318	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.018	31,94%	-	0,00%	2.018	31,94%	31,94%
44	LÂM ĐỒNG	7.704.763	3.341	7.701.422	7.241.422	7.701.422	460.000	298.890	3,88%	-	0,00%	298.890	3,88%	4,13%	794.785	10,32%	835	24,99%	793.950	10,31%	10,6%
a	Vốn trong nước	7.691.763	3.341	7.688.422	7.228.422	7.688.422	460.000	298.890	3,89%	-	0,00%	298.890	3,89%	4,13%	794.785	10,33%	835	24,99%	793.950	10,33%	10,98%
b	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.787.958	1.748	5.786.210	5.326.210	5.786.210	460.000	217.211	3,75%	-	0,00%	217.211	3,75%	4,08%	320.420	5,54%	420	24,03%	320.000	5,53%	6,01%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.916.805	1.593	1.915.212	1.915.212	1.915.212	-	81.678	4,26%	-	0,00%	81.678	4,26%	4,26%	474.365	24,75%	415	26,05%	473.950	24,75%	24,75%
c	Vốn trong nước	1.903.805	1.593	1.902.212	1.902.212	1.902.212	-	81.678	4,29%	-	0,00%	81.678	4,29%	4,29%	474.365	24,92%	415	26,05%	473.950	24,92%	24,92%
d	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644.705	-	1.644.705	1.644.705	1.644.705	-	33.377	2,03%	-	0,00%	33.377	2,03%	2,03%	405.000	24,62%	-	0,00%	405.000	24,62%	24,62%
	Vốn trong nước	1.631.705	-	1.631.705	1.631.705	1.631.705	-	33.377	2,05%	-	0,00%	33.377	2,05%	2,05%	405.000	24,82%	-	0,00%	405.000	24,82%	24,82%
	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.100	1.593	270.507	270.507	270.507	-	48.301	17,75%	-	0,00%	48.301	17,86%	17,86%	69.365	25,49%	415	26,05%	68.950	25,49%	25,49%
c	Vốn trong nước	272.100	1.593	270.507	270.507	270.507	-	48.301	17,75%	-	0,00%	48.301	17,86%	17,86%	69.365	25,49%	415	26,05%	68.950	25,49%	25,49%
45	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-	85.517.052	85.517.052	85.517.052	67.395.860	2.229.592	2,61%	-	0,00%	2.229.592	2,61%	2,61%	2.888.220	3,38%	-	0,00%	2.888.220	3,38%	3,38%
a	Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	85.417.052	67.295.860	2.229.592	2,61%	-	0,00%	2.229.592	2,61%	2,61%	2.888.220	3,38%	-	0,00%	2.888.220	3,38%	3,38%
b	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911.560	-	80.911.560	80.911.560	80.911.560	64.158.368	2.199.346	2,72%	-	0,00%	2.199.346	2,72%	2,72%	2.683.153	3,32%	-	0,00%	2.683.153	3,32%	3,32%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	30.246	0,66%	-	0,00%	30.246	0,66%	0,66%	205.067	4,45%	-	0,00%	205.067	4,45%	4,45%
c	Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	30.246	0,67%	-	0,00%	30.246	0,67%	0,67%	205.067	4,55%	-	0,00%	205.067	4,55%	4,55%
d	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492	-	30.246	0,66%	-	0,00%	30.246	0,66%	0,66%	205.067	4,45%	-	0,00%	205.067	4,45%	4,45%
	Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492	-	30.246	0,67%	-	0,00%	30.246	0,67%	0,67%	205.067	4,55%	-	0,00%	205.067	4,55%	4,55%
	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
46	ĐỒNG NAI	15.770.392	-	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	771.381	4,89%	-	0,00%	771.381	4,89%	4,89%	959.736	6,09%	-	0,00%	959.736	6,09%	6,09%
a	Vốn trong nước	15.770.392	-	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	771.381	4,89%	-	0,00%	771.381	4,89%	4,89%	959.736	6,09%	-	0,00%	959.736	6,09%	6,09%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.018.410	-	12.018.410	12.018.410	12.018.410	-	736.819	6,13%	-	0,00%	736.819	6,13%	6,13%	916.756	7,63%	-	0,00%	916.756	7,63%	7,63%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	34.562	0,92%	-	0,00%	34.562	0,92%	0,92%	42.980	1,15%	-	0,00%	42.980	1,15%	1,15%
c	Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	34.562	0,92%	-	0,00%	34.562	0,92%	0,92%	42.980	1,15%	-	0,00%	42.980	1,15%	1,15%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	34.562	0,92%	-	0,00%	34.562	0,92%	0,92%	42.980	1,15%	-	0,00%	42.980	1,15%	1,15%
	Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	34.562	0,92%	-	0,00%	34.562	0,92%	0,92%	42.980	1,15%	-	0,00%	42.980	1,15%	1,15%
47	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	-	36.000.000	19.595.360	36.000.000	16.404.640	748.469	2,08%	-	0,00%	748.469	2,08%	3,82%	1.065.000	2,96%	-	0,00%	1.065.000	2,96%	5,43%
a	Vốn trong nước	35.418.641	-	35.418.641	19.014.001	35.418.641	16.404.640	748.469	2,11%	-	0,00%	748.469	2,11%	3,94%	1.065.000	3,01%	-	0,00%	1.065.000	3,01%	5,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH							LỖY KẾ TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2015							ƯỚC TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2015						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2015				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Đd: DP triển khai Mng so với KH TTCP giao															
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5					
b	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.867.910	-	28.867.910	12.463.270	28.867.910	16.404.640	699.024	2,42%	-	0,00%	699.024	2,42%	5,61%	945.000	3,27%	-	0,00%	945.000	3,27%	7,58%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	7.132.090	-	49.445	0,69%	-	0,00%	49.445	0,69%	0,69%	120.000	1,68%	-	0,00%	120.000	1,68%	1,68%	
c	Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731	-	49.445	0,75%	-	0,00%	49.445	0,75%	0,75%	120.000	1,83%	-	0,00%	120.000	1,83%	1,83%	
d	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	7.132.090	-	49.445	0,69%	-	0,00%	49.445	0,69%	0,69%	120.000	1,68%	-	0,00%	120.000	1,68%	1,68%	
	Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731	-	49.445	0,75%	-	0,00%	49.445	0,75%	0,75%	120.000	1,83%	-	0,00%	120.000	1,83%	1,83%	
	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
48	BÌNH PHƯỚC	17.274.468	143.114	17.131.354	14.879.625	5.594.854	2.251.729	650.203	3,76%	6.350	4,44%	643.853	3,76%	4,33%	736.099	4,26%	7.834	5,47%	728.265	4,25%	4,89%	
a	Vốn trong nước	17.226.805	106.617	17.120.188	14.868.459	5.583.688	2.251.729	650.203	3,77%	6.350	5,96%	643.853	3,76%	4,33%	736.099	4,27%	7.834	7,35%	728.265	4,25%	4,90%	
b	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.138.424	66.985	5.071.439	2.819.710	5.071.439	2.251.729	567.397	11,04%	2.634	3,93%	564.763	11,14%	20,03%	628.082	12,22%	2.634	3,93%	625.448	12,33%	22,18%	
2	Vốn ngân sách trung ương	12.136.044	76.129	12.059.915	12.059.915	523.415	-	82.806	0,68%	3.716	4,88%	79.090	0,66%	0,66%	108.017	0,89%	5.200	6,83%	102.817	0,85%	0,85%	
c	Vốn trong nước	12.088.381	39.632	12.048.749	12.048.749	512.249	-	82.806	0,69%	3.716	9,38%	79.090	0,66%	0,66%	108.017	0,89%	5.200	13,12%	102.817	0,85%	0,85%	
d	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723.680	480	11.723.200	11.723.200	186.700	-	79.090	0,67%	-	0,00%	79.090	0,67%	0,67%	102.817	0,88%	-	0,00%	102.817	0,88%	0,88%	
	Vốn trong nước	11.723.680	480	11.723.200	11.723.200	186.700	-	79.090	0,67%	-	0,00%	79.090	0,67%	0,67%	102.817	0,88%	-	0,00%	102.817	0,88%	0,88%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	412.364	75.649	336.715	336.715	336.715	-	3.716	0,90%	3.716	4,91%	-	0,00%	0,00%	5.200	1,26%	5.200	6,87%	-	0,00%	0,00%	
c	Vốn trong nước	364.701	39.152	325.549	325.549	325.549	-	3.716	1,02%	3.716	9,49%	-	0,00%	0,00%	5.200	1,43%	5.200	13,28%	-	0,00%	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
49	TÂY NINH	6.042.290	-	6.042.290	6.010.905	6.042.290	31.385	214.028	3,71%	-	0,00%	214.028	3,71%	3,73%	417.376	6,91%	-	0,00%	417.376	6,91%	6,94%	
a	Vốn trong nước	6.036.125	-	6.036.125	6.004.740	6.036.125	31.385	224.028	3,71%	-	0,00%	224.028	3,71%	3,73%	417.376	6,91%	-	0,00%	417.376	6,91%	6,95%	
b	Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.088.145	-	4.088.145	4.056.760	4.088.145	31.385	214.855	5,26%	-	0,00%	214.855	5,26%	5,30%	401.394	9,82%	-	0,00%	401.394	9,82%	9,89%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.954.145	-	1.954.145	1.954.145	1.954.145	-	9.173	0,47%	-	0,00%	9.173	0,47%	0,47%	15.982	0,82%	-	0,00%	15.982	0,82%	0,82%	
c	Vốn trong nước	1.947.980	-	1.947.980	1.947.980	1.947.980	-	9.173	0,47%	-	0,00%	9.173	0,47%	0,47%	15.982	0,82%	-	0,00%	15.982	0,82%	0,82%	
d	Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834.757	-	1.834.757	1.834.757	1.834.757	-	6.113	0,33%	-	0,00%	6.113	0,33%	0,33%	9.738	0,53%	-	0,00%	9.738	0,53%	0,53%	
	Vốn trong nước	1.828.592	-	1.828.592	1.828.592	1.828.592	-	6.113	0,33%	-	0,00%	6.113	0,33%	0,33%	9.738	0,53%	-	0,00%	9.738	0,53%	0,53%	
	Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.388	-	119.388	119.388	119.388	-	3.061	2,56%	-	0,00%	3.061	2,56%	2,56%	6.244	5,23%	-	0,00%	6.244	5,23%	5,23%	
e	Vốn trong nước	119.388	-	119.388	119.388	119.388	-	3.061	2,56%	-	0,00%	3.061	2,56%	2,56%	6.244	5,23%	-	0,00%	6.244	5,23%	5,23%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	-	23.466.732	13.836.449	23.466.732	9.630.283	1.134.662	4,84%	-	0,00%	1.134.662	4,84%	8,20%	1.365.402	5,82%	-	0,00%	1.365.402	5,82%	9,87%	
a	Vốn trong nước	23.466.732	-	23.466.732	13.836.449	23.466.732	9.630.283	1.134.662	4,84%	-	0,00%	1.134.662	4,84%	8,20%	1.365.402	5,82%	-	0,00%	1.365.402	5,82%	9,87%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.904.393	-	19.904.393	10.274.110	19.904.393	9.630.283	1.112.722	5,59%	-	0,00%	1.112.722	5,59%	10,83%	1.329.640	6,68%	-	0,00%	1.329.640	6,68%	12,94%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	21.940	0,62%	-	0,00%	21.940	0,62%	0,62%	35.762	1,00%	-	0,00%	35.762	1,00%	1,00%	
c	Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	21.940	0,62%	-	0,00%	21.940	0,62%	0,62%	35.762	1,00%	-	0,00%	35.762	1,00%	1,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	21.940	0,62%	-	0,00%	21.940	0,62%	0,62%	35.762	1,00%	-	0,00%	35.762	1,00%	1,00%	
	Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	21.940	0,62%	-	0,00%	21.940	0,62%	0,62%	35.762	1,00%	-	0,00%	35.762	1,00%	1,00%	
51	LONG AN	9.650.831	2.514	9.648.317	9.648.317	8.622.107	-	686.446	7,11%	-	0,00%	686.446	7,11%	7,11%	1.014.875	10,52%	200	7,96%	1.014.675	10,52%	10,52%	
a	Vốn trong nước	9.650.831	2.514	9.648.317	9.648.317	8.622.107	-	686.446	7,11%	-	0,00%	686.446	7,11%	7,11%	1.014.875	10,52%	200	7,96%	1.014.675	10,52%	10,52%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.094.304	1.434	8.092.870	8.092.870	7.206.296	-	608.863	7,52%	-	0,00%	608.863	7,52%	7,52%	830.175	10,26%	-	0,00%	830.175	10,26%	10,26%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.556.527	1.080	1.555.447	1.555.447	1.415.811	-	77.581	4,98%	-	0,00%	77.581	4,99%	4,99%	184.700	11,87%	200	18,53%	184.500	11,86%	11,86%	
c	Vốn trong nước	1.556.527	1.080	1.555.447	1.555.447	1.415.811	-	77.581	4,98%	-	0,00%	77.581	4,99%	4,99%	184.700	11,87%	200	18,53%	184.500	11,86%	11,86%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.188.353	-	68.409	5,15%	-	0,00%	68.409	5,15%	5,15%	170.000	12,80%	-	0,00%	170.000	12,80%	12,80%	
	Vốn trong nước	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.188.353	-	68.409	5,15%	-	0,00%	68.409	5,15%	5,15%	170.000	12,80%	-	0,00%	170.000	12,80%	12,80%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.538	1.080	227.458	227.458	227.458	-	9.172	4,01%	-	0,00%	9.172	4,03%	4,03%	14.700	6,43%	200	18,53%	14.500	6,37%	6,37%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/02/2025							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao														7
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
c	Vốn trong nước	228.538	1.080	227.458	227.458	227.458	-	9.172	4,01%	-	0,00%	9.172	4,03%	4,03%	14.700	6,43%	200	18,53%	14.500	6,37%	6,37%
52	TIỀN GIANG	6.946.255	-	6.946.255	6.517.067	6.946.255	429.188	726.457	10,46%	-	0,00%	726.457	10,46%	11,15%	1.196.375	17,22%	-	0,00%	1.196.375	17,22%	18,36%
a	Vốn trong nước	6.946.255	-	6.946.255	6.517.067	6.946.255	429.188	726.457	10,46%	-	0,00%	726.457	10,46%	11,15%	1.196.375	17,22%	-	0,00%	1.196.375	17,22%	18,36%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.082.368	-	4.082.368	3.653.180	4.082.368	429.188	468.946	11,49%	-	0,00%	468.946	11,49%	12,84%	690.000	16,90%	-	0,00%	690.000	16,90%	18,89%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887	-	257.511	8,99%	-	0,00%	257.511	8,99%	8,99%	506.375	17,68%	-	0,00%	506.375	17,68%	17,68%
c	Vốn trong nước	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887	-	257.511	8,99%	-	0,00%	257.511	8,99%	8,99%	506.375	17,68%	-	0,00%	506.375	17,68%	17,68%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	244.416	9,03%	-	0,00%	244.416	9,03%	9,03%	483.276	17,85%	-	0,00%	483.276	17,85%	17,85%
	Vốn trong nước	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	244.416	9,03%	-	0,00%	244.416	9,03%	9,03%	483.276	17,85%	-	0,00%	483.276	17,85%	17,85%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.844	-	156.844	156.844	156.844	-	13.095	8,35%	-	0,00%	13.095	8,35%	8,35%	23.099	14,73%	-	0,00%	23.099	14,73%	14,73%
c	Vốn trong nước	156.844	-	156.844	156.844	156.844	-	13.095	8,35%	-	0,00%	13.095	8,35%	8,35%	23.099	14,73%	-	0,00%	23.099	14,73%	14,73%
53	BẾN TRE	7.417.282	446.639	6.970.643	6.905.643	6.970.643	65.000	329.617	4,44%	2.162	0,48%	327.455	4,70%	4,74%	640.866	8,64%	24.490	5,48%	616.376	8,84%	8,93%
a	Vốn trong nước	6.225.057	446.639	5.778.418	5.713.418	5.778.418	65.000	329.617	5,29%	2.162	0,48%	327.455	5,67%	5,73%	640.866	10,29%	24.490	5,48%	616.376	10,67%	10,79%
b	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.586.922	444.932	3.141.990	3.076.990	3.141.990	65.000	166.398	4,64%	1.923	0,43%	164.475	5,23%	5,33%	345.743	9,64%	24.169	5,43%	321.575	10,23%	10,45%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.830.360	1.707	3.828.653	3.828.653	3.828.653	-	163.219	4,26%	239	14,00%	162.980	4,26%	4,26%	295.123	7,70%	321	18,82%	294.801	7,70%	7,70%
c	Vốn trong nước	2.638.135	1.707	2.636.428	2.636.428	2.636.428	-	163.219	6,19%	239	14,00%	162.980	6,18%	6,18%	295.123	11,19%	321	18,82%	294.801	11,18%	11,18%
d	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555.398	-	3.555.398	3.555.398	3.555.398	-	147.686	4,15%	-	0,00%	147.686	4,15%	4,15%	265.845	7,48%	-	0,00%	265.845	7,48%	7,48%
	Vốn trong nước	2.363.173	-	2.363.173	2.363.173	2.363.173	-	147.686	6,25%	-	0,00%	147.686	6,25%	6,25%	265.845	11,25%	-	0,00%	265.845	11,25%	11,25%
	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	274.962	1.707	273.255	273.255	273.255	-	15.533	5,65%	239	14,00%	15.294	5,60%	5,60%	29.278	10,65%	321	18,82%	28.957	10,60%	10,60%
c	Vốn trong nước	274.962	1.707	273.255	273.255	273.255	-	15.533	5,65%	239	14,00%	15.294	5,60%	5,60%	29.278	10,65%	321	18,82%	28.957	10,60%	10,60%
54	TRÀ VINH	4.282.810	19.883	4.262.927	4.262.927	3.664.687	1.038.808	253.005	5,91%	2.841	14,29%	250.165	5,87%	5,87%	370.288	8,65%	2.944	14,81%	367.344	8,62%	8,62%
a	Vốn trong nước	4.121.810	19.883	4.101.927	4.101.927	3.503.687	1.038.808	253.005	6,14%	2.841	14,29%	250.165	6,10%	6,10%	370.288	8,98%	2.944	14,81%	367.344	8,96%	8,96%
b	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288.240	-	3.288.240	3.288.240	2.691.000	1.038.808	167.461	5,09%	-	0,00%	167.461	5,09%	5,09%	266.360	8,10%	-	0,00%	266.360	8,10%	8,10%
2	Vốn ngân sách trung ương	994.570	19.883	974.687	974.687	973.687	-	85.545	8,60%	2.841	14,29%	82.704	8,49%	8,49%	103.928	10,45%	2.944	14,81%	100.984	10,36%	10,36%
c	Vốn trong nước	833.570	19.883	813.687	813.687	812.687	-	85.545	10,26%	2.841	14,29%	82.704	10,16%	10,16%	103.928	12,47%	2.944	14,81%	100.984	12,41%	12,41%
d	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776.000	-	776.000	776.000	776.000	-	72.134	9,30%	-	0,00%	72.134	9,30%	9,30%	89.865	11,58%	-	0,00%	89.865	11,58%	11,58%
	Vốn trong nước	615.000	-	615.000	615.000	615.000	-	72.134	11,73%	-	0,00%	72.134	11,73%	11,73%	89.865	14,61%	-	0,00%	89.865	14,61%	14,61%
	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	218.570	19.883	198.687	198.687	197.687	-	13.411	6,14%	2.841	14,29%	10.571	5,32%	5,32%	14.063	6,43%	2.944	14,81%	11.119	5,60%	5,60%
c	Vốn trong nước	218.570	19.883	198.687	198.687	197.687	-	13.411	6,14%	2.841	14,29%	10.571	5,32%	5,32%	14.063	6,43%	2.944	14,81%	11.119	5,60%	5,60%
55	VĨNH LONG	6.878.076	-	6.878.076	5.839.268	6.878.076	1.038.808	285.695	4,15%	-	0,00%	285.695	4,15%	4,89%	584.434	8,50%	-	0,00%	584.434	8,50%	10,01%
a	Vốn trong nước	6.098.076	-	6.098.076	5.059.268	6.098.076	1.038.808	285.695	4,69%	-	0,00%	285.695	4,69%	5,65%	584.434	9,58%	-	0,00%	584.434	9,58%	11,55%
b	Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.896.718	-	4.896.718	3.857.910	4.896.718	1.038.808	246.447	5,03%	-	0,00%	246.447	5,03%	6,39%	474.802	9,70%	-	0,00%	474.802	9,70%	12,31%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.981.358	-	1.981.358	1.981.358	1.981.358	-	39.249	1,98%	-	0,00%	39.249	1,98%	1,98%	109.632	5,53%	-	0,00%	109.632	5,53%	5,53%
c	Vốn trong nước	1.201.358	-	1.201.358	1.201.358	1.201.358	-	39.249	3,27%	-	0,00%	39.249	3,27%	3,27%	109.632	9,13%	-	0,00%	109.632	9,13%	9,13%
d	Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.993	-	1.840.993	1.840.993	1.840.993	-	11.505	0,62%	-	0,00%	11.505	0,62%	0,62%	61.505	3,34%	-	0,00%	61.505	3,34%	3,34%
	Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1.060.993	1.060.993	-	11.505	1,08%	-	0,00%	11.505	1,08%	1,08%	61.505	5,80%	-	0,00%	61.505	5,80%	5,80%
	Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	140.365	-	140.365	140.365	140.365	-	27.744	19,77%	-	0,00%	27.744	19,77%	19,77%	48.128	34,29%	-	0,00%	48.128	34,29%	34,29%
c	Vốn trong nước	140.365	-	140.365	140.365	140.365	-	27.744	19,77%	-	0,00%	27.744	19,77%	19,77%	48.128	34,29%	-	0,00%	48.128	34,29%	34,29%
56	CẦN THƠ	12.104.331	6.																		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025					ƯỚC TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025									
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP trên khai tổng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
a	Vốn trong nước	12.104.331	6.605	12.097.726	12.097.726	10.443.354	-	220.025	1,82%	533	8,37%	219.472	1,81%	1,81%	434.902	3,59%	1.321	20,00%	433.581	3,58%	3,58%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.840.243	6.605	5.833.640	5.833.640	4.179.268	-	179.403	3,07%	533	8,37%	178.850	3,07%	3,07%	309.620	5,30%	1.321	20,00%	308.299	5,28%	5,28%	
2	Vốn ngân sách trung ương	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	40.622	0,65%	-	0,00%	40.622	0,65%	0,65%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%	
c	Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	40.622	0,65%	-	0,00%	40.622	0,65%	0,65%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	40.622	0,65%	-	0,00%	40.622	0,65%	0,65%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%	
	Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	40.622	0,65%	-	0,00%	40.622	0,65%	0,65%	125.282	2,00%	-	0,00%	125.282	2,00%	2,00%	
s7	HẬU GIANG	7.131.255	10.203	7.123.052	6.604.052	7.123.052	518.000	325.667	4,57%	-	0,00%	325.667	4,57%	4,93%	657.640	9,22%	1.200	11,76%	656.440	9,22%	9,94%	
a	Vốn trong nước	7.002.913	10.203	6.992.712	6.474.712	6.992.712	518.000	325.667	4,65%	-	0,00%	325.667	4,66%	5,03%	657.640	9,39%	1.200	11,76%	656.440	9,39%	10,14%	
b	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.653.323	10.203	3.643.120	3.125.120	3.643.120	518.000	152.277	4,17%	-	0,00%	152.277	4,18%	4,87%	318.034	8,71%	1.200	11,76%	316.834	8,70%	10,14%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.478.932	-	3.478.932	3.478.932	3.478.932	-	173.390	4,98%	-	0,00%	173.390	4,98%	4,98%	339.605	9,76%	-	0,00%	339.605	9,76%	9,76%	
c	Vốn trong nước	3.349.592	-	3.349.592	3.349.592	3.349.592	-	173.390	5,18%	-	0,00%	173.390	5,18%	5,18%	339.605	10,14%	-	0,00%	339.605	10,14%	10,14%	
d	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388.140	-	3.388.140	3.388.140	3.388.140	-	116.100	3,43%	-	0,00%	116.100	3,43%	3,43%	275.480	8,13%	-	0,00%	275.480	8,13%	8,13%	
	Vốn trong nước	3.258.800	-	3.258.800	3.258.800	3.258.800	-	116.100	3,56%	-	0,00%	116.100	3,56%	3,56%	275.480	8,45%	-	0,00%	275.480	8,45%	8,45%	
	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	90.792	-	90.792	90.792	90.792	-	57.290	63,10%	-	0,00%	57.290	63,10%	63,10%	64.125	70,63%	-	0,00%	64.125	70,63%	70,63%	
c	Vốn trong nước	90.792	-	90.792	90.792	90.792	-	57.290	63,10%	-	0,00%	57.290	63,10%	63,10%	64.125	70,63%	-	0,00%	64.125	70,63%	70,63%	
s8	SÓC TRĂNG	8.959.547	2.486	8.957.061	8.957.061	8.915.160	-	374.289	4,18%	1.760	70,80%	372.529	4,16%	4,16%	454.050	5,07%	2.050	82,46%	452.000	5,05%	5,05%	
a	Vốn trong nước	8.792.778	2.486	8.790.292	8.790.292	8.790.292	-	374.289	4,26%	1.760	70,80%	372.529	4,24%	4,24%	453.050	5,13%	2.050	82,46%	451.000	5,13%	5,13%	
b	Vốn nước ngoài	166.769	-	166.769	166.769	124.868	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,60%	-	0,00%	1.000	0,60%	0,60%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.496.070	-	3.496.070	3.496.070	3.496.070	-	131.230	3,75%	-	0,00%	131.230	3,75%	3,75%	170.000	4,86%	-	0,00%	170.000	4,86%	4,86%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.463.477	2.486	5.460.991	5.460.991	5.419.090	-	243.059	4,45%	1.760	70,80%	241.299	4,42%	4,42%	284.050	5,20%	2.050	82,46%	282.000	5,16%	5,16%	
c	Vốn trong nước	5.296.708	2.486	5.294.222	5.294.222	5.294.222	-	243.059	4,59%	1.760	70,80%	241.299	4,56%	4,56%	283.050	5,34%	2.050	82,46%	281.000	5,31%	5,31%	
d	Vốn nước ngoài	166.769	-	166.769	166.769	124.868	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,60%	-	0,00%	1.000	0,60%	0,60%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205.805	-	5.205.805	5.163.904	5.163.904	-	221.424	4,25%	-	0,00%	221.424	4,25%	4,25%	250.000	4,80%	-	0,00%	250.000	4,80%	4,80%	
	Vốn trong nước	5.055.622	-	5.055.622	5.055.622	5.055.622	-	221.424	4,38%	-	0,00%	221.424	4,38%	4,38%	250.000	4,94%	-	0,00%	250.000	4,94%	4,94%	
	Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	108.282	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	257.672	2.486	255.186	255.186	255.186	-	21.635	8,40%	1.760	70,80%	19.874	7,79%	7,79%	34.050	13,21%	2.050	82,46%	32.000	12,54%	12,54%	
c	Vốn trong nước	241.086	2.486	238.600	238.600	238.600	-	21.635	8,97%	1.760	70,80%	19.874	8,33%	8,33%	33.050	13,71%	2.050	82,46%	31.000	12,99%	12,99%	
f	Vốn nước ngoài	16.586	-	16.586	16.586	16.586	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	6,03%	-	0,00%	1.000	6,03%	6,03%	
s9	AN GIANG	10.186.059	41.038	10.145.021	9.903.915	10.145.021	241.106	426.516	4,19%	2.311	5,63%	424.204	4,18%	4,28%	553.828	5,44%	2.363	5,76%	551.465	5,44%	5,77%	
a	Vốn trong nước	10.126.057	41.038	10.085.019	9.843.913	10.085.019	241.106	426.516	4,21%	2.311	5,63%	424.204	4,21%	4,31%	553.828	5,47%	2.363	5,76%	551.465	5,47%	5,60%	
b	Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.026	-	4.381.026	4.139.920	4.381.026	241.106	171.289	3,91%	-	0,00%	171.289	3,91%	4,14%	222.675	5,08%	-	0,00%	222.675	5,08%	5,38%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.805.033	41.038	5.763.995	5.763.995	5.763.995	-	255.227	4,40%	2.311	5,63%	252.915	4,39%	4,39%	331.153	5,70%	2.363	5,76%	328.790	5,70%	5,70%	
c	Vốn trong nước	5.745.031	41.038	5.703.993	5.703.993	5.703.993	-	255.227	4,44%	2.311	5,63%	252.915	4,43%	4,43%	331.153	5,76%	2.363	5,76%	328.790	5,76%	5,76%	
d	Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464.469	-	5.464.469	5.464.469	5.464.469	-	232.957	4,26%	-	0,00%	232.957	4,26%	4,26%	302.844	5,54%	-	0,00%	302.844	5,54%	5,54%	
	Vốn trong nước	5.404.467	-	5.404.467	5.404.467	5.404.467	-	232.957	4,31%	-	0,00%	232.957	4,31%	4,31%	302.844	5,60%	-	0,00%	302.844	5,60%	5,60%	
	Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526	-	22.270	6,54%	2.311	5,63%	19.958	6,66%	6,66%	28.309	8,31%	2.363	5,76%	25.946	8,66%	8,66%	
c	Vốn trong nước	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526	-	22.270	6,54%	2.311	5,63%	19.958	6,66%	6,66%	28.309	8,31%	2.363	5,76%	25.946	8,66%	8,66%	
60	ĐÔNG THÁP	7.251.560	54.176	7.197.384	7.197.384	6.216.275	-	503.938	6,95%	-	0,00%	503.938	7,00%	7,00%	881.763	12,16%	4.925	9,09%	876.838	12,18%	12,18%	
a	Vốn trong nước	7.251.560	54.176	7.197.384	7.197.384	6.216.275	-	503.938	6,95%	-	0,00%	503.938	7,00%	7,00%	881.763	12,16%	4.925	9,09%	876.838	12,18%	12,18%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.671.566	4.676	4.666.890	4.666.890	4.446.626	-	381.249	8,16%	-	0,00%	381.249	8,17%	8,17%	604.851	12,95%	425	9,09%	604.425	12,95%	12,95%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.579.994	49.500	2.530.494	2.530.494	1.769.649	-	122.689	4,76%	-	0,00%	122.689	4,85%	4,85%	276.912	10,73%	4.500	9,09%	272.412	10,77%	10,77%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 28/02/2025						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỔ NGÂN HỤA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr. số: DP triển khai tổng số và KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ
c	Vốn trong nước	2.579.994	49.500	2.530.494	2.530.494	1.769.649	-	122.689	4,76%	-	0,00%	122.689	4,85%	4,85%	276.912	10,73%	4.500	9,09%	272.412	10,77%	10,77%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.448.755	49.500	2.399.255	2.399.255	1.655.845	-	116.870	4,77%	-	0,00%	116.870	4,87%	4,87%	261.277	10,67%	4.500	9,09%	256.777	10,70%	10,70%	
	Vốn trong nước	2.448.755	49.500	2.399.255	2.399.255	1.655.845	-	116.870	4,77%	-	0,00%	116.870	4,87%	4,87%	261.277	10,67%	4.500	9,09%	256.777	10,70%	10,70%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131.239	-	131.239	131.239	113.804	-	5.818	4,43%	-	0,00%	5.818	4,43%	4,43%	15.635	11,91%	-	0,00%	15.635	11,91%	11,91%	
c	Vốn trong nước	131.239	-	131.239	131.239	113.804	-	5.818	4,43%	-	0,00%	5.818	4,43%	4,43%	15.635	11,91%	-	0,00%	15.635	11,91%	11,91%	
61	KIẾN GIANG	8.629.263	11.765	8.617.498	8.617.498	6.161.676	-	392.782	4,55%	2.717	23,10%	390.064	4,53%	4,53%	718.600	8,33%	4.600	39,10%	714.000	8,29%	8,29%	
a	Vốn trong nước	8.535.418	11.765	8.523.653	8.523.653	6.067.831	-	392.782	4,60%	2.717	23,10%	390.064	4,58%	4,58%	718.600	8,42%	4.600	39,10%	714.000	8,38%	8,38%	
b	Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.293.247	287	6.292.960	6.292.960	5.270.072	-	295.951	4,70%	59	20,57%	295.892	4,70%	4,70%	500.100	7,95%	100	34,80%	500.000	7,95%	7,95%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.336.016	11.478	2.324.538	2.324.538	891.604	-	96.831	4,15%	2.658	23,16%	94.173	4,05%	4,05%	218.500	9,35%	4.500	39,21%	214.000	9,21%	9,21%	
c	Vốn trong nước	2.242.171	11.478	2.230.693	2.230.693	797.759	-	96.831	4,32%	2.658	23,16%	94.173	4,22%	4,22%	218.500	9,75%	4.500	39,21%	214.000	9,59%	9,59%	
d	Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151.667	-	2.151.667	2.151.667	719.667	-	90.726	4,22%	-	0,00%	90.726	4,22%	4,22%	200.000	9,30%	-	0,00%	200.000	9,30%	9,30%	
	Vốn trong nước	2.057.822	-	2.057.822	2.057.822	625.822	-	90.726	4,41%	-	0,00%	90.726	4,41%	4,41%	200.000	9,72%	-	0,00%	200.000	9,72%	9,72%	
	Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184.349	11.478	172.871	172.871	171.937	-	6.105	3,31%	2.658	23,16%	3.447	1,99%	1,99%	18.500	10,04%	4.500	39,21%	14.000	8,10%	8,10%	
c	Vốn trong nước	184.349	11.478	172.871	172.871	171.937	-	6.105	3,31%	2.658	23,16%	3.447	1,99%	1,99%	18.500	10,04%	4.500	39,21%	14.000	8,10%	8,10%	
62	BẠC LIÊU	4.373.661	24.467	4.349.194	4.349.194	3.703.099	-	150.752	3,45%	2.536	10,37%	148.216	3,41%	3,41%	417.204	9,54%	5.437	22,22%	411.766	9,47%	9,47%	
a	Vốn trong nước	4.373.661	24.467	4.349.194	4.349.194	3.703.099	-	150.752	3,45%	2.536	10,37%	148.216	3,41%	3,41%	417.204	9,54%	5.437	22,22%	411.766	9,47%	9,47%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.620.188	10.678	2.609.510	2.609.510	1.963.415	-	118.888	4,54%	2.536	23,75%	116.352	4,46%	4,46%	161.090	6,15%	4.271	40,00%	156.819	6,01%	6,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.753.473	13.789	1.739.684	1.739.684	1.739.684	-	31.864	1,82%	-	0,00%	31.864	1,83%	1,83%	256.113	14,61%	1.166	8,46%	254.947	14,65%	14,65%	
c	Vốn trong nước	1.753.473	13.789	1.739.684	1.739.684	1.739.684	-	31.864	1,82%	-	0,00%	31.864	1,83%	1,83%	256.113	14,61%	1.166	8,46%	254.947	14,65%	14,65%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.680.113	5.831	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	22.219	1,32%	-	0,00%	22.219	1,33%	1,33%	243.057	14,47%	1.166	20,00%	241.891	14,45%	14,45%	
	Vốn trong nước	1.680.113	5.831	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	22.219	1,32%	-	0,00%	22.219	1,33%	1,33%	243.057	14,47%	1.166	20,00%	241.891	14,45%	14,45%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.359	7.957	65.402	65.402	65.402	-	9.645	13,15%	-	0,00%	9.645	14,75%	14,75%	13.056	17,80%	-	0,00%	13.056	19,96%	19,96%	
c	Vốn trong nước	73.359	7.957	65.402	65.402	65.402	-	9.645	13,15%	-	0,00%	9.645	14,75%	14,75%	13.056	17,80%	-	0,00%	13.056	19,96%	19,96%	
63	CÀ MAU	6.354.844	26.165	6.328.679	6.328.679	5.949.042	-	248.375	3,91%	3.568	13,64%	244.806	3,87%	3,87%	273.095	4,30%	3.777	14,43%	269.319	4,26%	4,26%	
a	Vốn trong nước	6.097.997	11.993	6.086.004	6.086.004	5.706.367	-	244.806	4,01%	-	0,00%	244.806	4,02%	4,02%	269.329	4,42%	20	0,17%	269.309	4,43%	4,43%	
b	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	3.568	1,39%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.767	1,47%	3.757	26,51%	10	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327.930	-	3.327.930	3.327.930	3.104.293	-	178.691	5,37%	-	0,00%	178.691	5,37%	5,37%	196.560	5,91%	-	0,00%	196.560	5,91%	5,91%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.026.914	26.165	3.000.749	3.000.749	2.844.749	-	69.683	2,30%	3.568	13,64%	66.115	2,20%	2,20%	76.535	2,53%	3.777	14,43%	72.758	2,42%	2,42%	
c	Vốn trong nước	2.770.067	11.993	2.758.074	2.758.074	2.602.074	-	66.115	2,39%	-	0,00%	66.115	2,40%	2,40%	72.768	2,63%	20	0,17%	72.748	2,64%	2,64%	
d	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	3.568	1,39%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.767	1,47%	3.757	26,51%	10	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798.938	-	2.798.938	2.798.938	2.642.938	-	66.020	2,36%	-	0,00%	66.020	2,36%	2,36%	72.622	2,59%	-	0,00%	72.622	2,59%	2,59%	
	Vốn trong nước	2.565.729	-	2.565.729	2.565.729	2.409.729	-	66.020	2,57%	-	0,00%	66.020	2,57%	2,57%	72.622	2,83%	-	0,00%	72.622	2,83%	2,83%	
	Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227.976	26.165	201.811	201.811	201.811	-	3.663	1,61%	3.568	13,64%	95	0,05%	0,05%	3.913	1,72%	3.777	14,43%	136	0,07%	0,07%	
c	Vốn trong nước	204.338	11.993	192.345	192.345	192.345	-	95	0,05%	-	0,00%	95	0,05%	0,05%	146	0,07%	20	0,17%	126	0,07%	0,07%	
f	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	3.568	15,10%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.767	15,93%	3.757	26,51%	10	0,11%	0,11%	
64	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
a	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
c	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	
	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	

Phụ lục II A

LŨY KẾ GIẢI NGÂN THÁNG 02 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 3892 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	876.638.248	825.922.269	50.715.979	44.811.199	5,11%	5,43%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	167.904.535	-	8.226.996	4,90%	4,90%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
5	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	-	0,00%	0,00%
6	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	-	0,00%	0,00%
9	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
10	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
12	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%	0,00%
13	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	-	0,00%	0,00%
14	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	-	0,00%	0,00%
15	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	-	0,00%	0,00%
16	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
17	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%	0,00%
18	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
19	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	-	0,00%	0,00%
20	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
21	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
22	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	205	0,00%	0,00%
23	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	569	0,02%	0,02%
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	2.194	0,37%	0,37%
25	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	5.462	0,44%	0,44%
26	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	1.095	0,56%	0,56%
27	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	15.008	0,71%	0,71%
28	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	3.356	0,79%	0,79%
29	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	13.067	0,80%	0,80%
30	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	26.163	0,89%	0,89%
31	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.172	1,10%	1,10%
32	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	1,69%
33	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	26.146	2,14%	2,14%
34	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	11.983	2,63%	2,63%
35	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	2.861.568	3,53%	3,53%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
36	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	889.729	3,98%	3,98%
37	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	969.872	4,20%	4,20%
38	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	34.274	4,59%	4,59%
39	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	58.585	5,62%	5,62%
40	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	16.543	6,36%	6,36%
41	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	-	19.242	7,00%	7,00%
42	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	186.169	7,37%	7,37%
43	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	20.046	10,24%	10,24%
44	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	21.487	11,45%	11,45%
45	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	548.667	13,41%	13,41%
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	70.885	69,67%	69,67%
II	ĐỊA PHƯƠNG	708.733.713	658.017.734	50.715.979	36.584.204	5,16%	5,56%
1	CÀN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	219.472	1,81%	1,81%
2	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	184.566	1,83%	1,83%
3	HÀ NAM	15.596.980	10.664.980	4.932.000	272.144	1,74%	2,55%
4	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	2.229.592	2,61%	2,61%
5	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	318.710	2,68%	2,68%
6	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	251.323	2,87%	2,88%
7	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	129.278	2,94%	2,94%
8	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	148.216	3,41%	3,41%
9	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	185.517	3,48%	3,48%
10	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	3.221.521	3,70%	3,70%
11	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	224.028	3,71%	3,73%
12	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	748.469	2,08%	3,82%
13	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	244.806	3,87%	3,87%
14	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	298.890	3,88%	4,13%
15	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	372.529	4,16%	4,16%
16	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	424.204	4,18%	4,28%
17	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	643.853	3,76%	4,33%
18	QUẢNG TRỊ	4.980.919	4.829.819	151.100	213.696	4,29%	4,42%
19	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	213.255	4,46%	4,47%
20	KIÊN GIANG	8.617.498	8.617.498	-	390.064	4,53%	4,53%
21	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	225.252	4,48%	4,56%
22	HƯNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	1.333.282	4,63%	4,63%
23	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	327.455	4,70%	4,74%
24	LÀI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	182.233	4,78%	4,84%
25	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	771.381	4,89%	4,89%
26	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	285.695	4,15%	4,89%
27	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	325.667	4,57%	4,93%
28	YÊN BÁI	3.990.071	3.557.364	432.707	190.689	4,78%	5,36%
29	LẠNG SƠN	5.710.221	5.710.221	-	309.972	5,43%	5,43%
30	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	184.302	5,04%	5,44%
31	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	343.055	5,44%	5,46%
32	HẢI DƯƠNG	10.452.595	10.452.595	-	571.944	5,47%	5,47%
33	THỪA THIÊN HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	254.827	5,62%	5,64%
34	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	253.691	5,70%	5,72%
35	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	250.165	5,87%	5,87%
36	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	440.838	5,72%	6,20%
37	THÁI BÌNH	11.238.805	11.238.805	-	704.623	6,27%	6,27%
38	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	467.299	6,28%	6,28%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 28/02/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
39	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	647.810	6,26%	6,64%
40	ĐÔNG THÁP	7.197.384	7.197.384	-	503.938	7,00%	7,00%
41	BẮC NINH	7.618.243	7.618.243	-	538.431	7,07%	7,07%
42	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	294.225	5,59%	7,09%
43	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	686.446	7,11%	7,11%
44	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	1.895.990	7,45%	7,45%
45	NINH THUẬN	2.871.206	2.668.406	202.800	205.030	7,14%	7,68%
46	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	708.161	7,76%	7,77%
47	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	1.134.662	4,84%	8,20%
48	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	666.908	5,49%	8,29%
49	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	468.272	7,07%	8,39%
50	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	205.001	5,18%	8,42%
51	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	875.881	8,76%	8,76%
52	HÀ TĨNH	4.623.466	4.556.534	66.932	425.832	9,21%	9,35%
53	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	309.641	9,69%	9,69%
54	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	461.326	10,32%	10,32%
55	TIỀN GIANG	6.946.255	6.517.067	429.188	726.457	10,46%	11,15%
56	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	770.388	11,17%	11,17%
57	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	962.087	10,23%	11,46%
58	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	8.412.548	-	971.748	11,55%	11,55%
59	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	1.899.512	13,36%	14,27%
60	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	554.130	11,24%	17,86%
61	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	930.951	17,40%	19,14%
62	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	632.495	18,59%	19,37%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	752.377	28,48%	28,67%

Phụ lục IIB

**ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 3 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: 3892 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	876.638.248	825.922.269	50.715.979	78.711.985	8,98%	9,53%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	167.904.535	167.904.535	-	18.330.720	10,92%	10,92%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
4	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
5	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	-	0,00%	0,00%
6	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	-	0,00%	0,00%
7	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	-	0,00%	0,00%
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%	0,00%
9	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%	0,00%
11	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	-	0,00%	0,00%
12	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
13	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
14	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
15	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
16	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
17	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
18	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	5.632	0,37%	0,37%
19	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	4.317	0,48%	0,48%
20	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	12.475	0,51%	0,51%
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	5.143	0,87%	0,87%
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	4.325	1,31%	1,31%
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	18.459	1,48%	1,48%
24	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	94.254	1,64%	1,64%
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	27.546	1,69%	1,69%
26	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.977	1,85%	1,85%
27	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	39.604	1,88%	1,88%
28	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	8.054	1,90%	1,90%
29	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	9.584	2,95%	2,95%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
30	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	7.554	3,88%	3,88%
31	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	18.457	4,05%	4,05%
32	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	55.423	4,54%	4,54%
33	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	144.231	4,93%	4,93%
34	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	1.615.505	7,23%	7,23%
35	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	106.452	10,21%	10,21%
36	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	2.376.210	10,30%	10,30%
37	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	28.564	10,39%	10,39%
38	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	84.573	11,33%	11,33%
39	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	29.458	11,33%	11,33%
40	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	292.546	11,58%	11,58%
41	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,90%	11,90%
42	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	9.800.245	12,08%	12,08%
43	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	35.421	18,87%	18,87%
44	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	39.875	20,37%	20,37%
45	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	970.650	23,73%	23,73%
46	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	75.113	73,82%	73,82%
II	ĐỊA PHƯƠNG	708.733.713	658.017.734	50.715.979	60.381.265	8,52%	9,18%
1	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	2.888.220	3,38%	3,38%
2	CÀN THO	12.097.726	12.097.726	-	433.581	3,58%	3,58%
3	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	3.551.408	4,08%	4,08%
4	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	269.319	4,26%	4,26%
5	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	511.000	4,29%	4,29%
6	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	728.265	4,25%	4,89%
7	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	452.000	5,05%	5,05%
8	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	1.065.000	2,96%	5,43%
9	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	551.465	5,44%	5,57%
10	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	959.736	6,09%	6,09%
11	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	484.922	6,30%	6,82%
12	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	417.376	6,91%	6,94%
13	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	371.048	7,37%	7,51%
14	THÁI BÌNH	11.238.805	11.238.805	-	845.706	7,52%	7,52%
15	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	769.112	7,62%	7,62%
16	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	365.500	7,64%	7,67%
17	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	413.065	7,75%	7,75%
18	KIÊN GIANG	8.617.498	8.617.498	-	714.000	8,29%	8,29%
19	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	530.000	8,41%	8,44%
20	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	367.344	8,62%	8,62%
21	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	656.473	8,82%	8,82%
22	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	393.000	8,83%	8,86%
23	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	616.376	8,84%	8,93%
24	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	824.991	9,04%	9,05%
25	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	350.000	9,18%	9,30%
26	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	409.119	9,32%	9,32%
27	BẮC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	411.766	9,47%	9,47%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
28	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	2.500.000	9,83%	9,83%
29	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	1.365.402	5,82%	9,87%
30	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	335.000	9,16%	9,89%
31	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	656.440	9,22%	9,94%
32	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	584.434	8,50%	10,01%
33	HUNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	2.950.000	10,25%	10,25%
34	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	1.014.675	10,52%	10,52%
35	LÂM ĐÔNG	7.701.422	7.241.422	460.000	793.950	10,31%	10,96%
36	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	1.100.000	10,63%	11,28%
37	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	995.880	11,39%	11,42%
38	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	942.096	7,76%	11,72%
39	ĐÔNG THÁP	7.197.384	7.197.384	-	876.838	12,18%	12,18%
40	LANG SON	5.710.221	5.710.221	-	696.800	12,20%	12,20%
41	HẢI DƯƠNG	10.452.595	10.452.595	-	1.292.500	12,37%	12,37%
42	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	695.500	10,50%	12,46%
43	BẮC NINH	7.618.243	7.618.243	-	988.581	12,98%	12,98%
44	QUẢNG TRỊ	4.980.919	4.829.819	151.100	644.464	12,94%	13,34%
45	NINH THUẬN	2.871.206	2.668.406	202.800	369.032	12,85%	13,83%
46	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	362.864	9,17%	14,90%
47	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	712.310	15,93%	15,93%
48	YÊN BÁI	3.990.071	3.557.364	432.707	579.524	14,52%	16,29%
49	HÀ TĨNH	4.623.466	4.556.534	66.932	777.500	16,82%	17,06%
50	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	1.718.780	17,18%	17,18%
51	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	2.304.899	16,21%	17,32%
52	ĐIÊN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	583.359	18,25%	18,25%
53	TIỀN GIANG	6.946.255	6.517.067	429.188	1.196.375	17,22%	18,36%
54	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	1.569.947	16,70%	18,70%
55	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	1.290.388	18,71%	18,71%
56	THỪA THIÊN HUỆ	4.537.304	4.521.304	16.000	885.000	19,50%	19,57%
57	BÌNH ĐỊNH	8.412.548	8.412.548	-	1.703.744	20,25%	20,25%
58	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	675.000	13,69%	21,75%
59	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	1.113.000	20,80%	22,89%
60	HÀ NAM	15.596.980	10.664.980	4.932.000	2.728.107	17,49%	25,58%
61	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	1.167.184	22,18%	28,14%
62	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	942.215	27,70%	28,85%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	919.686	34,82%	35,04%

Phụ lục IIC

DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 3 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC
(Xếp thứ tự từ thấp đến cao)

(Kèm theo công văn số: 3892 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết 31/3/2025	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/4
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	48.399.872	48.399.872	-	2.072.540	4,28%
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%
2	Tổng công ty thuốc lá	-	-	-	-	0,00%
3	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	-	-	-	-	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%
3	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%
4	Ủy ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%
5	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	-	0,00%
6	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	-	0,00%
7	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	-	0,00%
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%
9	BQL KCNC Hoà Lạc	-	-	-	-	0,00%
9	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	-	0,00%
10	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%
11	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	-	0,00%
12	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%
13	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%
14	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%
16	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%
17	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%
18	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	5.632	0,37%
19	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	4.317	0,48%
20	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	12.475	0,51%
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	5.143	0,87%
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	4.325	1,31%
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	18.459	1,48%
24	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	94.254	1,64%
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	27.546	1,69%
26	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.977	1,85%
27	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	39.604	1,88%

28	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	8.054	1,90%
29	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	9.584	2,95%
30	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	7.554	3,88%
31	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	18.457	4,05%
32	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	55.423	4,54%
33	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	144.231	4,93%
34	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	1.615.505	7,23%
II	ĐỊA PHƯƠNG	400.937.493	381.152.687	19.784.806	20.349.792	5,34%
1	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	2.888.220	3,38%
2	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	433.581	3,58%
3	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	3.551.408	4,08%
4	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	269.319	4,26%
5	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	511.000	4,29%
6	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	728.265	4,89%
7	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	452.000	5,05%
8	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	1.065.000	5,43%
9	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	551.465	5,57%
10	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	959.736	6,09%
11	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	484.922	6,82%
12	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	417.376	6,94%
13	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	371.048	7,51%
14	THÁI BÌNH	11.238.805	11.238.805	-	845.706	7,52%
15	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	769.112	7,62%
16	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	365.500	7,67%
17	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	413.065	7,75%
18	KIÊN GIANG	8.617.498	8.617.498	-	714.000	8,29%
19	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	530.000	8,44%
20	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	367.344	8,62%
21	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	656.473	8,82%
22	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	393.000	8,86%
23	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	616.376	8,93%
24	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	824.991	9,05%
25	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	350.000	9,30%
26	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	409.119	9,32%
27	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	411.766	9,47%

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số 3892 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 28/02/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
TỔNG SỐ		87.533,1	74.538,7	12.994,4	2.771,5	3,2%	2.375,6	3,2%	395,9	3,0%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	2.835,5	2.835,5	0,0	17,4	0,6%	17,4	0,6%		0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		9,4	2,1%	9,4	2,1%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		4,4	1,9%	4,4	1,9%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	360,9	360,9		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
5	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	49,7	49,7		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào (dự án PPP)	151,4	151,4		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	120,8	120,8		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
8	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		3,7	29,2%	3,7	29,2%		0,0%
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	32.135,9	32.135,9	0,0	1.229,5	3,8%	1.229,5	3,8%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		33,6	3,4%	33,59	3,4%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		215,1	14,3%	215,14	14,3%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		85,5	2,4%	85,49	2,4%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		62,2	2,7%	62,17	2,7%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		96,6	5,5%	96,56	5,5%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		217,3	4,8%	217,28	4,8%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		5,8	0,3%	5,8	0,3%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		0,3	0,0%	0,3	0,0%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		15,0	0,8%	15,0	0,8%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		92,2	5,0%	92,2	5,0%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		406,0	8,0%	406,0	8,0%		0,0%
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	5.588,6	5.588,6	0,0	558,6	10,0%	558,6	10,0%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	2,5	0,2%	2,5	0,2%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		358,2	11,3%	358,2	11,3%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.041,0	1.041,0	0,0	198,0	19,0%	198	19,0%		0,0%
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	5.066,9	3.977,2	1.089,6	8,4	0,2%	8,4	0,2%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	5,5	0,6%	5,5	0,6%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	2,9	0,2%	2,9	0,2%		0,0%
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	10.845,5	10.444,6	400,9	370,7	3,4%	317,5	3,0%	53,1	13,3%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 28/02/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	Dự án thành phần 1	3.458,2	3.405,1	53,1	207,7	6,0%	154,5	4,5%	53,1	100,0%
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	26,2	2,3%	26,2	2,3%	0,0	0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	42,8	1,6%	42,8	1,7%	0,0	0,0%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	94,0	2,7%	94,0	2,8%	0,0	0,0%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	10.996,8	9.449,1	1.547,7	310,0	2,8%	34,0	0,4%	276,0	17,8%
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	186,1	86,1	100,0	134,0	72,0%	34,0	39,5%	100,0	100,0%
1.1	Dự án thành phần 1.1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1	0,0	34,0	39,5%	34,0	39,5%	0,0	0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0%		0,0%	100,0	100,0%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)	1.447,7	0,0	1.447,7	176,0	12,2%	0,0	0,0%	176,0	12,2%
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	106,0	16,3%		0,0%	106	16,3%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	67,0	22,4%		0,0%	67	22,4%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	3,0	0,6%		0,0%	3	0,6%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	9.363,0	9.363,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	14.299,6	4.343,5	9.956,1	165,9	1,2%	99,1	2,3%	66,7	0,7%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng	11.208,09	3.343,52	7.864,57	68,67	0,6%	59,14	1,8%	9,52	0,1%
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	34,8	0,4%	30,2	2,0%	4,5	0,1%
	Dự án thành phần 3	355,2	355,2		4,3	1,2%	4,3	1,2%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.527,0	609,1	917,9	11,9	0,8%	6,9	1,1%	5,0	0,5%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	17,7	1,8%	17,7	2,1%		0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	3.091,52	1.000,00	2.091,52	97,19	3,1%	40,00	4,0%	57,19	2,7%
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	0,8	0,5%		0,0%	0,8	0,5%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	83,5	3,0%	40,00	4,0%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	Đường Hồ Chí Minh	5.354,3	5.354,3	0,0	110,97	2,1%	111,0	2,1%		0,0%
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		7,7	0,8%	7,7	0,8%		0,0%
2	Chợ Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		20,41	2,1%	20,41	2,1%		0,0%
3	La Sơn - Túy Loan	1.177,12	1.177,12		0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		4,31	0,6%	4,31	0,6%		0,0%
5	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		78,52	5,4%	78,52	5,4%		0,0%
6	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
IX	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
X	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150,0	150,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
XI	Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	6,0	6,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%